

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 2. Chương Bố-tát

2. Uposathakkhandhako

2. Phẩm Bố-tát

Sannipātānujānanādikathāvaṇṇanā

Giải về việc cho phép hội họp, v.v.

132. Uposathakkhandhake taranti otaranti etthāti **titthaṃ**, laddhi. **Itoti** sāsanaladdhito.

132. Trong Phẩm Bố-tát, nơi mà người ta vượt qua, đi vào, đó là **bến nước**, tức là quan điểm. **Từ đây** tức là từ quan điểm của giáo pháp.

135. Āpajjitvā vā vuṭṭhitoti ettha desanārocanānampi saṅgaho. Teneva **mātikāṭṭhakathāyaṃ** “vuṭṭhitā vā desitā vā ārocitā vā āpatti...pe... asantī nāma hotī”ti (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā) vuttaṃ.

135. Sau khi đã phạm hoặc đã ra khỏi tội: Ở đây, bao gồm cả việc trình bày và thông báo. Do đó, trong **Chú giải về đề mục** có nói: “Tội đã ra khỏi, hoặc đã trình bày, hoặc đã thông báo... v.v... được gọi là không có.” (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā)

Manujenāti āsannena saha. **Pareti** dūraṭṭhepi parapuggale sandhāya giramaṃ no ca bhaṇeyyāti yojanā.

Bởi người tức là cùng với người ở gần. **Những người khác** là nhắm đến những cá nhân khác ở xa, không nên nói lời nói đó; đây là cách kết hợp câu.

“Āvikatā hissa phāsu hotī”ti (mahāva. 134) vuttattā garukāpattipi āvikaraṇamattena vuṭṭhātīti keci vadanti, taṃ tesamaṃ matimattaṃ parivāsādividhānasuttehi virujjhanato. Ayaṃ panettha adhippāyo – yathābhūtañhi attānamāvikarontaṃ pesalā bhikkhū “akāmā parivatthabba”ntiādivacanamaṃ nissāya anicchamānampi naṃ upāyena parivāsādīni datvā avassaṃ suddhante patiṭṭhāpessanti, tato tassa avipparisāradīnaṃ vasena phāsu hoti. **Paṭhamamaṃ pātimokkhuḍdesanti** nidānuḍdesamaṃ dasseti. Pubbe avijjamānaṃ paññāpesīti. Na kevalaṃ etamaṃ, pubbe paññattampi pana pārājikādisikkhāpadaṃ sabbamaṃ bhagavā “tatrima cattāro pārājikā dhammā uddesamaṃ āgacchantī”tiādinā pārājikuḍdesādivasena vinayamātikaṃ katvā nidānuḍdesena saha sayameva saṅgahetvā “pātimokkha”nti paññāpesīti datṭhabbaṃ. Tadevamaṃ sabbampi sandhāya “anujānāmi,

bhikkhave, pātimokkham uddisitu’nti (mahāva. 133) vuttam.

Vì có lời dạy rằng: “Khi đã bày tỏ thì vị ấy được an ổn” (mahāva. 134), một số người cho rằng ngay cả trọng tội cũng có thể ra khỏi chỉ bằng cách bày tỏ. Điều đó chỉ là quan điểm của họ, vì nó mâu thuẫn với các kinh về phương pháp phạt tự hối, v.v. Ý nghĩa ở đây là như sau: Khi một người tự bày tỏ đúng sự thật, các vị Tỳ-khưu đức hạnh, dựa vào lời dạy “nên chịu phạt tự hối dù không muốn”, sẽ dùng phương tiện trao cho vị ấy các hình phạt như phạt tự hối, v.v., dù vị ấy không muốn, và chắc chắn sẽ giúp vị ấy đạt đến sự trong sạch cuối cùng. Từ đó, vị ấy được an ổn nhờ không hối hận, v.v. **Sự thuyết giảng Giới Bốn đầu tiên** là chỉ sự thuyết giảng phần mở đầu. Ngài đã chế định điều chưa từng có trước đây. Không chỉ vậy, mà tất cả các học giới như Bất Cộng Trụ đã được chế định trước đó, Đức Thế Tôn đã làm thành đề mục giới luật bằng cách thuyết giảng về Bất Cộng Trụ, v.v., qua câu “Bốn pháp Bất Cộng Trụ này được đưa vào phần thuyết giảng”, rồi Ngài đã tự mình tổng hợp cùng với phần thuyết giảng mở đầu và chế định là “Giới Bốn”. Cần phải hiểu như vậy. Nhằm đến tất cả những điều này, Ngài đã dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép các con thuyết giảng Giới Bốn.” (mahāva. 133)

136.Etam 34 veditabbanti yasmim tasmim cātuddase vā pannarase vāti evam atthajātam.

136. Điều này 34 cần được biết là tập hợp ý nghĩa rằng vào ngày mười bốn hoặc ngày rằm nào đó.

Sannipātānujānanādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc cho phép hội họp, v.v. đã kết thúc.

Sīmānujānanakathāvaṇṇanā

Giải về việc cho phép ranh giới

138. “Puratthimāyadisāyā”ti idaṃ nidassanaṃ. Tassaṃ pana disāyaṃ nimitte asati yattha atthi, tato paṭṭhāya paṭhamam “puratthimāya anudisāya, dakkhiṇāya disāyā”tiādinā samantā vijjamānaṭṭhānesu nimittāni kittetvā puna “puratthimāya anudisāyā”ti paṭhamakittitaṃ kittetum vaṭṭati, tīhi nimittehi siṅghāṭakasaṇṭhānāyapi sīmāya sammannitabbato. **Tikkhattum sīmāmaṇḍalam sambandhantenā** ti vinayadharena sayam ekasmiṃyeva ṭhāne ṭhatvā kevalam nimittakittanavacaneneva sīmāmaṇḍalam samantā nimittena nimittam bandhantenāti attho. Tam tam nimittaṭṭhānam agantvāpi hi kittetum vaṭṭati. Tiyojanaparamāya sīmāya samantato tikkhattum anuparigamanassa ekadivasena dukkarattā vinayadharena sayam adiṭṭhampi pubbe bhikkhūhi yathāvavatthitaṃ nimittam “pāsāṇo bhante”tiādinā kenaci

vuttānusārena sallakkhetvā “eso pāsāṇo nimitta”ntiādīnā kittetumpi vaṭṭati eva.

138. “Ở phương đông”: Đây là ví dụ. Nếu ở phương đó không có mốc, thì bắt đầu từ nơi có mốc, trước hết nêu các mốc ở những nơi có sẵn xung quanh bằng cách nói “ở phương đông nam, ở phương nam”, v.v., rồi lại nêu mốc đã nêu đầu tiên “ở phương đông nam” là được phép, vì ranh giới cũng có thể được kết tập theo hình tam giác với ba mốc. **Bởi người nối kết vòng ranh giới ba lần:** có nghĩa là người thông thạo luật, tự mình đứng ở một nơi, chỉ dùng lời nói nêu mốc để nối kết vòng ranh giới từ mốc này đến mốc khác. Thực vậy, dù không đi đến từng vị trí mốc, việc nêu mốc vẫn được phép. Vì việc đi vòng quanh ba lần ranh giới có chu vi tối đa ba do-tuần là khó thực hiện trong một ngày, nên người thông thạo luật, dù tự mình không thấy, cũng có thể ghi nhận mốc đã được các Tỷ-khưu xác định trước đó theo lời ai đó nói như “Thưa ngài, là tảng đá” rồi nêu lên “tảng đá này là mốc”, v.v. cũng được phép.

Suddhapamsupabbatoti na kenaci kato sayamjātova vutto. Tathā sesāpi. Itaropi ti suddhapamsupabbatādikopi pabbato. Hatthippamāṇatoti ettha bhūmito uggatappadesena hatthippamāṇaṃ gahetabbaṃ. Catūhi vā tīhi vāti sīmābhūmiyaṃ catūsu, tīsu vā disāsu ṭhitehi. Ekissā eva pana disāya ṭhitehi tato bahūhipi sammannitum na vaṭṭati. Dvīhi pana dvīsu disāsu ṭhitehipi na vaṭṭati. Tasmāti yasmā ekena na vaṭṭati, tasmā. Taṃ bahiddhā katvāti kittitanimittassa asīmattā antosīmāya karaṇaṃ ayuttanti vuttaṃ. Tenāha “sace”tiādī.

Núi đất thuần túy: được nói là núi tự nhiên, không do ai tạo ra. Tương tự cho các loại khác. **Loại khác:** là núi đất thuần túy, v.v. **Từ kích thước của một con voi:** ở đây nên lấy kích thước một con voi tính từ phần nổi lên khỏi mặt đất. **Bởi bốn hoặc ba vị:** là bởi các vị đứng ở bốn hoặc ba phương trong khu vực ranh giới. Nhưng không được phép kết tập bởi nhiều vị hơn đứng chỉ ở một phương. Cũng không được phép bởi hai vị đứng ở hai phương. **Do đó:** vì một vị không được phép, do đó. **Đặt nó ra ngoài:** được nói rằng việc đặt bên trong ranh giới là không hợp lý vì mốc được nêu không phải là ranh giới. Do đó, Ngài nói “**Nếu**”, v.v.

Dvattiṃsapalaguḷapiṇḍappamāṇatā saṇṭhānato gahetabbā, na tulagaṇanāvasena, bhārato palaparimāṇaṅca magadhatulāya gahetabbam. Sā ca lokiyatulāya dviguṇāti vadanti. **Atimahantopīti** bhūmito hatthippamāṇam anuggantvā heṭṭhābhūmiyam otiṇṇaghanato anekayojanappamāṇopi. Sace hi tato hatthippamāṇam kūṭam uggaḇchati, pabbatasañkhyameva gaḇchati.

Kích thước viên đường phèn ba mươi hai palas nên được lấy theo hình dạng, không phải theo cách cân đong, và trọng lượng palas nên được lấy theo cân của xứ Magadha. Người ta nói rằng cân đó gấp đôi cân thông thường. **Dù rất lớn:** là dù có kích thước nhiều do-tuần về khối lượng chìm dưới mặt đất mà không nổi lên khỏi mặt đất bằng kích thước một con voi. Nếu từ đó có một đỉnh nổi lên bằng kích thước một con voi, nó sẽ được xếp vào loại núi.

Antosārānanti tasmim̐ khaṇe taruṇatāya sāre avijjamānepi pariṇāmena bhavissamānasārepi sandhāya vuttaṃ. Tādisānañhi sūcidaṇḍakappamāṇapariṇāhānaṃ catupañcamattampi vanaṃ vaṭṭati. **Antosāramissakānanti** antosārehi rukkhehi sammissānaṃ. Etena ca sāraruḁkhamissampi vanaṃ vaṭṭatīti dasseti.

Catupañcaruḁkhamattampīti sāraruḁkhe sandhāya vuttaṃ. **Vanamajjhe vihāraṃ karontīti** rukkhaḡhaṭāya antare rukkhe acchinditvā vatiādīhi vihāraparicchedaṃ katvāva antoruḁkhantaresu eva pariveṇapaṇṇasālādīnaṃ karaṇavasena yathā antovihārampi vanameva hoti, evaṃ vihāraṃ karontīti attho. Yadi hi sabbaṃ rukkhaṃ chinditvā vihāraṃ kareyyuṃ, vihārassa avanattā taṃ parikkhipitvā ṭhitāṃ vanaṃ ekattha kittetabbaṃ siyā. Idha pana antopi vanattā “vanaṃ na kittetabba”nti vuttaṃ. Sace hi taṃ kittenti, “nimittassa upari vihāro hotī”tiādīnā anantare vuttadosaṃ āpajjati. **Ekadesa** nti vanekadesaṃ, rukkhavirahitaṭṭhāne katavihārassa ekapasse ṭhitavanassa ekadesanti attho.

Cây có lỗi bên trong: được nói đến nhằm cả những cây có lỗi sẽ hình thành khi trưởng thành, dù tại thời điểm đó còn non và chưa có lỗi. Đối với những cây như vậy, một khu rừng chỉ có bốn năm cây với chu vi bằng một que kim cũng được phép. **Cây có lỗi xen lẫn** : là xen lẫn với những cây có lỗi. Điều này cho thấy rằng một khu rừng xen lẫn với cây có lỗi cũng được phép. **Chỉ bốn năm cây:** được nói đến nhằm đến những cây có lỗi. **Làm tu viện giữa rừng:** có nghĩa là không chặt cây ở giữa lùm cây, mà chỉ làm hàng rào tu viện bằng rào, v.v., rồi làm các am, thất lá, v.v. ở khoảng trống giữa các cây bên trong, sao cho bên trong tu viện cũng là rừng. Nếu họ chặt hết cây rồi làm tu viện, thì vì tu viện không phải là rừng, khu rừng bao quanh nó sẽ phải được nêu mốc ở một nơi. Nhưng ở đây, vì bên trong cũng là rừng, nên nói rằng “không cần nêu mốc rừng”. Nếu họ nêu mốc, sẽ phạm lỗi đã nói ngay sau đó là “tu viện nằm trên mốc”, v.v. **Một phần:** có nghĩa là một phần của khu rừng, một phần của khu rừng nằm ở một bên của tu viện được xây dựng ở nơi không có cây.

Sūcidaṇḍakappamāṇoti vaṃsadaṇḍappamāṇo. Lekhanidaṇḍappamāṇoti keci.

Mātikāṭṭhakathāyaṃ pana avebhaṇḡiyavinicchaye “yo koci aṭṭhaṇḡulasūcidaṇḍakamattopi veḷu...pe... garubhaṇḍa”nti (kaṇkhā. aṭṭha. dubbattasikkhāpadavaṇṇanā) vuttattā tanutaro veḷudaṇḍoti ca sūcidaṇḍoti ca gahetabbaṃ. **Vaṃsanaḷakasarāvādīsūti** veḷupabbe vā naḷapabbe vā kapallakādimattikabhājanesu vāti attho. **Taṅkhaṇampīti** taruṇapotake amilāyitvā viruhanajātike sandhāya vuttaṃ. Ye pana pariṇatā samūlaṃ uddharitvā ropitāpi chinnaśākhā viya milāyitvā cirena navamūlaṅkuruppattiyā jīvanti, mīyantiyeva vā, tādisa kittetuṃ na vaṭṭati. **Etanti** navamūlasākhāniggamaṃ.

Kích thước bằng một que kim: là kích thước bằng một cây gậy tre. Một số nói là kích thước bằng cây gậy viết. Nhưng trong **Chú giải về đề mục**, trong phần phân tích về sự không phân chia, có nói: “bất kỳ cây tre nào... v.v... dù chỉ bằng một que kim dài tám

ngón tay... là vật nặng” (kaṅkhā. aṭṭha. dubbattasikkhāpadavaṇṇanā), do đó nên hiểu que tre nhỏ là que kim. **Trong các vật như tre, sậy, v.v.:** có nghĩa là trong các đốt tre, đốt sậy, hoặc trong các đồ đất sét như mảnh sành, v.v. **Ngay lúc đó:** được nói đến nhằm đến những cây non, khi trồng không bị héo mà có thể mọc lên. Những cây đã trưởng thành, khi nhổ cả gốc lên trồng lại, sẽ héo như cành cây bị cắt, một thời gian sau mới sống lại nhờ rễ và chồi mới mọc, hoặc có thể chết, thì không được phép nêu mốc những cây như vậy. **Điều này:** là sự mọc ra của rễ và cành mới.

Majjheti sīmāya mahādisānaṃ anto. Koṇanti sīmāya catūsu koṇesu dvinnam dvinnam maggānaṃ sambandhaṭṭhānaṃ. Parabhāge kittetum vaṭṭatīti tesam catunnam koṇānaṃ bahi nikkhamitvā ṭhitesu maggesu ekissā disāya ekaṃ, aññissā disāya cāparanti evaṃ cattāropi maggā catūsu disāsu kittetum vaṭṭatīti adhippāyo. Evaṃ pana kittitamattena kathaṃ ekābaddhatā vigacchatīti viññāyatīti. Parato gataṭṭhānēpi ete eva te cattāro maggā. “Catūsu disāsu gacchantī”ti hi vuttaṃ. Tasmā ettha kāraṇaṃ vicinitabbaṃ.

Giữa: là bên trong các phương chính của ranh giới. **Góc:** là nơi giao nhau của hai con đường ở bốn góc của ranh giới. **Được phép nêu mốc ở phần bên kia:** có ý rằng được phép nêu mốc bốn con đường ở bốn phương, mỗi phương một con đường, trên những con đường nằm ngoài bốn góc đó. Nhưng làm thế nào để biết được rằng chỉ bằng cách nêu mốc như vậy mà sự hợp nhất bị mất đi? Cả bốn con đường đó, dù đi xa hơn, vẫn là bốn con đường ấy. Vì đã nói rằng “chúng đi về bốn phương”. Do đó, cần phải tìm hiểu lý do ở đây.

“Uttarantiyā bhikkhuniyā”ti idaṃca pāliyaṃ (pāci. 692) bhikkhunīnaṃ nadīpāragamane nadilakkhaṇassa āgatattā vuttaṃ. Bhikkhūnaṃ antaravāsakatēmanamattampi vaṭṭati eva. **“Nadicatukkepi eseṇa nayo”** ti iminā ekattha kittetvā aññattha parato gataṭṭhānēpi kittetum na vaṭṭatīti dasseti. Teneva ca “assammissanadiyo catassopi kittetum vaṭṭatī”ti asammissa-ggahaṇaṃ kataṃ. **Mūleti ādikāle. Nadiṃ bhinditvāti yathā udakaṃ anicchantehi kassakehi mahoghe nivattetum na sakkā, evaṃ nadikūlaṃ bhinditvā.**

“Đối với Tỳ-khưu-ni đi qua”: điều này được nói trong **Pāli** (pāci. 692) vì đặc điểm của sông đã được đề cập khi các Tỳ-khưu-ni qua sông. Đối với các Tỳ-khưu, chỉ cần y nội bị ướt là đủ. **“Đối với bốn con sông cũng vậy”:** điều này cho thấy rằng không được phép nêu mốc ở một nơi rồi lại nêu mốc ở nơi khác xa hơn. Do đó, đã dùng từ “không hỗn hợp” khi nói rằng “được phép nêu mốc cả bốn con sông không hỗn hợp”. **Lúc đầu:** là thời điểm ban đầu. **Phá vỡ sông:** là giống như những người nông dân không muốn nước không thể ngăn được dòng lũ lớn, họ phá vỡ bờ sông.

Ukkhepimanti dīgharajjunā kuṭena ussiñcanīyaṃ.

Có thể mức lên: là có thể mức lên bằng gàu có dây dài.

Asammissehīti sabbadisāsu ṭhitapabbatehi eva, pāsāṇādīsu aññatarehi vā nimittantarābyavahitehi. **Sammissesehīti** ekattha pabbato, aññattha pāsāṇoti evaṃ ṭhitehi aṭṭhahipi. **“Nimittānaṃ satenāpī”**ti iminā ekissāya eva disāya bahunimittāni “puratthimāya disāya kiṃ nimittaṃ? Pabbato bhante. Puna puratthimāya disāya kiṃ nimittaṃ? Pāsāṇo bhante”tiādinā kittetuṃ vaṭṭatīti dasseti. **Siṅghāṭakasaṇṭhānāti** tikoṇā. **Caturassāti** samacaturassā, mudiṅgasaṇṭhānā pana āyatacaturassā. Ekakoṭiyaṃ saṅkocitā, tadaññāya vitthiṇṇā vā hotīti. **Sīmāya upacāraṃ ṭhapetvā** ti āyatim bandhitabbāya sīmāya nesaṃ viharānaṃ paricchedato bahi sīmantarikappahonakaṃ upacāraṃ ṭhapetvā. Baddhā sīmā yesu viharēsu, te **baddhasīmā. Pāṭekkanti** paccekaṃ. **Baddhasīmāsadisānīti** yathā baddhasīmāsu ṭhitā aññamaññaṃ chandādiṃ anapekkhitvā paccekaṃ kammaṃ kātuṃ labhanti, evaṃ gāmasīmāsu ṭhitāpīti dasseti. **Āgantabbanti** sāmīcimattavasena vuttaṃ. Tenāha **“āgamanampī”**tiādi.

Bởi những thứ không hỗn hợp: là bởi những ngọn núi chỉ ở mọi phương, hoặc bởi một trong những thứ như tảng đá, v.v., không bị ngăn cách bởi mốc khác. **Bởi những thứ hỗn hợp:** là bởi tám thứ được đặt ở một nơi là núi, nơi khác là tảng đá, v.v. **“Dù bằng một trăm mốc”:** điều này cho thấy rằng được phép nêu nhiều mốc ở chỉ một phương bằng cách nói “Ở phương đông, mốc là gì? Thưa ngài, là núi. Lại nữa, ở phương đông, mốc là gì? Thưa ngài, là tảng đá”, v.v. **Hình tam giác:** là ba góc. **Hình vuông:** là hình vuông đều, còn hình trống mudiṅga là hình chữ nhật. Nó có thể hẹp ở một đầu và rộng ở đầu kia.

Dành ra khu vực phụ cận cho ranh giới: là dành ra khu vực phụ cận đủ để làm khoảng cách giữa các ranh giới bên ngoài phạm vi của các tu viện có ranh giới sẽ được kết tập trong tương lai. Những tu viện có ranh giới đã được kết tập là **ranh giới đã kết tập.**

Riêng lẻ: là từng cái một. **Tương tự như ranh giới đã kết tập:** điều này cho thấy rằng cũng như các vị ở trong ranh giới đã kết tập có thể thực hiện Tăng sự riêng lẻ mà không cần chờ sự đồng thuận của nhau, các vị ở trong ranh giới làng cũng vậy. **Nên đến:** được nói theo ý nghĩa chỉ là việc nên làm. Do đó, Ngài nói **“Việc đến cũng vậy”**, v.v.

Pabbajjūpasampadādīnanti ettha bhaṇḍukammāpucchanam sandhāya pabbajjāgahaṇam. **Ekavīsati bhikkhūti** nisinne sandhāya vuttaṃ. Idañca kammārahena saha abbhānakārakānampi pahonakattham vuttaṃ. **“Nimittupagā pāsāṇa ṭhapetabbā”**ti idaṃ yathārucitaṭṭhāne rukkhanimittādīnaṃ dullabhatāya vaḍḍhitvā ubhinnaṃ baddhasīmānaṃ saṅkarakaraṇato ca pāsāṇanimittassa ca tadabhāvato yattha katthaci ānetvā ṭhapetuṃ sukaratāya ca vuttaṃ. Tathā **sīmantarikapāsāṇa ṭhapetabbā** ti etthāpi. **Caturaṅgulappamāṇāpīti** yathā khandhasīmāparicchedato bahi nimittapāsāṇānaṃ caturaṅgulamattaṭṭhānaṃ samantā nigacchati, avasesaṃ ṭhānaṃ antokhandhasīmāya hotiyeva, evaṃ tesupi ṭhapitesu caturaṅgulamattā sīmantarikā hotīti

daṭṭhabbam.

Việc xuất gia, thọ cụ túc giới, v.v.: ở đây, việc xuất gia được đề cập nhằm đến việc hỏi mượn đồ dùng. **Hai mươi mốt Tỳ-khưu:** được nói đến nhằm đến những vị đang ngồi. Điều này được nói để đủ cho cả những người thực hiện việc phục hồi cùng với người đủ tư cách làm Tăng sự. **“Nên đặt các tảng đá làm mốc”:** điều này được nói vì ở nơi tùy ý, các mốc như cây cối, v.v. khó tìm, và để tránh việc làm xáo trộn hai ranh giới đã kết tập, và vì mốc tảng đá không có nhược điểm đó, và dễ dàng mang đến đặt ở bất cứ đâu. Tương tự, **nên đặt các tảng đá làm khoảng cách giữa các ranh giới** cũng vậy. **Dù chỉ bằng bốn ngón tay:** cần phải hiểu rằng cũng như nơi có chiều rộng bốn ngón tay của các tảng đá mốc đi vòng quanh bên ngoài phạm vi ranh giới của một phần, phần còn lại nằm bên trong ranh giới của một phần, thì khi đặt chúng lên, khoảng cách giữa các ranh giới cũng rộng bốn ngón tay.

Sīmantarikapāsāṇāti sīmantarikāya ṭhapitanimittapāsāṇā. Te pana kittentena padakkhiṇato anupariyāyanteneva kittetabbā. Kathaṃ? Khaṇḍasīmato hi pacchimāya disāya puratthābhimukhena ṭhatvā “puratthimāya disāya kiṃ nimitta”nti tattha sabbāni nimittāni anukkamena kittetvā tathā uttarāya disāya dakkhiṇābhimukhena ṭhatvā “dakkhiṇāya disāya kiṃ nimitta”nti anukkamena kittetvā tathā puratthimāya disāya pacchimābhimukhena ṭhatvā “pacchimāya disāya kiṃ nimitta”nti anukkamena kittetvā tathā dakkhiṇāya disāya uttarābhimukhena ṭhatvā “uttarāya disāya kiṃ nimitta”nti tattha sabbāni nimittāni anukkamena kittetvā puna pacchimāya disāya puratthābhimukhena ṭhatvā purimakittitaṃ vuttanayena puna kittetabbāṃ. Evaṃ bahūnampi khaṇḍasīmānaṃ sīmantarikapāsāṇā paccekaṃ kittetabbā. **Tatoti** pacchā. **Avasesanimittā**ni mahāsīmāya bāhirantaresu avasesanimittāni. **Ubhinna**mpi na **kopenti** ubhinnaampi kammaṃ na kopenti.

Các tảng đá làm khoảng cách giữa các ranh giới: là các tảng đá mốc được đặt ở khoảng cách giữa các ranh giới. Người nêu mốc phải nêu chúng theo thứ tự theo chiều kim đồng hồ. Bằng cách nào? Từ ranh giới từng phần, đứng ở phương tây hướng về phương đông, nêu tất cả các mốc ở đó theo thứ tự bằng cách hỏi “Ở phương đông, mốc là gì?”, rồi đứng ở phương bắc hướng về phương nam, nêu theo thứ tự bằng cách hỏi “Ở phương nam, mốc là gì?”, rồi đứng ở phương đông hướng về phương tây, nêu theo thứ tự bằng cách hỏi “Ở phương tây, mốc là gì?”, rồi đứng ở phương nam hướng về phương bắc, nêu tất cả các mốc ở đó theo thứ tự bằng cách hỏi “Ở phương bắc, mốc là gì?”, rồi lại đứng ở phương tây hướng về phương đông, nêu lại những gì đã nêu trước đó theo cách đã nói. Như vậy, các tảng đá làm khoảng cách giữa các ranh giới của nhiều ranh giới từng phần cũng phải được nêu riêng lẻ. **Sau đó:** là sau này. **Các mốc còn lại:** là các mốc còn lại ở bên ngoài và bên trong của ranh giới lớn. **Không làm hỏng của cả hai:** là không làm hỏng Tăng sự của cả hai.

Kuṭigeheti bhūmiyaṃ katatiṇakuṭiyaṃ. **Udukkhalanti** udukkhalāvāṭasadisakhuddakāvāṭaṃ. **Nimittaṃ na katabba** nti taṃ rājiṃ vā udukkhalaṃ vā nimittaṃ na katabbaṃ. Idañca yathāvuttesu nimittesu anāgatattena na vaṭṭatīti siddhampi avinassakasaññāya koci mohena nimittaṃ kareyyāti dūratopi vipattiparihāratthaṃ vuttaṃ. Evaṃ upari “bhittim akittetvā”tiādīsupi siddhamevatthaṃ punappunaṃ kathane kāraṇaṃ veditabbāṃ. Sīmāvipatti hi upasampadādisabbakammavipattimūlanti tassā sabbāṃ dvāraṃ sabbathā pidahanavasena vattabbāṃ. Sabbāṃ vatvāva idha ācariyā vinicchayaṃ ṭhapesunti daṭṭhabbaṃ.

Trong nhà chòi: là trong chòi tranh làm trên mặt đất. **Cối giã:** là cái hố nhỏ giống như hố đặt cối giã. **Không nên làm mốc:** không nên lấy vạch đó hay cối giã đó làm mốc. Điều này, dù đã rõ ràng là không được phép vì không được đề cập trong các mốc đã nói, nhưng được nói để tránh tai họa từ xa, vì có người do mê muội có thể nghĩ rằng nó không bị hủy

hoại mà làm mốc. Tương tự, ở trên, trong các câu như “không nêu mốc bức tường”, v.v., cũng cần biết lý do tại sao một điều đã rõ ràng lại được nói đi nói lại. Tai họa về ranh giới là gốc rễ của mọi tai họa về Tăng sự như thọ cụ túc giới, v.v., do đó cần phải nói để đóng lại mọi cánh cửa của nó bằng mọi cách. Cần phải hiểu rằng các vị Giáo Thọ Sư ở đây đã đưa ra quyết định sau khi đã nói tất cả.

Bhittinti iṭṭhakadārumattikāmayam. Silāmayāya pana bhittiyā nimittupagam ekam pāsānam taṃtaṃdisāya kittetum vaṭṭati. Anekaṣilāhi cinitam sakalabhittim kittetum na vaṭṭati “eso pāsāno nimitta”nti ekavacanena vattabbato. Antokuṭṭamevāti ettha antokuṭṭepi nimittānam ṭhitokāsato anto eva sīmāti gahetabbaṃ. Pamukhe nimittapāsāne ṭhapetvāti gabbhābhimukhepi bahipamukhe gabbhavitthārappamāṇe ṭhāne pāsāne ṭhapetvā sammannitabbā. Evañhi gabbhapamukhānam antare ṭhitakuṭṭampi upādāya anto ca bahi ca caturassasaṇṭhānāva sīmā hoti. Bahīti sakalassa kuṭigehassa samantato bahi.

Bức tường: là làm bằng gạch, gỗ, đất sét. Nhưng đối với bức tường bằng đá, được phép nêu một tảng đá làm mốc ở mỗi phương. Không được phép nêu toàn bộ bức tường được xây bằng nhiều tảng đá, vì phải nói bằng số ít là “tảng đá này là mốc”. **Chỉ bên trong bức tường:** ở đây, cần hiểu rằng ranh giới chỉ nằm bên trong, kể từ nơi có các mốc, ngay cả khi ở bên trong bức tường. **Đặt các tảng đá mốc ở gian ngoài:** là phải kết tập sau khi đã đặt các tảng đá ở gian ngoài đối diện với gian trong, tại một nơi có kích thước bằng chiều rộng của gian trong. Như vậy, ranh giới sẽ có hình vuông cả bên trong và bên ngoài, bao gồm cả bức tường nằm giữa gian trong và gian ngoài. **Bên ngoài:** là bên ngoài xung quanh toàn bộ ngôi nhà chòi.

Antoca bahi ca sīmā hotīti majjhe ṭhitabhittiyā saha caturassasīmā hoti.

Ranh giới có cả bên trong và bên ngoài: là ranh giới hình vuông cùng với bức tường ở giữa.

“Uparipāsādeyeva hotī”ti iminā gabbhassa ca pamukhassa ca antarā ṭhitabhittiyā ekattā tattha ca ekavīsatiyā bhikkhūnam okāsābhāvena heṭṭhā na otarati, uparibhitti pana sīmaṭṭhāva hotīti dasseti. Heṭṭhimatale kuṭṭoti heṭṭhimatale catūsu disāsu ṭhitakuṭṭo. Sace hi dvīsu, tīsu vā disāsu eva kuṭṭo tiṭṭheyya, heṭṭhā na otarati. Heṭṭhāpi otarātīti catunnampi bhittīnam anto bhittīhi saha ekavīsatiyā bhikkhūnam pahonakattā vuttaṃ. Otaramānā ca uparīsīmappamāṇena otarati, catunnam pana bhittīnam bāhīrantaraparicchede heṭṭhābhūmibhāge udakapariyantam katvā otarati. Na pana bhittīnam bahi kesaggamattampi ṭhānam. Pāsādabhittitoti uparitale bhittito. Otaraṇānotaraṇam vuttanayeneva veditabbanti uparīsīmappamāṇassa antogadhānam heṭṭhimatale catūsu disāsu kuṭṭānam tulārukkhehi ekasambandham tadanto pacchimasīmappamāṇatādiñca sandhāya vuttaṃ. Kiñcāpettha niyyūhakādayo nimittānam ṭhitokāsātāya bajjhamānakkaṇe sīmā na honti, baddhāya pana sīmāya

sīmaṭṭhāva hontīti daṭṭhabbā. **Pariyantathambhānanti** nimittagatapāsāṇatthambhe sandhāya vuttaṃ. **“Uparimatalena sambaddho hoti”**ti idaṃ kuṭṭānaṃ antarā sīmaṭṭhānaṃ thambhānaṃ abhāvato vuttaṃ. Yadi hi bhaveyyuṃ, kuṭṭe uparimatalena asambandhepi sīmaṭṭhatthambhānaṃ upari ṭhito pāsādo sīmaṭṭhova hoti.

“Chỉ có ở lầu trên”: điều này cho thấy rằng vì bức tường giữa gian trong và gian ngoài là một, và ở đó không có đủ chỗ cho hai mươi một Tỳ-khưu, nên nó không đi xuống dưới, nhưng bức tường trên vẫn là nơi có ranh giới. **Bức tường ở tầng dưới**: là bức tường ở bốn phương ở tầng dưới. Nếu bức tường chỉ có ở hai hoặc ba phương, nó sẽ không đi xuống dưới. **Cũng đi xuống dưới**: được nói vì bên trong bốn bức tường, cùng với các bức tường, có đủ chỗ cho hai mươi một Tỳ-khưu. Khi đi xuống, nó đi xuống theo kích thước của ranh giới trên, và đi xuống đến mặt nước ở phần đất dưới trong phạm vi bên ngoài và bên trong của bốn bức tường. Nhưng không phải là một nơi dù chỉ bằng sợi tóc bên ngoài các bức tường. **Từ bức tường của lầu**: là từ bức tường ở tầng trên. **Việc đi xuống và không đi xuống nên được hiểu theo cách đã nói**: được nói nhằm đến sự liên kết duy nhất bằng các cây đà của các bức tường ở bốn phương ở tầng dưới nằm trong phạm vi của ranh giới trên và kích thước ranh giới cuối cùng bên trong đó, v.v. Tuy nhiên, ở đây, các đầu hồi, v.v., tại thời điểm được kết tập không phải là ranh giới vì là nơi đặt các mố, nhưng sau khi ranh giới đã được kết tập, chúng trở thành nơi có ranh giới. **Các cột ở biên**: được nói đến nhằm đến các cột đá làm mố. **“Được nối với tầng trên”**: điều này được nói vì không có các cột làm nơi có ranh giới giữa các bức tường. Nếu có, thì lầu nằm trên các cột làm nơi có ranh giới cũng là nơi có ranh giới, ngay cả khi các bức tường không nối với tầng trên.

Sace pana bahūnaṃ thambhapantīnaṃ upari katapāsādassa heṭṭhā pathaviyaṃ sabbabāhirāya thambhapantiyā anto nimittapāsāṇe ṭhapetvā sīmā baddhā hoti, ettha kathanti? Etthāpi yaṃ tāva sīmaṭṭhatthambheheva dhāriyamānānaṃ tulānaṃ uparimatalaṃ, sabbāṃ taṃ sīmaṭṭhameva, ettha vivādo natthi. Yaṃ pana sīmaṭṭhatthambhapantiyā, asīmaṭṭhāya bāhiratthambhapantiyā ca samadhuraṃ dhāriyamānānaṃ tulānaṃ uparimatalaṃ, tattha upaḍḍhaṃ sīmāti keci vadanti. Sakalampi gāmasīmāti apare. Baddhasīmā evāti aññe. Tasmā kammaṃ karontehi garuke nirāsaṅkaṭṭhāne ṭhatvā sabbāṃ taṃ āsaṅkaṭṭhānaṃ sodhetvāva kammaṃ kātabbāṃ, sannīṭṭhānakāraṇaṃ vā gavesitvā tadanugunaṃ kātabbāṃ.

Nếu một lầu được xây trên nhiều hàng cột, và ranh giới được kết tập sau khi đã đặt các tảng đá mố bên trong hàng cột ngoài cùng trên mặt đất, thì ở đây thế nào? Ở đây, tầng trên của các cây đà được chống đỡ chỉ bởi các cột thuộc ranh giới, tất cả đều thuộc ranh giới, không có tranh cãi ở đây. Còn tầng trên của các cây đà được chống đỡ ngang bằng bởi hàng cột thuộc ranh giới và hàng cột bên ngoài không thuộc ranh giới, một số nói rằng một nửa là ranh giới. Một số khác nói toàn bộ là ranh giới làng. Một số khác nữa nói chính là ranh giới đã kết tập. Do đó, những người làm Tăng sự nên đứng ở nơi không có nghi ngờ

về việc trọng tội, và sau khi đã làm trong sạch tất cả những nơi có nghi ngờ đó rồi mới làm Tăng sự, hoặc nên tìm kiếm lý do để quyết định và làm theo đó.

Tālamūlakapabbateti tālakkhandhamūlasadise heṭṭhā thūlo hutvā kamena kiso hutvā uggato hi tālasadiso nāma hoti. **Vitānasaṇṭhānoti** ahicchattakasaṇṭhāno.

Paṇavaṣaṇṭhānoti majjhe tanuko heṭṭhā ca upari ca vitthiṇṇo. **Heṭṭhā vā majjhe vā** ti mudīṇḡasaṇṭhānassa heṭṭhā, paṇavaṣaṇṭhānassa majjhe.

Ở núi có gốc cây thốt nốt: núi giống như gốc thân cây thốt nốt là núi ở dưới to rồi dần dần nhỏ lại và vươn lên. **Hình dạng cái lọng:** là hình dạng cái ô của rần. **Hình dạng cái trống paṇava:** là ở giữa nhỏ, ở dưới và ở trên rộng. **Ở dưới hoặc ở giữa:** là ở dưới của hình dạng cái trống mudīṇḡa, ở giữa của hình dạng cái trống paṇava.

Sappaphaṇasadiso pabbatoti sappaphaṇo viya khujjo, mūlaṭṭhānato aññattha avanatasīsoti attho. **Ākāsapabbhāranti** bhittiyā aparikkhittapabbhāraṃ. **Sīmappamāṇo** ti antoākāsena saddhiṃ pacchimasīmappamāṇo. **“So ca pāsāṇo sīmaṭṭho”**

ti iminā īdisēhi susirapāsāṇaleṇakuṭṭādīhi paricchinne bhūmibhāge eva sīmā patitṭhāti, na aparicchinne. Te pana sīmaṭṭhattā sīmā honti, na sarūpena sīmaṭṭhamañcādi viyāti dasseti. Sace pana so susirapāsāṇo bhūmiṃ anāhacca ākāsatova olambati, sīmā na otarati. Susirapāsāṇā pana sayamaṃ sīmāpaṭibaddhattā sīmā honti. Kathamaṃ pana pacchimappamāṇarahitehi etehi susirapāsāṇādīhi sīmā na otaratīti idaṃ saddhātabbanti? Aṭṭhakathāpamāṇato.

Núi giống như mang rần: là gù như mang rần, có đầu cúi xuống ở nơi khác với chỗ gốc.

Khoảng không gian: là khoảng không gian không được bao bọc bởi tường. **Kích thước của ranh giới:** là kích thước của ranh giới cuối cùng cùng với khoảng không gian bên

trong. **“Và tảng đá đó thuộc về ranh giới”:** điều này cho thấy rằng ranh giới được thiết lập trên phần đất được giới hạn bởi những thứ như hang đá rỗng, tường, v.v., chứ không phải trên phần không được giới hạn. Những thứ đó, vì thuộc về ranh giới, nên trở thành ranh giới, chứ không phải là ranh giới theo bản chất như giường, ghế thuộc ranh giới. Nhưng nếu tảng đá rỗng đó lơ lửng trên không trung mà không chạm đất, ranh giới không đi xuống. Nhưng các tảng đá rỗng, tự chúng vì liên quan đến ranh giới, nên trở thành ranh giới. Nhưng làm thế nào mà ranh giới không đi xuống bởi những hang đá rỗng, v.v. không có kích thước cuối cùng này, điều này có đáng tin không? Theo chuẩn mực của Chú giải.

Nhưng nếu tảng đá rỗng đó lơ lửng trên không trung mà không chạm đất, ranh giới không đi xuống. Nhưng các tảng đá rỗng, tự chúng vì liên quan đến ranh giới, nên trở thành ranh giới. Nhưng làm thế nào mà ranh giới không đi xuống bởi những hang đá rỗng, v.v. không có kích thước cuối cùng này, điều này có đáng tin không? Theo chuẩn mực của Chú giải.

Apicettha susirapāsāṇabhittianusārena mūsikādīnaṃ viya sīmāya heṭṭhimatale otaraṇakiccaṃ natthi. Heṭṭhā pana pacchimasīmappamāṇe ākāse dvaṅgulamattabahalehi pāsāṇabhittiādīhipi uparimatalaṃ āhacca ṭhitehi sabbaso, yebhuyyena vā paricchinne sati upari bajjhamānā sīmā tehi pāsāṇādīhi antaritāya tapparicchināya heṭṭhābhūmiyāpi uparimatalena saddhiṃ ekakkhaṇe patitṭhāti nadipārasīmā viya nadiantaritesu ubhosu tīresu, leṇādīsu apanītesupi heṭṭhā otiṇṇā sīmā yāva sāsanantaradhānā na vigacchati. Paṭhamamaṃ pana upari sīmāya baddhāya pacchā leṇādīsu katesupi heṭṭhābhūmiyaṃ sīmā

otarati eva. Keci tam na icchanti. Evaṃ ubhayattha patiṭṭhitā ca sã sīmā ekāva hoti gottādi jāti viya byattibhede sūti gahetabbaṃ. Sabbā eva hi baddhasīmā, abaddhasīmā ca attano attano pakatinissayabhūte gāmāraññanadiādike khette yathāparicchedaṃ sabbattha sākalyena ekasmiṃ khaṇe byāpinī paramatthato avijjamānāpi te te nissayabhūte paramatthadhamme, tam tam kiriyāvisesampi vā upādāya lokiye hi, sāsānikēhi ca yathārahaṃ ekattena paññattatāya nissayekarūpā eva. Tathā hi eko gāmo araññaṃ nadī jātassaro samuddoti evaṃ loke,

Hơn nữa, ở đây không có việc ranh giới đi xuống tầng dưới như chuột, v.v., theo đường tường đá rỗng. Nhưng ở dưới, trong không gian có kích thước ranh giới cuối cùng, nếu được giới hạn hoàn toàn hoặc phần lớn bởi các bức tường đá, v.v., dày khoảng hai ngón tay, chạm vào tầng trên, thì ranh giới được kết tập ở trên sẽ được thiết lập cùng một lúc với mặt đất bên dưới được giới hạn bởi các tầng đá đó, giống như ranh giới bên kia sông được thiết lập trên cả hai bờ bị ngăn cách bởi sông, và ranh giới đã đi xuống dưới, ngay cả khi hang động, v.v. đã được dỡ bỏ, cũng không biến mất cho đến khi giáo pháp chấm dứt. Nhưng nếu ranh giới được kết tập ở trên trước, rồi sau đó hang động, v.v. được làm, thì ranh giới vẫn đi xuống mặt đất bên dưới. Một số không chấp nhận điều đó. Cần phải hiểu rằng ranh giới được thiết lập ở cả hai nơi như vậy là một, giống như dòng họ, v.v. trong các cá thể khác nhau. Thực vậy, tất cả các ranh giới đã kết tập và chưa kết tập, trong các khu vực tự nhiên của chúng như làng, rừng, sông, v.v., tùy theo giới hạn, đều là một thực thể duy nhất được quy ước bởi người đời và trong giáo pháp, tùy thuộc vào các pháp thực tại làm nền tảng hoặc các hành động đặc biệt, mặc dù về mặt thực tại tối hậu thì chúng không tồn tại, vì chúng lan tỏa khắp nơi trong cùng một khoảnh khắc. Do đó, trong đời thường có các khái niệm như một làng, một khu rừng, một con sông, một hồ tự nhiên, một đại dương,

“*Sammatā sã sīmā saṅghena (mahāva. 143). Agāmake ce, bhikkhave, arañña samantā sattabbhantarā, ayaṃ tattha samānasamvāsā ekūposathā. Samantā udakukkhepā, ayaṃ tattha samānasamvāsā ekūposathā*”ti (mahāva. 147) –

“Ranh giới đó đã được Tăng chúng kết tập (mahāva. 143). Đây các Tỳ-khưu, nếu ở trong rừng không có làng, bảy abbhantara xung quanh, đó là nơi chung sống hòa hợp, cùng một lễ Bố-tát. Xung quanh một lần tung nước, đó là nơi chung sống hòa hợp, cùng một lễ Bố-tát.” (mahāva. 147) –

Ādinā sāsane ca ekavohāro dissati. Na hi paramatthato ekassa anekadhammesu byāpanamatthi. Kasiṇekadesādivikappāsamānatāya ekattahānitoti ayaṃ no mati.

Cách nói duy nhất này cũng được thấy trong giáo pháp qua các câu trên. Thực vậy, không có sự lan tỏa của một thứ trong nhiều pháp về mặt thực tại tối hậu. Đây là quan điểm của chúng tôi rằng sự thống nhất bị mất đi do sự khác biệt trong các phân loại như một phần của đề mục thiền, v.v.

Assa heṭṭhāti sappaphaṇapabbatassa heṭṭhā ākāsapabbhāre. Leṇassā ti leṇaṇce kataṃ, tassa leṇassāti attho. Tameva puna leṇaṃ pañcahi pakārehi vikappetvā otaraṇānotaraṇavinicchayaṃ dassetuṃ āha **“sace pana heṭṭhā”**tiādi. Tattha “heṭṭhā”ti imassa “leṇaṃ hotī”ti iminā sambandho. Heṭṭhā leṇaṇca ekasmiṃ padeseti āha **“anto”** ti, pabbatassa anto, pabbatamūleti attho. Tameva anto-saddaṃ sīmāparicchedena visesetuṃ **“uparimassa sīmāparicchedassa pārato”**ti vuttaṃ. Pabbatapādaṃ pana apekkhitvā “orato”ti vattabbepi sīmānissayaṃ pabbataggaṃ sandhāya “pārato”ti vuttanti daṭṭhabbaṃ. Teneva “bahileṇa”nti ettha bahi-saddaṃ visesento **“uparimassa sīmāparicchedassa orato”**ti āha. **Bahi sīmā na otaratīti** ettha **bahī** ti pabbatapāde leṇaṃ sandhāya vuttaṃ, leṇassa bahibhūte uparissīmāparicchedassa heṭṭhābhāge sīmā na otaratīti attho. **Anto sīmāti** leṇassa ca pabbatapādassa ca anto attano otaraṇārahaṭṭhāne na otaratīti attho. “Bahi sīmā na otarati, anto sīmā na otaratī”ti cettha attano otaraṇārahaṭṭhāne leṇābhāvena sīmāya sabbathā anotarāṇameva dassitanti gahetabbaṃ. Tatthāpi anotarantī upari eva hotīti. **“Bahi patitaṃ asīmā”** tiādinā uparipāsādādisu athiranissayesu tṭhitā sīmāpi tesam vināsena vinassatīti dassitanti daṭṭhabbaṃ.

Dưới nó: là trong khoảng không gian dưới núi hình mang rắn. **Của hang động:** có nghĩa là nếu một hang động được tạo ra, thì là của hang động đó. Để chỉ ra sự phân định về việc đi xuống và không đi xuống bằng cách phân loại hang động đó thành năm loại, Ngài nói **“Nếu ở dưới”**, v.v. Ở đó, “ở dưới” có liên quan đến “là hang động”. Và hang động ở dưới là ở cùng một nơi, Ngài nói **“bên trong”**, tức là bên trong núi, ở gốc núi. Để làm rõ hơn từ “bên trong” bằng cách giới hạn ranh giới, Ngài nói **“bên kia giới hạn ranh giới trên”**. Cần phải hiểu rằng mặc dù nên nói “bên này” so với chân núi, nhưng đã nói “bên kia” nhằm đến đỉnh núi là nơi dựa của ranh giới. Do đó, khi làm rõ từ “bên ngoài” trong “hang động bên ngoài”, Ngài nói **“bên này giới hạn ranh giới trên”**. **Ranh giới không đi xuống bên ngoài:** ở đây, **bên ngoài** được nói đến nhằm đến hang động ở chân núi, có nghĩa là ranh giới không đi xuống ở phần dưới của giới hạn ranh giới trên, là phần bên ngoài của hang động. **Ranh giới bên trong:** có nghĩa là bên trong hang động và chân núi, nó không đi xuống ở nơi nó có thể đi xuống. Ở đây, cần phải hiểu rằng “ranh giới không đi xuống bên ngoài, ranh giới không đi xuống bên trong” cho thấy rằng ranh giới hoàn toàn không đi xuống do không có hang động ở nơi nó có thể đi xuống. Ngay cả ở đó, khi không đi xuống, nó vẫn ở trên. **“Phần rơi ra ngoài là không phải ranh giới”**, v.v.

cho thấy rằng ranh giới nằm trên những nền tảng không vững chắc như lều gác, v.v. cũng sẽ bị hủy hoại khi chúng bị phá hủy.

Pokkharaniṃkhaṇanti, sīmāyevāti ettha sace heṭṭhā umaṅganadisīmappamāṇato anūnā paṭhamameva ca pavattā hoti. Sīmā ca pacchā baddhā nadito upari eva hoti, nadiṃ āhacca pokkharaniyā ca khatāya sīmā vinassatīti daṭṭhabbam. **Heṭṭhāpathavitale** ti antarā bhūmivivare.

Họ đào ao, chính là ranh giới: ở đây, nếu ở dưới có một con sông ngầm không nhỏ hơn kích thước ranh giới sông và đã tồn tại từ trước. Và ranh giới được kết tập sau đó chỉ ở trên sông, thì khi ao được đào chạm vào sông, ranh giới sẽ bị hủy hoại. **Ở mặt đất bên dưới:** là trong khoảng trống của đất.

Sīmāmāḷaketi khaṇḍasīmaṅgaṇe. **“Vaṭarukkho”**ti idaṃ pārohopatthambhena atidūrampi gantum samatthasākhāsamaṅgitāya vuttaṃ. Sabbarukkhalatādīnampi sambandho na vaṭṭati eva. Teneva nāvārajusetusambandhopi paṭikkhitto. **Tatoti** sākhatō. **Mahāsīmāya pathavitalanti** ettha āsannatarampi gāmasīmaṃ aggahetvā baddhasīmāya eva gahitattā gāmasīmābaddhasīmānaṃ aññamaññaṃ rukkhādisambandhepi sambhedadoso natthi, aññamaññaṃ nissayanissitabhāvena pavattitoti gahetabbam. Yadi hi tāsampi sambandhadoso bhavēyya, katham gāmasīmāya baddhasīmā sammannitabbā siyā? Yassā hi sīmāya saddhiṃ sambandhe doso bhavēyya, sā tattha bandhitumeva na vaṭṭati, baddhasīmāudakukkhepasīmāsu baddhasīmā viya, attano nissayabhūtagāmasīmādīsu udakukkhepasīmā viya ca. Teneva “sace pana rukkhassa sākha vā tato nikkhantapāroho vā bahinaditīre vihārasīmāya vā gāmasīmāya vā patiṭṭhito”tiādīnā (mahāva. aṭṭha. 147) udakukkhepasīmāya attano anissayabhūtagāmasīmādīhi eva sambandhadoso dassito, na nadisīmāyaṃ. Evamidhāpīti daṭṭhabbam. Ayañcattho upari pākaṭo bhavissati. **Āhaccāti** phusitvā.

Trong khuôn viên ranh giới: là trong sân của ranh giới từng phần. **“Cây đa”:** được nói đến vì nó có các cành có khả năng đi rất xa nhờ các rễ phụ chống đỡ. Sự liên kết của tất cả các loại cây và dây leo cũng không được phép. Do đó, sự liên kết bằng cầu dây thuyền cũng bị cấm. **Từ đó:** là từ cành cây. **Mặt đất của ranh giới lớn:** ở đây, vì đã lấy ranh giới đã kết tập mà không lấy ranh giới làng gần hơn, nên không có lỗi pha trộn ngay cả khi có sự liên kết bằng cây cối, v.v. giữa ranh giới làng và ranh giới đã kết tập, cần phải hiểu rằng chúng tồn tại với mối quan hệ nương tựa và được nương tựa lẫn nhau. Nếu chúng cũng có lỗi liên kết, làm thế nào có thể kết tập ranh giới đã kết tập trong ranh giới làng? Bất kỳ ranh giới nào có lỗi khi liên kết với một ranh giới khác, thì không được phép kết tập ở đó, giống như ranh giới đã kết tập trong ranh giới đã kết tập và ranh giới tung nước, và giống như ranh giới tung nước trong ranh giới làng, v.v., là nơi nương tựa của nó. Do đó, lỗi liên kết chỉ được chỉ ra đối với ranh giới làng, v.v. không phải là nơi nương tựa của ranh giới tung nước bằng các câu như “nếu cành cây hoặc rễ phụ mọc ra từ đó cắm xuống trong ranh giới tu viện hoặc ranh giới làng ở bờ bên kia”, v.v. (mahāva. aṭṭha. 147), chứ

không phải trong ranh giới sông. Cần phải hiểu ở đây cũng vậy. Và điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn ở phần sau. **Chạm vào:** là tiếp xúc.

Mahāsīmaṃ và sodhetvāti mahāsīmāgatānaṃ sabbesaṃ bhikkhūnaṃ hatthapāsānayanabahikaraṇādivasena sakalaṃ mahāsīmaṃ sodhetvā. Etena sabbavipattiyo mocetvā pubbe suṭṭhu baddhānampi dvinnāṃ baddhasīmānaṃ pacchā rukkhādisambandhena uppajjanako īdiso pāḷimuttako sambhedadoso atthīti dasseti. So ca “na, bhikkhave, sīmāya sīmā sambhinditabbā”tiādinā baddhasīmānaṃ aññamaññaṃ sambhedajjhottharaṇaṃ paṭikkhipitvā “anujānāmi, bhikkhave, sīmaṃ sammannantena sīmantarikaṃ ṭhapetvā sīmaṃ sammannitu”nti ubhinnaṃ (mahāva. 148) baddhasīmānamantarā sīmantarikaṃ ṭhapetvāva bandhituṃ anujānantena sambhedajjhottharaṇaṃ viya tāsāṃ aññamaññaṃ phusitvā tiṭṭhanavasena bandhanampi na vaṭṭatīti siddhattā baddhānampi tāsāṃ pacchā aññamaññaṃ ekarukkhādīhi phusitvā ṭhānampi na vaṭṭatīti bhagavato adhippāyaññūhi saṅgītikārakehi niddhārito. Bandhanakāle paṭikkhittassa sambandhadosassa anulomena akappiyānulomattā.

Hoặc làm trong sạch ranh giới lớn: là làm trong sạch toàn bộ ranh giới lớn bằng cách các Tỳ-khưu trong ranh giới lớn mang đi và đặt ra ngoài tầm tay. Điều này cho thấy rằng có một lỗi pha trộn như vậy không có trong Pāḷi, phát sinh sau này do sự liên kết bằng cây cối, v.v. của hai ranh giới đã kết tập, dù đã được kết tập tốt trước đó, sau khi đã loại bỏ mọi tai họa. Lỗi đó đã được các vị kết tập kinh điển, những người hiểu rõ ý của Đức Thế Tôn, xác định rằng việc kết tập bằng cách chạm vào nhau cũng không được phép, giống như việc pha trộn và chồng chéo, vì nó tương tự với việc pha trộn và chồng chéo của các ranh giới đã kết tập đã bị cấm bằng các câu như “Này các Tỳ-khưu, không được để ranh giới này pha trộn với ranh giới kia” và việc cho phép chỉ được kết tập sau khi đã đặt một khoảng cách giữa hai ranh giới đã kết tập (mahāva. 148). Và vì lỗi liên kết bị cấm tại thời điểm kết tập cũng tương tự như điều không được phép.

Ayaṃ pana sambandhadoso – pubbe suṭṭhu baddhānaṃ pacchā sañjātattā bajjhamānakkhaṇe viya asīmatthaṃ kātumaṃ na sakkoti. Tasmā rukkhādisambandhe apanītamatte tā sīmā pākātikā honti. Yathā cāyaṃ pacchā na vaṭṭati, evaṃ bajjhamānakkhaṇepi tāsaṃ rukkhādisambandhe sati tā bandhitumaṃ na vaṭṭatīti daṭṭhabbaṃ.

Tuy nhiên, lỗi liên kết này – vì phát sinh sau này đối với những ranh giới đã được kết tập tốt trước đó – không thể làm cho chúng trở thành không phải ranh giới như tại thời điểm đang được kết tập. Do đó, ngay khi sự liên kết bằng cây cối, v.v. được loại bỏ, các ranh giới đó trở lại bình thường. Và cần phải hiểu rằng cũng như điều này không được phép sau này, thì tại thời điểm đang được kết tập, nếu có sự liên kết bằng cây cối, v.v., thì cũng không được phép kết tập chúng.

Keci pana “mahāsīmamaṃ vā sodhetvāti ettha mahāsīmāgatā bhikkhū yathā taṃ sākhaṃ vā pārohaṃ vā kāyapaṭibaddhehi na phusanti, evaṃ sodhanaṃ eva idhādhīpetamaṃ, na sakalasīmāsodhana”nti vadanti, taṃ na yuttaṃ aṭṭhakathāya virujjhanato. Tathā hi “mahāsīmāya pathavitalamaṃ vā tatthajātarukkhādīni vā āhacca tiṭṭhatī”ti evaṃ sākhaṃ pārohaṃ mahāsīmamaṃ phusitvā ṭhānameva sambandhadose kāraṇattena vuttaṃ, na pana tattha ṭhitabhikkhūhi sākhaḍḍhamaṃ phusamaṃ. Yadi hi bhikkhūnaṃ sākhaḍḍhi phusitvā ṭhānameva kāraṇamaṃ siyā, tassa sākhaṃ vā tato niggatapārohaṃ vā mahāsīmāya pavīṭṭhamaṃ tatratṭho koci bhikkhu phusitvā tiṭṭhatīti bhikkhuphusanameva vattabbaṃ siyā. Yañhi tattha mahāsīmāsodhanaṃ kāraṇamaṃ, tadeva tasmimaṃ vākye padhānato dassetabbaṃ. Na hi āhacca ṭhitameva sākhaḍḍhi phusitvā ṭhito bhikkhu sodhetabbo ākāsaṭṭhasākhaḍḍhi phusitvā ṭhitassāpi sodhetabbato, kiṃ niratthakena āhaccaṭṭhānavacanena. Ākāsaṭṭhasākhaḍḍhi ca bhikkhuno phusanameva kāraṇattena vuttaṃ, sodhanañca tasseva bhikkhussa hatthapāsānayanādivasena sodhanaṃ vuttaṃ. Idha pana “mahāsīmamaṃ sodhetvā”ti sakalasīmāsādhāraṇavacanena sodhanaṃ vuttaṃ.

Một số người nói rằng “hoặc làm trong sạch ranh giới lớn, ở đây chỉ có ý là làm trong sạch để các Tỳ-khưu trong ranh giới lớn không chạm vào cành cây hoặc rễ phụ đó bằng những vật gắn liền với thân, chứ không phải là làm trong sạch toàn bộ ranh giới”. Điều đó không đúng vì nó mâu thuẫn với Chú giải. Thực vậy, trong Chú giải, chính việc cành và rễ phụ chạm vào mặt đất hoặc cây cối mọc ở đó trong ranh giới lớn được nói là nguyên nhân của lỗi liên kết, chứ không phải là việc các Tỳ-khưu đứng ở đó chạm vào các cành cây, v.v. Nếu việc các Tỳ-khưu đứng chạm vào cành cây, v.v. là nguyên nhân, thì lẽ ra phải nói rằng chính việc một Tỳ-khưu nào đó đứng ở đó chạm vào cành cây hoặc rễ phụ mọc ra từ đó đã đi vào ranh giới lớn. Bất cứ điều gì là nguyên nhân cho việc làm trong sạch ranh giới lớn ở đó, thì chính điều đó phải được chỉ ra chủ yếu trong câu đó. Không phải Tỳ-khưu đứng chạm vào cành cây, v.v. đã chạm vào đất cần được làm trong sạch, vì ngay cả người đứng chạm vào cành cây, v.v. ở trên không trung cũng cần được làm trong sạch. Vậy thì lời nói về việc chạm vào đất có ích gì? Và đối với các cành cây ở trên không trung, chính

việc Tỳ-khưu chạm vào được nói là nguyên nhân, và việc làm trong sạch cũng được nói là làm trong sạch chính Tỳ-khưu đó bằng cách đưa ra ngoài tầm tay, v.v. Nhưng ở đây, việc làm trong sạch được nói bằng một từ chung cho toàn bộ ranh giới là “làm trong sạch ranh giới lớn”.

Apica sākādim phusitvā tītabhikkhumattasodhane abhimate “mahāsīmāya pathavitala”nti visesasīmopādānaṃ niratthakaṃ siyā yattha katthaci antamaso ākāsepi tathavā sākādim phusitvā tītassa visodhetabbato. **Chinditvābahiṭṭhakā kātābbā** ti tattha patitṭhitabhāvaviyojanavacanato ca visabhāgasīmānaṃ phusaneneva sakalasīmāsodhanahetuko aṭṭhakathāsiddhoyaṃ eko sambandhadoso atthevāti gahetabbo. Teneva **udakukkhepasīmākathāya**mpi (mahāva. aṭṭha. 147) “vihārasīmāya vā gāmasīmāya vā patitṭhito”ti ca “nadiṭṭi pana khāṇukaṃ koṭṭetvā tattha baddhanāvāya na vaṭṭatī”ti ca “sace pana setu vā setupādā vā bahitṭi patitṭhitā, kammaṃ kātumaṃ na vaṭṭatī”ti ca evaṃ visabhāgāsu gāmasīmāsu sākādimhi phusanameva saṅkaradosakāraṇattena vuttaṃ, na bhikkhuphusanaṃ. Tathā hi “antonadiyaṃ jātarukkhe bandhitvā kammaṃ kātābbā”nti nadiyaṃ nāvābandhanaṃ anuññātaṃ udakukkhepanissayattena nadisīmāya sabhāgattā. Yadi hi bhikkhūnaṃ phusanameva paṭicca sabbattha sambandhadoso vutto siyā, nadiyaṃpi bandhanaṃ paṭikkhipitabbaṃ bhaveyya. Tatthāpi hi bhikkhuphusanaṃ kammakopakāraṇaṃ hoti, tasmā sabhāgasīmāsu pavasitvā bhūmīādim phusitvā vā aphasitvā vā sākādimhi tīte taṃ sākādim phusantova bhikkhu sodhetabbo. Visabhāgasīmāsu pana sākādimhi phusitvā tīte taṃ sākādim aphasantāpi sabbe bhikkhū sodhetabbā. Aphasitvā tīte pana taṃ sākādim phusantova bhikkhu sodhetabboti niṭṭhamettha gantabbaṃ.

Hơn nữa, nếu chỉ có ý định làm trong sạch Tỳ-khưu đã chạm vào cành cây, v.v., thì việc nêu rõ ranh giới cụ thể là “mặt đất của ranh giới lớn” sẽ trở nên vô nghĩa, vì người đứng ở bất cứ đâu, dù ở trên không trung, chạm vào cành cây, v.v., cũng phải được làm trong sạch. **Phải chặt và để ra ngoài**: từ lời nói về việc loại bỏ tình trạng cấm rẽ ở đó, cần phải chấp nhận rằng có một lỗi liên kết này, đã được Chú giải xác nhận, là nguyên nhân cho việc làm trong sạch toàn bộ ranh giới chỉ bằng việc chạm vào của các ranh giới khác loại. Do đó, trong **phần nói về ranh giới tung nước** (mahāva. aṭṭha. 147), chính việc cành cây, v.v. chạm vào các ranh giới làng khác loại được nói là nguyên nhân của lỗi pha trộn, chứ không phải việc Tỳ-khưu chạm vào, bằng các câu như “cắm xuống trong ranh giới tu viện hoặc ranh giới làng” và “không được phép buộc thuyền vào cọc đóng ở bờ sông” và “nếu cầu hoặc chân cầu cắm ở bờ bên ngoài, không được phép làm Tăng sự”. Thực vậy, việc buộc thuyền trên sông được cho phép bằng cách buộc vào cây mọc trong sông, vì ranh giới sông là cùng loại do là nơi nương tựa của việc tung nước. Nếu lỗi liên kết ở mọi nơi đều được nói là do việc Tỳ-khưu chạm vào, thì việc buộc thuyền trên sông cũng lẽ ra phải bị cấm. Ở đó, việc Tỳ-khưu chạm vào cũng là nguyên nhân làm hỏng Tăng sự. Do đó, trong các ranh giới cùng loại, khi cành cây, v.v. đi vào và chạm hoặc không chạm

vào đất, v.v., thì chỉ Tỳ-khưu chạm vào cành cây, v.v. đó mới phải được làm trong sạch. Nhưng trong các ranh giới khác loại, khi cành cây, v.v. chạm vào, thì tất cả các Tỳ-khưu, ngay cả những người không chạm vào cành cây, v.v. đó, cũng phải được làm trong sạch. Còn khi nó không chạm vào, thì chỉ Tỳ-khưu chạm vào cành cây, v.v. đó mới phải được làm trong sạch. Cần phải đi đến kết luận này.

Yam panettha keci “baddhasīmānaṃ dvinnam aññamaññaṃ viya baddhasīmāgāmasīmānampi tadaññāsampi sabbāsaṃ samānasaṃvāsakasīmānaṃ aññamaññaṃ rukkhādisambandhe sati tadubhayampi ekasīmaṃ viya sodhetvā ekattheva kammaṃ kātabbaṃ, aññattha kataṃ kammaṃ vipajjati, natthettha sabhāgavisabhāgabhedo”ti vadanti, taṃ tesam matimattaṃ, sabhāgasīmānaṃ aññamaññaṃ sambhedadosābhāvassa visabhāgasīmānameva tabbhāvassa suttasuttānulomādivinayanayehi siddhattā. Tathā hi “anujānāmi, bhikkhave, sīmaṃ sammannitu”nti gāmasīmāyameva baddhasīmaṃ sammannitum anuññātaṃ. Tāsaṃ nissayanissitabhāvena sabhāgatā, sambhedajjhottharaṇādidosābhāvo ca suttatova siddho. Bandhanakāle pana anuññātassa sambandhassa anulomato pacchā sañjātarukkhādisambandhopi tāsaṃ vaṭṭati eva. “Yam, bhikkhave...pe... kappiyaṃ anulometi akappiyaṃ paṭibāhati. Taṃ vo kappatī”ti (mahāva. 305) vuttattā. Evaṃ tāva baddhasīmāgāmasīmānaṃ aññamaññaṃ sabhāgatā, sambhedādidosābhāvo ca suttasuttānulomato siddho. Iminā eva nayena araññasīmāsattabbhantarasīmānaṃ, nadiādiudakukkhepasīmānañca suttasuttānulomato aññamaññaṃ sabhāgatā, sambhedādidosābhāvo ca siddhoti veditabbo.

Một số người nói rằng “giống như hai ranh giới đã kết tập với nhau, thì ranh giới đã kết tập và ranh giới làng, và tất cả các ranh giới chung sống hòa hợp khác, nếu có sự liên kết bằng cây cối, v.v., thì cả hai đều phải được làm trong sạch như một ranh giới duy nhất và Tăng sự chỉ được thực hiện ở một nơi, Tăng sự được thực hiện ở nơi khác sẽ bị hỏng, không có sự phân biệt cùng loại và khác loại ở đây”. Đó chỉ là quan điểm của họ, vì sự không có lỗi pha trộn lẫn nhau của các ranh giới cùng loại và sự có lỗi đó của các ranh giới khác loại đã được xác lập bởi các phương pháp luận giải như kinh và tương hợp với kinh. Thực vậy, việc kết tập ranh giới đã kết tập chỉ trong ranh giới làng đã được cho phép bằng câu “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép kết tập ranh giới”. Sự cùng loại của chúng do mối quan hệ nương tựa và được nương tựa, và sự không có các lỗi như pha trộn, chồng chéo, v.v. đã được xác lập từ chính kinh điển. Và tương tự như sự liên kết được cho phép tại thời điểm kết tập, thì sự liên kết bằng cây cối, v.v. phát sinh sau này cũng được phép đối với chúng. Vì đã nói rằng “Này các Tỳ-khưu... v.v... điều nào phù hợp thì tương ứng, điều nào không phù hợp thì ngăn cản. Điều đó được phép cho các con.” (mahāva. 305). Như vậy, sự cùng loại, không có lỗi pha trộn, v.v. của ranh giới đã kết tập và ranh giới làng đã được xác lập từ kinh và sự tương hợp với kinh. Theo phương pháp này, cần phải hiểu rằng sự cùng loại, không có lỗi pha trộn, v.v. của ranh giới rừng và ranh giới bảy abbhantara, và

của ranh giới tung nước như sông, v.v. cũng được xác lập từ kinh và sự tương hợp với kinh.

Baddhasīmāya pana aññāya baddhasīmāya, nadiādisīmāsu ca bandhitum paṭikkhepasiddhito ceva udakukkhepasattabbhantarasīmānaṃ nadiādīsu eva kātum niyamanasuttasāmatthiyena baddhasīmāgāmasīmādīsu karaṇapaṭikkhepasiddhito ca tāsam aññamaññaṃ visabhāgatā, uppattikkhaṇe, pacchā ca rukkhādīhi sambhedādidosasambhavo ca vuttanayena suttasuttānulomato ca sijjhanti. Teneva **aṭṭhakathāyaṃ** (mahāva. aṭṭha. 148) visabhāgasīmānameva vaṭarukkhādivacanehi sambandhadosaṃ dassetvā sabhāgānaṃ baddhasīmāgāmasīmādīnaṃ sambandhadoso na dassito, na kevalaṇca na dassito, atha kho tāsam sabhāgasīmānaṃ rukkhādisambandhepi dosābhāvo pāḷiaṭṭhakathāsu ñāpito eva. Tathā hi pāḷiyaṃ “pabbatanimittaṃ pāsāṇanimittaṃ vananimittaṃ rukkhanimitta”ntiādinā vaḍḍhanakanimittāni anuññātāni. Tena nesaṃ rukkhādīnaṃ nimittānaṃ vaḍḍhanepi baddhasīmāgāmasīmānaṃ saṅkaradosābhāvo ñāpitova hoti. Dvinnaṃ pana baddhasīmānaṃ īdiso sambandho na vaṭṭati. Vuttañhi “ekarukkhopi ca dvinnaṃ sīmānaṃ nimittaṃ hoti, so pana vaḍḍhanto sīmāsaṅkaraṃ karoti, tasmā na kātabbo”ti “anujānāmi, bhikkhave, tiyojanaparamaṃ sīmaṃ sammannitu”nti vacanatopi cāyaṃ ñāpito. Tiyojanaparamāya hi sīmāya samantā pariyantesu rukkhalatāgumbādīhi baddhasīmāgāmasīmānaṃ niyamena aññamaññaṃ sambandhassa sambhavato “īdisaṃ sambandhanaṃ vināsetvāva sīmā sammannitabbā”ti aṭṭhakathāyampi na vuttaṃ.

Nhưng vì sự cấm kết tập ranh giới đã kết tập trong một ranh giới đã kết tập khác và trong các ranh giới sông, v.v., và vì sự cấm kết tập ranh giới tung nước và ranh giới bảy abbhantara trong ranh giới đã kết tập, ranh giới làng, v.v. do sức mạnh của kinh quy định rằng chúng chỉ được thực hiện trong sông, v.v., nên sự khác loại của chúng, và khả năng có các lỗi như pha trộn, v.v. bằng cây cối, v.v. tại thời điểm phát sinh và sau này, cũng được xác lập theo cách đã nói từ kinh và sự tương hợp với kinh. Do đó, trong **Chú giải** (mahāva. aṭṭha. 148), lỗi liên kết chỉ được chỉ ra đối với các ranh giới khác loại bằng các từ ngữ về cây đa, v.v., còn lỗi liên kết của các ranh giới cùng loại như ranh giới đã kết tập, ranh giới làng, v.v. không được chỉ ra. Không chỉ không được chỉ ra, mà sự không có lỗi ngay cả khi có sự liên kết bằng cây cối, v.v. của các ranh giới cùng loại đó cũng đã được ngụ ý trong Pāḷi và Chú giải. Thực vậy, trong Pāḷi, các mốc phát triển đã được cho phép bằng các câu như “mốc núi, mốc đá, mốc rừng, mốc cây”, v.v. Do đó, sự không có lỗi pha trộn của ranh giới đã kết tập và ranh giới làng ngay cả khi các mốc cây, v.v. đó phát triển cũng đã được ngụ ý. Nhưng sự liên kết như vậy của hai ranh giới đã kết tập thì không được phép. Đã nói rằng “một cây duy nhất là mốc của hai ranh giới, nhưng khi nó lớn lên, nó gây ra sự pha trộn ranh giới, do đó không nên làm”. Điều này cũng được ngụ ý từ câu “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép kết tập ranh giới có chu vi tối đa ba do-tuần”. Đối với ranh giới có chu vi tối đa ba do-tuần, vì sự liên kết lẫn nhau của ranh giới đã kết tập và ranh giới làng bằng cây cối, dây leo, bụi rậm, v.v. ở các rìa xung quanh là điều chắc chắn xảy

ra, nên trong Chú giải cũng không nói rằng “phải kết tập ranh giới sau khi đã phá hủy sự liên kết như vậy”.

Yadi cettha rukkhādisambandhena kammavipatti bhaveyya, avassameva vattabbaṃ siyā. Vipattiparihāratthañhi ācariyā nirāsaṅkaṭṭhānesupi “bhittim akittetvā”tiādīnā siddhamevatthaṃ punappunaṃ avocaṃ. Idha pana “vanamajjhe vihāraṃ karonti, vanam na kittetabba”ntiādirukkhalatādīhi nirantare vanamajjhepi sīmābandhanameva avocaṃ. Tathā thambhānaṃ upari katapāsādādīsu heṭṭhā thambhādīhi ekābaddhesu uparimatalādīsu sīmābandhanaṃ bahudhā vuttaṃ. Tasmā baddhasīmāgāmasīmānaṃ rukkhādisambandho tehi mukhatova vihito. Apica gāmasīmānampi pāṭekkaṃ baddhasīmāsadisatāya ekissā gāmasīmāya kammaṃ karontehi dabbatiṇamattenāpi sambandhā gāmantaraparamparā araṇṇanadisamuddā ca sodhetabbāti sakaladīpaṃ sodhetvāva kātabbaṃ siyā. Evaṃ pana asodhetvā paṭhamamahāsaṅgītikālato pabhuti katānaṃ upasampadādikammānaṃ, sīmāsammutīnañca vipajjanato sabbesampi bhikkhūnaṃ anupasampannasaṅkāpasaṅgo ca dunnivāro hoti. Na cetam yuttaṃ. Tasmā vuttanayeneva visabhāgasīmānameva rukkhādīhi sambandhadoso, na baddhasīmāgāmasīmādīnaṃ sabhāgasīmānanti gahetabbaṃ.

Nếu ở đây có sự hỏng Tăng sự do sự liên kết bằng cây cối, v.v., thì chắc chắn phải được nói. Vì để tránh tai họa, các vị Giáo Thọ Sư đã nói đi nói lại điều đã rõ ràng bằng các câu như “không nêu mốc bức tường” ngay cả ở những nơi không có nghi ngờ. Nhưng ở đây, họ chỉ nói về việc kết tập ranh giới ngay cả ở giữa rừng, nơi không có khoảng trống giữa cây cối, dây leo, v.v. bằng câu “họ làm tu viện giữa rừng, không cần nêu mốc rừng”. Tương tự, việc kết tập ranh giới trên các lầu gác, v.v. được xây trên các cột, ở các tầng trên, v.v. được kết nối với nhau bằng các cột, v.v. ở dưới, đã được nói đến nhiều lần. Do đó, sự liên kết bằng cây cối, v.v. của ranh giới đã kết tập và ranh giới làng đã được họ cho phép một cách công khai. Hơn nữa, vì ranh giới làng cũng tương tự như ranh giới đã kết tập một cách riêng lẻ, nên khi thực hiện Tăng sự trong một ranh giới làng, thì các làng lân cận, rừng, sông, biển được kết nối với nhau dù chỉ bằng một cọng cỏ cũng phải được làm trong sạch, do đó phải làm trong sạch cả hòn đảo rồi mới được thực hiện. Nếu không làm trong sạch như vậy, thì các Tăng sự như thọ cụ túc giới, v.v. và các sự kết tập ranh giới đã được thực hiện từ thời kỳ kết tập kinh điển lần đầu tiên trở đi sẽ bị hỏng, và sự nghi ngờ rằng tất cả các Tỳ-khưu đều chưa thọ cụ túc giới sẽ khó tránh khỏi. Điều này không hợp lý. Do đó, cần phải hiểu rằng chỉ có lỗi liên kết bằng cây cối, v.v. đối với các ranh giới khác loại theo cách đã nói, chứ không phải đối với các ranh giới cùng loại như ranh giới đã kết tập, ranh giới làng, v.v.

Mahāsīmāsodhanassa dukkaratāya khaṇḍasīmāyameva yebhuyyena saṅghakammakaraṇanti āha “**sīmāmālake**”tiādi. Mahāsaṅghasannipāte pana khaṇḍasīmāya appahonakatāya mahāsīmāya kamme kariyamānepi ayaṃ nayo

gahetabbova.

Vì việc làm trong sạch ranh giới lớn là khó khăn, nên Tăng sự thường được thực hiện trong ranh giới từng phần, Ngài nói **“trong khuôn viên ranh giới”**, v.v. Nhưng khi có đại hội Tăng chúng, vì ranh giới từng phần không đủ chỗ, thì ngay cả khi Tăng sự được thực hiện trong ranh giới lớn, phương pháp này cũng phải được áp dụng.

“Ukkhipāpetvā”ti iminā kāyapaṭibaddhenapi sīmaṃ phusanto sīmaṭṭhova hotīti dasseti. **Purimanayepīti** khaṇḍasīmato mahāsīmaṃ pavīṭṭhasākhānayepi.

Sīmaṭṭharukkhasākhāya nisinnō sīmaṭṭhova hotīti āha **“hatthapāsameva ānetabbo”** ti. Ettha ca rukkkhasākhādīhi aññamaññaṃ sambandhāsu etāsu khandhasīmāyaṃ tayo bhikkhū, mahāsīmāyaṃ dveti evaṃ dvīsu sīmāsu sīmantarikaṃ aphasitvā, hatthapāsañca avijahitvā ṭhitehi pañcahi bhikkhūhi upasampadādikammaṃ kātum vaṭṭatīti keci vadanti. Taṃ na yuttaṃ “nānāsīmāya ṭhitacattuttho kammaṃ kareyya, akammaṃ, na ca karaṇīya”ntiādi (mahāva. 389) vacanato. Tenevetthāpi mahāsīmaṃ sodhetvā mālakasīmāyameva kammakaraṇaṃ vihitam. Aññathā bhinnasīmaṭṭhatāya tatraṭṭhassa gaṇapūrakattābhāvā kammakopova hotīti.

“Sau khi đã được nhắc lên”: điều này cho thấy rằng người chạm vào ranh giới ngay cả bằng vật gắn liền với thân cũng là người ở trong ranh giới. **Trong phương pháp trước** : là trong phương pháp các cành cây đi vào ranh giới lớn từ ranh giới từng phần. Người ngồi trên cành cây của cây thuộc ranh giới cũng là người ở trong ranh giới, Ngài nói **“phải được đưa ra ngoài tầm tay”**. Ở đây, một số người nói rằng trong các ranh giới từng phần này, được kết nối với nhau bằng cành cây, v.v., thì năm Tỳ-khưu, ba người trong ranh giới từng phần, hai người trong ranh giới lớn, đứng mà không chạm vào khoảng cách giữa các ranh giới và không rời khỏi tầm tay, được phép thực hiện các Tăng sự như thọ cụ túc giới, v.v. Điều đó không đúng, dựa theo lời dạy “nếu người thứ tư đứng ở ranh giới khác thực hiện Tăng sự, đó là Tăng sự không hợp lệ, không nên làm” v.v. (mahāva. 389). Do đó, ở đây cũng đã quy định rằng phải làm trong sạch ranh giới lớn và thực hiện Tăng sự chỉ trong ranh giới khuôn viên. Nếu không, vì đứng ở ranh giới khác, vị ấy không đủ số lượng túc số, Tăng sự sẽ bị hỏng.

Yadi evaṃ kathaṃ chandapārisuddhiāharaṇavasena mahāsīmāsodhananti? Tampi vinayaññū na icchanti, hatthapāsānayanabhisīmākaraṇavaseneva panettha sodhanaṃ icchanti, dinnassāpi chandassa anāgamanena mahāsīmaṭṭho kammaṃ kopetīti. Yadi cassa chandādi nāgacchatī, kathaṃ so kammaṃ kopessatīti? Dvinnaṃ visabhāgasīmānaṃ sambandhadosato. So ca sambandhadoso aṭṭhakathāvacanappamaṇato. Na hi vinaye sabbattha yutti sakkā ñātum buddhagocarattāti veditabbaṃ. Keci pana “sace dvepi sīmāyo pūretvā nirantaraṃ ṭhitesu bhikkhūsu kammaṃ karontesu ekissā eva sīmāya gaṇo ca upasampadāpekkho ca anussāvako ca ekato tiṭṭhati, kammaṃ sukatameva hoti. Sace pana kammāraho vā anussāvako vā sīmantaraṭṭho hoti, kammaṃ vipajjati”ti vadanti, tañca

baddhasīmāgāmasīmādisabhāgasīmāsu eva yujjati, yāsu aññamaññaṃ
rukkhādisambandhesupi doso natthi. Yāsu pana atthi, na tāsū visabhāgasīmāsu
rukkhādisambandhe sati ekattha ṭhito itaraṭṭhānaṃ kammaṃ kopeti eva aṭṭhakathāyaṃ
sāmaññaṭo sodhanassa vuttattāti amhākaṃ khanti. Vīmaṃsitvā gahetabbam.

Nếu vậy, tại sao lại làm trong sạch ranh giới lớn bằng cách mang đến sự trong sạch qua sự đồng thuận? Các vị thông thạo luật cũng không muốn điều đó, họ muốn làm trong sạch ở đây bằng cách đưa ra ngoài tầm tay và ra ngoài ranh giới, vì người ở ranh giới lớn làm hỏng Tăng sự do sự đồng thuận đã được trao không đến. Nếu sự đồng thuận, v.v. của vị ấy không đến, làm thế nào vị ấy làm hỏng Tăng sự? Do lỗi liên kết của hai ranh giới khác loại. Lỗi liên kết đó là dựa vào thẩm quyền của lời nói trong Chú giải. Cần phải biết rằng không phải lúc nào cũng có thể biết được lý lẽ trong giới luật, vì đó là phạm vi của Phật. Một số người nói rằng “nếu Tăng sự được thực hiện trong khi các Tỳ-khưu đứng liền nhau, lấp đầy cả hai ranh giới, và túc số, người xin thọ cụ túc giới, và người tuyên bố cùng đứng ở một ranh giới, thì Tăng sự được thực hiện tốt. Nhưng nếu người đủ tư cách thực hiện Tăng sự hoặc người tuyên bố đứng ở giữa các ranh giới, Tăng sự sẽ bị hỏng”. Điều đó chỉ hợp lý trong các ranh giới cùng loại như ranh giới đã kết tập, ranh giới làng, v.v., nơi không có lỗi ngay cả khi có sự liên kết bằng cây cối, v.v. Nhưng ở những nơi có lỗi, trong các ranh giới khác loại, khi có sự liên kết bằng cây cối, v.v., thì người đứng ở một nơi sẽ làm hỏng Tăng sự của những nơi khác, vì việc làm trong sạch đã được nói một cách chung chung trong Chú giải. Đây là quan điểm của chúng tôi. Cần phải xem xét kỹ lưỡng rồi mới chấp nhận.

Na otaratīti paṇavaṣaṇṭhānapabbatādīsu heṭṭhā pamāṇarahitaṭṭhānaṃ na otarati.
Kiñcāpi panettha bajjhamānakkhaṇe uddhampi pamāṇarahitaṃ pabbatādīni nārohati,
tathāpi taṃ pacchā sīmaṭṭhatāya sīmā hoti. Heṭṭhā paṇavaṣaṇṭhānādi pana upari
baddhāyapi sīmāya sīmāsaṅkhyayaṃ na gacchati, tassa vasena na otaratīti vuttaṃ, itarathā
oroḥaṇāroḥaṇānaṃ sādḥāraṇavasena “na otaratī”tiādīnā vattabbato. **Yaṃ kiñcī**
ti niṭṭhitasīmāya upari jātaṃ vijjamānaṃ pubbe ṭhitaṃ, pacchā sañjātaṃ, pavitṭhañca
yaṃkiñci saviññāṇakāviññāṇakaṃ sabbampīti attho. Antosīmāya hi
hatthikkhandhādisaviññāṇakesu nisinnopi bhikkhu sīmaṭṭhova hoti. **“Baddhasīmāyā”**
ti idaṅca pakaraṇavasena upalakkhaṇato vuttaṃ. Abaddhasīmāsupi sabbāsu ṭhitaṃ taṃ
sīmāsaṅkhyameva gacchati.

Không đi xuống: là không đi xuống nơi không có kích thước ở dưới trong các núi hình trống paṇava, v.v. Mặc dù ở đây, tại thời điểm được kết tập, nó cũng không leo lên các núi, v.v. không có kích thước ở trên, nhưng sau đó, vì thuộc về ranh giới, nó trở thành ranh giới. Nhưng phần dưới của núi hình trống paṇava, v.v., ngay cả khi ranh giới đã được kết tập ở trên, cũng không được tính là ranh giới, nó không đi xuống dựa vào đó, được nói như vậy, nếu không thì phải nói “không đi xuống”, v.v. một cách chung chung cho cả việc đi xuống và đi lên. **Bất cứ thứ gì:** có nghĩa là bất cứ thứ gì có tri giác hoặc không có tri giác,

dù tồn tại trước, phát sinh sau, hay đi vào, mọc lên trên ranh giới đã được thiết lập, tất cả đều như vậy. Thực vậy, ngay cả Tỳ-khưu ngồi trên các vật có tri giác như lưng voi, v.v. trong ranh giới cũng là người ở trong ranh giới. **“Của ranh giới đã kết tập”**: điều này được nói như một ví dụ theo ngữ cảnh của chương. Ngay cả những gì nằm trong tất cả các ranh giới chưa kết tập cũng được tính là ranh giới.

Ekasambaddhena gatanti rukkhalatāditatrajātameva sandhāya vuttaṃ. Tādisampi “ito gata”nti vattabbataṃ arahati. Yaṃ pana “ito gata”nti vā “tato āgata”nti vā vattaṃ asakkuṇeyyaṃ ubhosu baddhasīmāgāmasīmāsu, udakukkhepanadiādīsu ca tiriyaṃ patitarajjudandādi, tattha kiṃ kātābanti? Ettha pana baddhasīmāya patitṭhitabhāgo baddhasīmā, abaddhagāmasīmāya patitṭhitabhāgo gāmasīmā tadubhayasīmāṭṭhapabbatādi viya. Baddhasīmato utṭhitavaṭarukkhasa pārōhe, gāmasīmāya gāmasīmato utṭhitavaṭarukkhasa pārōhe ca baddhasīmāya patitṭhitepi eseṇa nayo. Mūlapatitṭhitakālato hi paṭṭhāya “ito gataṃ, tato āgata”nti vattaṃ asakkuṇeyyato so bhāgo yathāpaviṭṭhasīmāsāṅkhyameva gacchati, tesāṃ rukkhapārōhānaṃ antarā pana ākāsaṭṭhasākhā bhūmiyaṃ sīmāparicchedappamāṇena tadubhayasīmā hotīti keci vadanti. Yasmā panassa sākhāya pārōho paviṭṭhasīmāya pathaviyaṃ mūlehi patitṭhahitvāpi yāva sākhaṃ vinā ṭhātumaṃ na sakkoti, tāva mūlasīmāṭṭhataṃ na vijahati. Yadā pana vinā ṭhātumaṃ sakkoti, tadāpi pārōhamattameva paviṭṭhasīmāṭṭhataṃ samupeti. Tasmā sabbopi ākāsaṭṭhasākhābhāgo purimasīmāṭṭhataṃ na vijahati, tato āgatabhāgassa avijahitattāti amhākaṃ khanti. Udakukkhepanadiādīsopi eseṇa nayo. Tattha ca visabhāgasīmāya evaṃ paviṭṭhe sakalasīmāsodhanaṃ, sabhāgāya paviṭṭhe phusitvā ṭhitamattabhikkhusodhanañca sabbamaṃ pubbe vuttanayameva.

Đi bằng một sự kết nối duy nhất: được nói đến nhằm đến những gì mọc ra từ cây cối, dây leo, v.v. ngay tại đó. Những thứ như vậy cũng có thể được gọi là “đi từ đây”. Nhưng đối với những gì không thể nói là “đi từ đây” hay “đến từ đó”, như dây thừng, gậy, v.v. bắc ngang qua cả hai ranh giới đã kết tập và ranh giới làng, hoặc qua các ranh giới tung nước như sông, v.v., thì phải làm gì? Ở đây, phần nằm trong ranh giới đã kết tập là ranh giới đã kết tập, phần nằm trong ranh giới làng chưa kết tập là ranh giới làng, giống như núi, v.v. thuộc cả hai ranh giới đó. Phương pháp này cũng áp dụng cho rễ phụ của cây đa mọc từ ranh giới đã kết tập cắm xuống ranh giới làng, và cho rễ phụ của cây đa mọc từ ranh giới làng cắm xuống ranh giới đã kết tập. Từ thời điểm cắm gốc, vì không thể nói là “đi từ đây, đến từ đó”, nên phần đó được tính vào ranh giới mà nó đã đi vào. Một số người nói rằng cành cây lơ lửng trên không trung giữa các rễ phụ của cây đó, theo kích thước giới hạn ranh giới trên mặt đất, là ranh giới của cả hai. Nhưng vì rễ phụ của cành cây đó, dù đã cắm rễ vào đất trong ranh giới đã đi vào, vẫn không thể tồn tại nếu không có cành cây, nên nó không mất đi tính chất thuộc ranh giới gốc. Khi nó có thể tồn tại một mình, thì chỉ có rễ phụ mới đạt được tính chất thuộc ranh giới đã đi vào. Do đó, toàn bộ phần cành cây lơ lửng trên không trung không mất đi tính chất thuộc ranh giới trước đó, vì phần đến từ

đó không bị mất đi. Đây là quan điểm của chúng tôi. Phương pháp này cũng áp dụng cho các ranh giới tung nước như sông, v.v. Ở đó, khi có sự xâm nhập như vậy vào ranh giới khác loại, thì phải làm trong sạch toàn bộ ranh giới, và khi có sự xâm nhập vào ranh giới cùng loại, thì chỉ cần làm trong sạch Tỳ-khưu đã chạm vào, tất cả đều theo phương pháp đã nói trước đây.

140. Pārayatīti ajjhottharati, nadiyā ubhosu tīresu patitthamānā sīmā nadiajjhottharā nāma hotīti āha **“nadimajjhottharamāna”**nti. Antonadiyañhi sīmā na otarati. Nadilakkhaṇe pana asati otarati, sā ca tadā nadipārasīmā na hotīti āha **“nadiyā lakkhaṇam nadinimitte vuttanayamevā”**ti. **Assāti** bhaveyya. Avassaṃ labbhaneyyā pana dhuvaṇāvāva hotīti sambandho. **“Na nāvāyā”**ti iminā nāvaṃ vināpi sīmā baddhā subaddhā eva hoti, āpattiparihāratthā nāvāti dasseti.

140. Vượt qua: là bao trùm, ranh giới được thiết lập trên cả hai bờ sông được gọi là ranh giới bao trùm sông, Ngài nói **“bao trùm sông”**. Thực vậy, ranh giới không đi xuống trong sông. Nhưng nếu không có đặc điểm của sông, nó sẽ đi xuống, và khi đó nó không phải là ranh giới bên kia sông, Ngài nói **“đặc điểm của sông giống như đã nói trong mốc sông”**. **Của nó:** là có thể có. Nhưng chắc chắn phải có thuyền cố định, đó là mối liên hệ. **“Không phải bởi thuyền”:** điều này cho thấy rằng ngay cả khi không có thuyền, ranh giới đã được kết tập vẫn là ranh giới được kết tập tốt, thuyền chỉ dùng để tránh phạm tội.

Rukkhasaṅghāṭamayoti anekarukkhe ekato ghaṭetvā katasetu. Rukkham chinditvā katoti pāṭhaseso. **“Sabbanimittānam anto ṭhite bhikkhū hatthapāsagate katvā”**ti idaṃ ubhinnaṃ tīrānaṃ ekagāmakhettabhāvaṃ sandhāya vuttaṃ. **Pabbatasaṅghānā** ti ekato uggatadīpasikharattā vuttaṃ.

Làm bằng nhiều cây ghép lại: là cây cầu được làm bằng cách ghép nhiều cây lại với nhau. Có phần chú giải thêm là làm bằng cách chặt cây. **“Sau khi đã đưa các Tỳ-khưu đứng bên trong tất cả các mốc vào trong tầm tay”:** điều này được nói đến nhằm đến việc cả hai bờ thuộc cùng một khu vực làng. **Hình dạng núi:** được nói đến vì đỉnh đảo nổi lên cùng một chỗ.

Sīmānujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc cho phép ranh giới đã kết thúc.

Uposathāgārādikathāvaṇṇanā

Giải về nhà Bối-tát, v.v.

141.Samūhanitvāti vināsetvā, uddharitvāti attho. Idañca āpattiparihārattham vuttam.

141. Sau khi đã hủy bỏ: có nghĩa là sau khi đã phá hủy, dỡ bỏ. Điều này được nói để tránh phạm tội.

142.Yāni kānicīti idha nimittānam sīmāya pāliyaṃ sarūpato avuttattā vuttam.

142. Bất cứ thứ gì: ở đây được nói vì trong Pāli, hình dạng của các mốc ranh giới không được nói rõ.

Uposathāgārādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về nhà Bố-tát, v.v. đã kết thúc.

Avippavāsasīmānujānanakathāvaṇṇanā

Giải về việc cho phép ranh giới không biệt trú

143.Aṭṭhārasāti andhakavindavihārampi upādāya vuccati. **Nesaṃ sīmāti** tesu mahāvihāresu. “Mana”nti imassa vivaraṇaṃ **īsakanti**, īsakaṃ vuḷhoti attho.

Imamevattham dassetuṃ “**appattavuḷhabhāvo ahoṣī**”ti vuttam. **Amanasikaronto** ti iddhiyā anatikkamassa kāraṇaṃ vuttam.

143. Mười tám: được nói đến bao gồm cả tu viện Andhakavinda. **Ranh giới của họ:** là trong các đại tu viện đó. Giải thích cho từ “ý” là **một chút**, có nghĩa là tăng trưởng một chút. Để chỉ ra ý nghĩa này, Ngài nói “**đã có tình trạng tăng trưởng chưa đạt đến**”. **Không chú ý:** là lý do cho việc không vượt qua bằng thần thông.

144.Soti bhikkhunisaṅgho. **Dvepīti** dve samānasaṃvāsaavippavāsāyo. **Avippavāsasīmā** ti mahāsīmāṃ sandhāya vadati. Tattheva yebhuyyena avippavāsāti.

144. Đó: là Tăng đoàn Tỳ-khưu-ni. **Cả hai:** là hai ranh giới chung sống hòa hợp và không biệt trú. **Ranh giới không biệt trú:** là nói đến ranh giới lớn. Ở đó, phần lớn là không biệt trú.

“**Avippavāsaṃ ajānantāpī**”ti idaṃ mahāsīmāya vijjamānāvijjamānattaṃ, tassā bāhiraparicchedaṃ ajānantānaṃ vasena vuttam. Evaṃ ajānantehipi antosīmāya ṭhatvā kammavācāya katāya sā sīmā samūhatāva hotīti āha “**samūhanituñceva bandhitsuñca sakkhissanti**”ti. **Nirāsaṅkaṭṭhāneti** khaṇḍasīmārahitaṭṭhāne. Idañca mahāsīmāya vijjamānāyapi kammakaraṇasukhattham khaṇḍasīmā icchitāti taṃ cetiyaṅgaṇāḍibahusannipātaṭṭhāne na bandhatīti vuttam. Tatthāpi sā baddhā subaddhā eva mahāsīmā viya. “**Paṭibandhituṃ pana na sakkhissantevā**”ti idaṃ khaṇḍasīmāya asamūhatattā, tassā avijjamānattassa ajānanato ca mahāsīmābandhanaṃ sandhāya vuttam. Khaṇḍasīmāṃ pana nirāsaṅkaṭṭhāne bandhituṃ sakkhissanteva.

Sīmāsambhedam katvāti khaṇḍasīmāya vijjamānapakkhe sīmāya sīmāṃ

ajjhottharaṇasambhedam katvā avijjamānapakkhepi sambhedasaṅkāya anivattanena sambhedasaṅkam katvā. **Avihāraṃ kareyyunti saṅghakammānārahaṃ kareyyum.** Pubbe hi cetiyaṅgaṇādinirāsaṅkaṭṭhāne kammaṃ kātuṃ sakkā, idāni tampi vināsitanti adhippāyo. **Na samūhanitabbāti** khaṇḍasīmaṃ ajānantehi na samūhanitabbā. **Ubho pi na jānantīti** ubhinnaṃ padesaniyamaṃ vā tāsam dvinnampi vā aññatarāya vā vijjamānataṃ vā avijjamānataṃ vā na jānanti, sabbattha saṅkā eva hoti. **“Neva samūhanituṃ, na bandhituṃ sakkhissanti”**ti idaṃ nirāsaṅkaṭṭhāne ṭhatvā samūhanituṃ sakkontopi mahāsīmaṃ paṭibandhituṃ na sakkontīti imamatthaṃ sandhāya vuttaṃ. **“Na ca sakkā...pe... kammavācaṃ kātu”** nti idaṃ sīmābandhanakammavācaṃ sandhāya vuttaṃ. **Tasmāti** yasmā bandhituṃ na sakkā, tasmā na samūhanitabbāti attho.

“Ngay cả khi không biết về sự không biết trú”: điều này được nói theo quan điểm của những người không biết sự tồn tại hay không tồn tại của ranh giới lớn và giới hạn bên ngoài của nó. Ngay cả khi những người không biết như vậy đứng bên trong ranh giới và thực hiện lời tác bạch, ranh giới đó cũng được coi là đã bị hủy bỏ, Ngài nói **“họ sẽ có thể hủy bỏ và kết tập”**. **Ở nơi không có nghi ngờ**: là ở nơi không có ranh giới từng phần. Điều này được nói rằng ranh giới từng phần được mong muốn để dễ dàng thực hiện Tăng sự ngay cả khi có ranh giới lớn, do đó nó không được kết tập ở những nơi đông người tụ tập như sân tháp, v.v. Ngay cả ở đó, ranh giới đã được kết tập vẫn là ranh giới được kết tập tốt như ranh giới lớn. **“Nhưng họ sẽ không thể kết tập lại”**: điều này được nói đến việc kết tập ranh giới lớn, vì ranh giới từng phần chưa bị hủy bỏ và vì không biết về sự không tồn tại của nó. Nhưng họ có thể kết tập ranh giới từng phần ở nơi không có nghi ngờ. **Sau khi đã làm pha trộn ranh giới**: là trong trường hợp ranh giới từng phần tồn tại, đã làm pha trộn ranh giới này với ranh giới kia, và trong trường hợp không tồn tại, cũng đã tạo ra sự nghi ngờ về sự pha trộn bằng cách không từ bỏ sự nghi ngờ về sự pha trộn. **Họ sẽ làm cho nó không phải là tu viện**: là họ sẽ làm cho nó không đủ điều kiện cho Tăng sự. Trước đây, có thể thực hiện Tăng sự ở những nơi không có nghi ngờ như sân tháp, v.v., bây giờ ngay cả điều đó cũng bị phá hủy, đó là ý nghĩa. **Không nên hủy bỏ**: là không nên bị hủy bỏ bởi những người không biết về ranh giới từng phần. **Họ không biết cả hai**: là họ không biết quy định về nơi của cả hai, hoặc sự tồn tại hay không tồn tại của một trong hai, hoặc cả hai, ở mọi nơi đều có sự nghi ngờ. **“Họ sẽ không thể hủy bỏ, cũng không thể kết tập”**: điều này được nói đến ý nghĩa rằng ngay cả khi có thể hủy bỏ bằng cách đứng ở nơi không có nghi ngờ, họ cũng không thể kết tập lại ranh giới lớn. **“Và không thể... v.v... thực hiện lời tác bạch”**: điều này được nói đến lời tác bạch của Tăng sự kết tập ranh giới. **Do đó**: vì không thể kết tập, do đó không nên hủy bỏ, đó là ý nghĩa.

Keci pana “īdisesu vihāresu chapañcamatte bhikkhū gahetvā vihāraḷito paṭṭhāya vihāraparikkhepassa anto ca bahi ca samantā leḍḍupāte sabbattha mañcappamāṇe okāse

nirantaram tathavā paṭhamam avippavāsasīmam, tato samānasamvāsakasīmañca samūhananavasena sīmāya samugghāte kate tasmim vihare khaṇḍasīmāya, mahāsīmāyapi vā vijjamānatte sati avassam ekasmim mañcatṭhāne tāsam majjhagatā te bhikkhū tā samūhaneyyūm, tato gāmasīmā eva avasisseyya. Na hettha sīmāya, tapparicchedassa vā jānanam aṅgam. Sīmāya pana antoṭhānam, “samūhanissāmā”ti kammavācāya karaṇaṇcettha aṅgam. **Aṭṭhakathāyaṃ** ‘khaṇḍasīmam pana jānantā avippavāsam ajānantāpi samūhanituñceva bandhitsuñca sakkhissantī’ti evam mahāsīmāya paricchedassa ajānanepi samūhanassa vuttattā. Gāmasīmāya eva ca avasiṭṭhāya tattha yathāruci duvidhampi sīmam bandhitsuñceva upasampadādikammaṃ kātuñca vaṭṭatī’ti vadanti, tam yuttam viya dissati. Vīmaṃsitvā gahetabbam.

Một số người nói rằng “trong các tu viện như vậy, sau khi đã lấy năm sáu Tỳ-khưu, và đứng liền nhau trong một không gian có kích thước bằng cái giường ở khắp mọi nơi, cả bên trong và bên ngoài phạm vi tu viện, bắt đầu từ góc tu viện, và sau khi đã hủy bỏ ranh giới bằng cách hủy bỏ trước hết là ranh giới không biệt trú, rồi đến ranh giới chung sống hòa hợp, thì nếu trong tu viện đó có ranh giới từng phần hoặc ranh giới lớn, thì chắc chắn ở một nơi giường, các Tỳ-khưu đó ở giữa chúng sẽ hủy bỏ chúng, sau đó chỉ còn lại ranh giới làng. Ở đây, việc biết về ranh giới hay giới hạn của nó không phải là yếu tố. Nhưng việc đứng bên trong ranh giới và thực hiện lời tác bạch “chúng tôi sẽ hủy bỏ” là yếu tố. Trong **Chú giải**, vì đã nói rằng ‘nhưng những người biết về ranh giới từng phần, ngay cả khi không biết về sự không biệt trú, cũng sẽ có thể hủy bỏ và kết tập’, nên việc hủy bỏ được nói ngay cả khi không biết về giới hạn của ranh giới lớn. Và khi chỉ còn lại ranh giới làng, thì được phép kết tập cả hai loại ranh giới tùy ý và thực hiện Tăng sự như thọ cụ túc giới, v.v.”. Điều đó có vẻ hợp lý. Cần phải xem xét kỹ lưỡng rồi mới chấp nhận.

Avippavāsasīmānujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc cho phép ranh giới không biệt trú đã kết thúc.

Gāmasīmādikathāvaṇṇanā

Giải về ranh giới làng, v.v.

147. Pāḷiyaṃ “asammatāya, bhikkhave, sīmāyā”tiādinā gāmasīmā eva baddhasīmāya khettaṃ, araṇṇanadiādayo viya sattabbhantaraudakukkhepādīnam. Sā ca gāmasīmā baddhasīmāvirahitaṭṭhāne sayameva samānasamvāsā hotīti dasseti. **Yā tassa vā gāmassa gāmasīmāti** ettha gāmasīmāparicchedassa anto ca bahi ca khattavatthuaraṇṇapabbatādikaṃ sabbaṃ gāmakhettaṃ sandhāya “gāmassā”ti vuttaṃ, na antaraghameva. Tasmā tassa sakalassa gāmakhettaṃ sambandhanīyā gāmasīmāti evamattho veditabbo. Yo hi so antaragharakhetṭādīsu anekesu bhūmibhāgesu “gāmo”ti ekattena lokajanehi paññatto gāmavohāro, sova idha “gāmasīmā”tipi vuccatīti

adhippāyo, gāmo eva hi **gāmasīmā**. Imināva nayena upari araññaṃ nadī samuddo jātassaroti evaṃ tesu bhūmippadesesu ekattena lokajanapaññattānameva araññādīnaṃ araññasīmādivohāro veditabbo. Loke pana gāmasīmādivohāro gāmādīnaṃ mariyādāyameva vattum vaṭṭati, na gāmakhattādīsu sabbattha. Sāsane pana te gāmādayo itaranivattiatthenahratrā attano mariyādāti katvā gāmo eva gāmasīmā, araññaṃ eva **araññasīmā...pe...** samuddo eva **samuddasīmāti** sīmāvohārena vuttāti veditabbā.

147. Trong Pāḷi, bằng câu “Này các Tỳ-khưu, trong một ranh giới chưa được kết tập”, v.v., cho thấy rằng chính ranh giới làng là khu vực của ranh giới đã kết tập, giống như rừng, sông, v.v. là khu vực của ranh giới bầy abbhantara, ranh giới tung nước, v.v. Và ranh giới làng đó, ở nơi không có ranh giới đã kết tập, tự nó là nơi chung sống hòa hợp. **Ranh giới làng của làng đó:** ở đây, “của làng” được nói đến nhằm đến toàn bộ khu vực làng, bao gồm cả ruộng, đất, rừng, núi, v.v. cả bên trong và bên ngoài giới hạn của ranh giới làng, chứ không chỉ là khu vực nhà ở bên trong. Do đó, cần phải hiểu ý nghĩa là ranh giới làng liên quan đến toàn bộ khu vực làng đó. Thực vậy, khái niệm “làng” được người đời quy ước là một thực thể duy nhất trong nhiều khu vực đất đai như khu vực nhà ở bên trong, ruộng, v.v., chính nó ở đây cũng được gọi là “ranh giới làng”, đó là ý nghĩa, vì chính làng là **ranh giới làng**. Theo phương pháp này, ở trên, cần phải hiểu rằng chính những thứ như rừng, sông, biển, hồ tự nhiên được người đời quy ước là một thực thể duy nhất trong các khu vực đất đai đó, trở thành ranh giới rừng, v.v. Nhưng trong đời thường, khái niệm ranh giới làng, v.v. chỉ nên được nói đến ranh giới của làng, v.v., chứ không phải ở mọi nơi trong khu vực làng, v.v. Nhưng trong giáo pháp, những làng đó, v.v., vì là ranh giới của chính chúng theo nghĩa loại trừ những cái khác, nên chính làng là ranh giới làng, chính rừng là **ranh giới rừng... v.v...** chính biển là **ranh giới biển**, được gọi bằng khái niệm ranh giới.

“Nigamassa vā”ti idaṃ gāmasīmappabhedam sabbaṃ upalakkhaṇavasena dassetuṃ vuttaṃ. Tenāha **“nagarampi gahitamevā”**ti. **“Baliṃ labhanti”** ti idaṃ yebhuyyavasena vuttaṃ, “ayaṃ gāmo ettako karīsabhāgo”tiādinā pana rājapaṇṇesu āropitesu bhūmibhāgesu yasmiṃ yasmiṃ taḷākamātikāsusānapabbatādike padese baliṃ na gaṇhanti, sopi gāmasīmā eva. Rājādīhi paricchinnabhūmibhāgo hi sabbova ṭhapetvā nadilonijātassare gāmasīmāti veditabbo. Tenāha **“paricchinditvā rājā kassaci deti”**ti. Sace pana tattha rājā kañci padesaṃ gāmantarena yojeti, so pavitṭhagāmasīmataṃ eva bhajati, nadijātassaresu vināsetvā taḷākādibhāvaṃ vā pūretvā khattādibhāvaṃ vā pāpitesupi eseva nayo.

“Hoặc của thị trấn”: điều này được nói để chỉ ra tất cả các loại ranh giới làng như một ví dụ. Do đó, Ngài nói **“thành phố cũng đã được bao gồm”**. **“Họ nhận được thuế”** : điều này được nói theo cách nói chung, nhưng trong các khu vực đất đai được ghi trong sổ sách của vua là “làng này có diện tích bao nhiêu karīsa”, thì ở bất kỳ nơi nào như ao, kênh, nghĩa địa, núi, v.v. mà họ không thu thuế, nơi đó cũng là ranh giới làng. Cần phải

hiểu rằng toàn bộ khu vực đất đai được vua, v.v. phân định, ngoại trừ sông, hồ nước mặn, hồ tự nhiên, đều là ranh giới làng. Do đó, Ngài nói **“sau khi đã phân định, vua ban cho ai đó”**. Nhưng nếu ở đó vua sáp nhập một vùng nào đó vào một làng khác, thì nó sẽ trở thành ranh giới của làng đã được sáp nhập. Phương pháp này cũng áp dụng cho các sông, hồ tự nhiên, sau khi đã được phá hủy để trở thành ao, v.v. hoặc được lấp đầy để trở thành ruộng, v.v.

Ye pana gāmā rājacorādibhayapīḷitehi manussehi chaḍḍitā cirampi nimmanussā tiṭṭhanti, samantā pana gāmā santi, tepi pāṭekkaṃ gāmasīmāva. Tesu hi rājāno samantagāmavāsīhi kasāpetvā vā yehi kehici kasitaṭṭhānaṃ likhitvā vā baliṃ gaṇhanti, aññena vā gāmena ekībhāvaṃ vā upanenti. Ye pana gāmā rājūhipi pariccattā gāmakhattānantarikā mahārañña ekībhūtā, te agāmakāraññasīmataṃ pāpuṇanti, purimā gāmasīmā vinassati. Rājāno pana ekasmiṃ araṇṇādippadesa mahantaṃ gāmaṃ katvā anekasahassāni kulāni vāsāpetvā tattha vāsīnaṃ bhogagāmāti samantā bhūtagāme paricchinditvā denti. Purāṇanāmaṃ, pana paricchedañca na vināsentī, tepi paccekkaṃ gāmasīmā eva. Ettāvatā purimagāmasīmattaṃ na vijahanti. **Sā ca itarā cā** tiādi “samānasamvāsā ekūposathā”ti pālīpadassa adhippāyavivaraṇaṃ. Tattha hi sā ca rājicchāvasena parivattitvā samuppannā abhinavā, itarā ca aparivattā pakatigāmasīmā, yathā baddhasīmāya sabbam saṅghakammaṃ kātuṃ vaṭṭati, evametāpi sabbakammārahatāsadisena baddhasīmāsadisā, sā samānasamvāsā ekūposathāti adhippāyo. Sāmaññato “baddhasīmāsadisā”ti vutte ticīvarāvippavāsasīmaṃ baddhasīmaṃ eva maññantīti taṃsadisatānivattanamukhena upari sattabbhantarasīmāya taṃsadisatāpi atthīti dassananayassa idheva pasaṅgaṃ dassetuṃ **“kevala”**ntiādi vuttaṃ.

Những làng bị người dân bỏ hoang do sợ hãi vua chúa, trộm cướp, v.v. và không có người ở trong một thời gian dài, nhưng xung quanh vẫn có các làng khác, thì chúng cũng là ranh giới làng riêng biệt. Trong những làng đó, vua cho những người dân làng xung quanh canh tác, hoặc ghi lại nơi đã được ai đó canh tác rồi thu thuế, hoặc sáp nhập vào một làng khác. Nhưng những làng đã bị cả vua chúa bỏ rơi, không có ranh giới với khu vực làng, và đã hợp nhất với khu rừng lớn, thì chúng trở thành ranh giới rừng không phải làng, ranh giới làng trước đó bị hủy hoại. Nhưng các vị vua, sau khi đã tạo ra một ngôi làng lớn trong một khu vực rừng, v.v., và cho hàng ngàn gia đình định cư ở đó, đã phân định các làng hiện có xung quanh làm làng cấp dưỡng cho những người sống ở đó. Nhưng họ không hủy bỏ tên và giới hạn cũ, thì chúng cũng là ranh giới làng riêng biệt. Chúng không mất đi tính chất ranh giới làng trước đó. **Cả cái này và cái kia**, v.v. là giải thích ý nghĩa của câu Pāli “chung sống hòa hợp, cùng một lễ Bối-tát”. Ở đó, cái này là cái mới được hình thành, thay đổi theo ý muốn của vua, và cái kia là ranh giới làng tự nhiên không thay đổi, cũng như mọi Tăng sự đều được phép thực hiện trong ranh giới đã kết tập, thì những cái này cũng tương tự như ranh giới đã kết tập về khả năng thực hiện mọi Tăng sự, đó là nơi chung

sống hòa hợp, cùng một lễ Bối-tát, đó là ý nghĩa. Khi nói một cách chung chung là “tương tự như ranh giới đã kết tập”, người ta sẽ nghĩ đó chính là ranh giới đã kết tập, là ranh giới không biệt trú ba y, nên để bác bỏ sự tương tự đó và để chỉ ra rằng ranh giới bảy abbhantara ở trên cũng có sự tương tự đó, Ngài đã nói **“chỉ”**, v.v. ngay tại đây.

Viñjhāṭṭavisadise araṇṇeti yattha “asukagāmassa idaṃ khetta”nti gā mavohāro natthi, yattha ca na kasanti na vapanti, tādise araṇṇe. Macchabandhānaṃ agamanapathā nimmanussāvāsā samuddantaradīpakāpi ettheva saṅgayhanti. Yaṃ yañhi agāmakhettabhūtaṃ nadisamuddajātassaravirahitaṃ padesaṃ, taṃ sabbaṃ araṇṇasīmāti veditabbaṃ. Sā ca sattabbhantarasīmaṃ vināva sayameva samānaṣaṃvāsā baddhasīmāsadisā. Nadiādisīmāsu viya sabbamettha saṅhakammaṃ kātuṃ vaṭṭati. Nadisamuddajātassarānaṃ tava **aṭṭhakathāyaṃ**

“attano sabhāveneva baddhasīmāsadisā”tiādinā vuttattā sīmatā siddhā. Araṇṇassa pana sīmatā kathanti? Sattabbhantarasīmānujānanasuttādisāmatthiyato. Yathā hi gāmasīmāya vaggakammaparihāratthaṃ bahū baddhasīmāyo anuññātā, tāsāṃ dvinnamantarā aññamaññaṃ asambhedatthaṃ sīmantarikā anuññātā, evamidhāraññepi sattabbhantarasīmā. Tāsāṃ dvinnaṃ antarā sīmantarikāya pāḷiaṭṭhakathāsupi vidhānasāmatthiyato araṇṇassapi sabhāveneva nadiādinā viya sīmābhāvo tattha vaggakammaparihāratthameva sattabbhantarasīmāya anuññātattāva siddhoti veditabbo. Tattha sīmāyameva hi ṭhitā sīmaṭṭhānaṃ vaggakammaṃ karonti, na asīmāyaṃ ākāse ṭhitā viya ākāsaṭṭhānaṃ. Evameva hi sāmattiyaṃ gahetvā “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā”tiādinā paṭikkhittabaddhasīmānampi nadisamuddajātassarānaṃ attano sabhāveneva sīmābhāvo aṭṭhakathāyaṃ vuttoti gahetabbo.

Trong khu rừng giống như rừng Vindhya: là trong khu rừng nơi không có khái niệm làng là “đây là ruộng của làng này”, và nơi người ta không cày cấy, không gieo trồng. Những nơi ở không có người, những con đường đi của những người đánh cá, những hòn đảo giữa biển cũng được bao gồm ở đây. Cần phải hiểu rằng bất kỳ vùng đất nào không phải là khu vực làng, không có sông, biển, hồ tự nhiên, tất cả đều là ranh giới rừng. Và ranh giới đó, không cần đến ranh giới bảy abbhantara, tự nó là nơi chung sống hòa hợp, tương tự như ranh giới đã kết tập. Ở đó được phép thực hiện mọi Tăng sự như trong các ranh giới sông, v.v. Đối với các sông, biển, hồ tự nhiên, trong **Chú giải**, tính chất ranh giới của chúng đã được xác lập vì đã nói rằng “tự bản chất của chúng, chúng tương tự như ranh giới đã kết tập”, v.v. Nhưng tính chất ranh giới của rừng thì sao? Do sức mạnh của kinh cho phép ranh giới bảy abbhantara, v.v. Cũng như trong ranh giới làng, nhiều ranh giới đã kết tập đã được cho phép để tránh Tăng sự chia rẽ, và giữa hai ranh giới đó, khoảng cách giữa các ranh giới đã được cho phép để chúng không pha trộn với nhau, thì ở đây trong rừng cũng có ranh giới bảy abbhantara. Và vì có sức mạnh của quy định trong cả Pāḷi và Chú giải về khoảng cách giữa hai ranh giới đó, nên cần phải hiểu rằng bản chất ranh giới của rừng cũng đã được xác lập một cách tự nhiên như sông, v.v., vì ranh giới bảy

abbhantara đã được cho phép chính để tránh Tăng sự chia rẽ ở đó. Thực vậy, chỉ khi đứng trong ranh giới, họ mới thực hiện Tăng sự chia rẽ của những người trong ranh giới, chứ không phải như khi đứng trên không trung thực hiện Tăng sự của những người trên không trung. Cần phải hiểu rằng chính vì nắm bắt sức mạnh này mà trong Chú giải đã nói rằng bản chất ranh giới của các sông, biển, hồ tự nhiên, mặc dù đã bị cấm là ranh giới đã kết tập bằng các câu như “Này các Tỳ-khưu, tất cả các sông đều không phải là ranh giới”, v.v.

Athassa ̣hitokāsatoti assa bhikkhusa ̣hitokāsatō. Sacepi hi bhikkhusahassam tiṭṭhati, tassa ̣hitokāsaṣa bāhirantato paṭṭhāya bhikkhūnam vaggakammaparihārattham sīmāpekkhāya uppannāya tāya sahasyscallUID sañjātā sattabbhantarasīmā samānaṣamvāsati adhippāyo. Yattha pana khuddake araṇṇe mahantehi bhikkhūhi paripuṇṇatāya vaggakammasaṅkābhāvena sattabbhantarasīmāpekkhā natthi, tattha sattabbhantarasīmā na uppajjati, kevalāraṇṇasīmāyameva, tattha saṅghena kammaṁ kātabbam. Nadiādīsupi eseṣa nayo. Vakkhati hi “sace naḍi nātidīghā hoti, pabhavato paṭṭhāya yāva mukhadvārā sabbattha saṅgho nisīdati, udakukkhepasīmākammaṁ natthi”tiādi (mahāva. aṭṭha. 147). Iminā eva ca vacanena vaggakammaparihārattham sīmāpekkhāya sati eva udakukkhepasattabbhantarasīmā uppajjanti, nāsatīti daṭṭhabbam.

Từ nơi vị ấy đứng: là từ nơi vị Tỳ-khưu đó đứng. Ngay cả khi có một ngàn Tỳ-khưu đứng, ranh giới bảy abbhantara chung sống hòa hợp được hình thành bởi sự cần thiết của ranh giới để tránh Tăng sự chia rẽ của các Tỳ-khưu, bắt đầu từ bên ngoài và bên trong nơi họ đứng, đó là ý nghĩa. Nhưng ở nơi rừng nhỏ, vì không có nghi ngờ về Tăng sự chia rẽ do đã đầy các Tỳ-khưu lớn, nên không có sự cần thiết của ranh giới bảy abbhantara, thì ranh giới bảy abbhantara không phát sinh, Tăng sự phải được thực hiện chỉ trong ranh giới rừng đó. Phương pháp này cũng áp dụng cho sông, v.v. Sẽ nói rằng “nếu sông không quá dài, và Tăng chúng ngồi khắp nơi từ đầu nguồn đến cửa sông, thì không có Tăng sự ranh giới tung nước”, v.v. (mahāva. aṭṭha. 147). Và bằng chính lời nói này, cần phải hiểu rằng ranh giới tung nước và ranh giới bảy abbhantara chỉ phát sinh khi có sự cần thiết của ranh giới để tránh Tăng sự chia rẽ, chứ không phải khi không có.

Keci pana “samantā abbhantaram minitvā paricchedakaraṇeneva sīmā sañjāyati, na sayamevā”ti vadanti, tam na gaḥetabbam. Yadi hi abbhantarapariḥchedakaraṇappaḥkārena sīmā uppajjeyya, abaddhasīmā ca na siyā bhikkhūnam kiriyāpakārasiddhito. Apica vaḍḍhakīhatthānam, pakatihatthānañca loke anekavidhattā, vinaye īdisam hatthappamāṇanti avuttattā ca yena kenaci minite ca bhagavatā anuññātena nu kho hatthena minitam, na nu khoti sīmāya vipattisaṅkā bhavēya. Minantehi ca aṇumattampi ūnamadhikam akatvā minitum asakkuṇeyyatāya vipatti eva siyā. Parisavasena cāyam vaḍḍhamānā tesam minanena vaḍḍhati vā hāyati vā. Saṅghe ca kammaṁ katvā gate ayam bhikkhūnam payogena samuppannasīmā tesam payogena vigacchati na vigacchati ca. Katham baddhasīmā viya yāva sāsanantaradhānā na tiṭṭheyya, ̣hitiyā ca purāṇavihāresu viya sakalepi araṇṇe katham sīmāsambhedasaṅkā

na bhaveyya. Tasmā sīmāpekkhāya eva samuppajjati, tabbigamena vigacchatīti gahetabbam. Yathā cettha, evam udakukkhepasīmāyampi nadiādīsipi.

Một số người nói rằng “ranh giới chỉ được hình thành bằng cách đo và phân định khu vực xung quanh, chứ không phải tự nó hình thành”. Điều đó không nên chấp nhận. Nếu ranh giới phát sinh theo cách phân định khu vực, thì nó sẽ không phải là ranh giới chưa kết tập, vì nó được xác lập bởi hành động của các Tỳ-khưu. Hơn nữa, vì trong đời có nhiều loại tay của thợ mộc và tay thông thường, và trong luật không nói về kích thước tay như thế nào, nên sẽ có sự nghi ngờ về sự hỏng của ranh giới rằng “liệu nó có được đo bằng tay được Đức Thế Tôn cho phép hay không?” khi được đo bởi bất kỳ ai. Và vì những người đo không thể đo mà không thiếu hoặc thừa dù chỉ một chút, nên chắc chắn sẽ có sự hỏng. Và ranh giới này, tăng lên theo số lượng người, sẽ tăng hoặc giảm theo cách đo của họ. Và khi Tăng chúng đã làm Tăng sự và rời đi, ranh giới được hình thành bởi hành động của họ có biến mất theo hành động của họ hay không? Làm thế nào mà nó không tồn tại cho đến khi giáo pháp chấm dứt như ranh giới đã kết tập, và nếu nó tồn tại, làm thế nào mà không có sự nghi ngờ về sự pha trộn ranh giới trong toàn bộ khu rừng như trong các tu viện cũ? Do đó, cần phải hiểu rằng nó chỉ phát sinh khi có sự cần thiết của ranh giới, và biến mất khi không còn sự cần thiết đó. Điều này cũng áp dụng cho ranh giới tung nước trong sông, v.v.

Tatthāpi hi majjhimapuriso na ñāyati. Tathā sabbathāmena khipanam ubhayatthāpi ca yassam disāyam sattabbhantarassa, udakukkhepassa vā okāso na pahoti, tattha katham minanam, khipanam vā bhaveyya? Gāmakhattādīsu pavisanato akhette sīmā pavittāhā nāmāti sīmā vipajjeyya. Apekkhāya sīmuppattiyam pana yato pahoti, tattha sattabbhantaraudakukkhepasīmā paripuññā jāyanti. Yato pana na pahoti, tattha attano khetappamāṇeneva jāyanti, na bahi. Yam panettha abbhantaraminapamāṇassa, vālukādikhipanakammassa ca dassanam, tam sañjātasīmānam tthitattāhāssa paricchedanattam katam gāmūpacāragharūpacārajānanattam leḍḍusuppādikhipanavidhānadassanam viya. Teneva **mātikāṭṭhakathāyam** “sīmam vā sammannati udakukkhepam vā paricchindatī”ti vuttam (kaṅkhā. aṭṭha. ūnavīsativassasikkhāpadavaṇṇanā). Evam katepi tassa paricchedassa yāthāvato ñātum asakkuṇeyyattena puthulato ñatvā anto tiṭṭhantehi nirāsaṅkaṭṭhāne tthātabbam, aññam bahi karontehi atidūre nirāsaṅkaṭṭhāne pesetabbam.

Ở đó, người đàn ông trung bình cũng không được biết đến. Tương tự, việc ném với tất cả sức lực, và ở cả hai nơi, ở phương nào không đủ không gian cho bảy abbhantara hoặc cho việc tung nước, thì làm thế nào có thể đo lường hoặc ném ở đó? Vì đi vào khu vực làng, v.v., ranh giới sẽ được gọi là đã đi vào khu vực không phải là khu vực của nó, và ranh giới sẽ bị hỏng. Nhưng khi ranh giới phát sinh do nhu cầu, thì ở nơi nào có thể, ranh giới bảy abbhantara và ranh giới tung nước sẽ được hình thành đầy đủ. Còn ở nơi nào không thể, chúng sẽ được hình thành theo kích thước khu vực của chúng, chứ không phải ra ngoài.

Việc trình bày về việc đo lường abbhantara và việc ném cát, v.v. ở đây, là để phân định nơi đứng của các ranh giới đã được hình thành, giống như việc trình bày phương pháp ném cục đất, v.v. để biết khu vực phụ cận của làng và nhà. Do đó, trong **Chú giải về đề mục** có nói “hoặc kết tập ranh giới hoặc phân định khu vực tung nước” (kaṅkhā. aṭṭha. ūnavīsativassasikkhāpadavaṇṇanā). Ngay cả khi đã làm như vậy, vì không thể biết được giới hạn đó một cách chính xác, nên những người đứng bên trong sau khi đã biết một cách chung chung, phải đứng ở nơi không có nghi ngờ, và những người làm việc khác ở bên ngoài, phải gửi đi đến một nơi không có nghi ngờ ở rất xa.

Apare pana “sīmāpekkhāya kiccaṃ natthi, maggagamanānānādiatthehi ekabhikkhusmimpi araṇṇe vā nadiādīsu vā pavittṭhe taṃ parikkhipitvā sattabbhantaraudakukkhepasīmā sayameva pabhā viya padīpassa samuppajjati, gāmakhetṭādīsu tasmim otiṇṇamatte vigacchati. Teneva cettha dvinnāṃ saṅghānaṃ visuṃ kammaṃ karontānaṃ sīmādvayassa antarā sīmantarikā aññaṃ sattabbhantaraṃ, udakukkhepañca ṭhapetuṃ anuññātaṃ, sīmāpariyante hi kenaci kammena pesitassa bhikkhuno samantā sañjātasīmā itaresaṃ sīmāya phusitvā sīmāsambhedaṃ kareyya, so mā hotūti, itarathā hatthacaturaṅgulamattāyapettha sīmantarikāya anujānitabbato. Apica sīmantarikāya ṭhitassāpi ubhayattha kammakopavacanatopi cetāṃ sijjhati. Tampi parikkhipitvāeleSp sañjātāya sīmāya ubhinnaṃpi sīmānaṃ, ekāya eva vā saṅkarato. Itarathā tassa kammakopavacanāṃ na yujjeyya. Vuttañhi **mātikāṭṭhakathāyaṃ** ‘paricchedabbhantare hatthapāsaṃ vijahitvā ṭhitopi paricchedato bahi aññaṃ tattakāmyeva paricchedaṃ anatikkamitvā ṭhitopi kammaṃ kopetī’ti (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā). Kiñca agāmakāraṇṇe ṭhitassa kammakaraṇicchāvirahitassāpi bhikkhuno sattabbhantaraparinne ajjhokāse cīvaravippavāso bhagavatā anuññāto, so ca paricchedo sīmā. Evaṃ apekkhaṃ vinā samuppannā. Tenevettha ‘ayaṃ sīmā ticīvaravippavāsaparihārampi labhatī’ti (mahāva. aṭṭha. 147) vuttaṃ. Tasmā kammakaraṇicchaṃ vināpi vuttanayena samuppatti gahetabbā’ti vadanti, taṃ na yuttaṃ padīpassa pabhā viya sabbapuggalānaṃpi paccekaṃ sīmāsambhavana saṅghe, gaṇe vā kammaṃ karonte tatratṭhānaṃ bhikkhūnaṃ samantā paccekaṃ samuppannānaṃ anekasīmānaṃ aññaṃaññaṃ saṅkaradosappasaṅgato. Parisavasena cassā vaḍḍhi, hāni ca sambhavati. Pacchā āgatānaṃ abhinavasīmantaruppatti eva, gatānaṃ samantā ṭhitasīmāpi vināso ca bhavyeṃ.

Một số khác nói rằng “không cần đến sự cần thiết của ranh giới, ngay cả khi một Tỳ-khuu đi vào rừng hoặc sông, v.v. để đi lại, tắm rửa, v.v., thì ranh giới bảy abbhantara và ranh giới tung nước tự nó phát sinh bao quanh vị ấy như ánh sáng của ngọn đèn, và biến mất ngay khi vị ấy đi vào khu vực làng, v.v. Do đó, ở đây, đối với hai Tăng đoàn thực hiện Tăng sự riêng biệt, đã được cho phép đặt một khoảng cách là bảy abbhantara và một lần tung nước khác giữa hai ranh giới, vì ranh giới được hình thành xung quanh một Tỳ-khuu được cử đi làm một việc gì đó ở rìa ranh giới sẽ chạm vào ranh giới của những người khác và

gây ra sự pha trộn ranh giới, để điều đó không xảy ra. Nếu không, lẽ ra phải cho phép một khoảng cách chỉ bằng bốn ngón tay. Hơn nữa, điều này cũng được xác lập từ lời nói về việc làm hồng Tăng sự ở cả hai nơi ngay cả đối với người đứng ở khoảng cách giữa các ranh giới. Điều đó là do sự pha trộn của ranh giới được hình thành bao quanh vị ấy với cả hai ranh giới, hoặc chỉ với một. Nếu không, lời nói về việc làm hồng Tăng sự của vị ấy sẽ không hợp lý. Đã nói trong **Chú giải về đề mục** rằng ‘người đứng rời khỏi tầm tay bên trong giới hạn, hoặc người đứng bên ngoài giới hạn không vượt qua một giới hạn tương tự, cũng làm hồng Tăng sự’ (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā). Hơn nữa, Đức Thế Tôn đã cho phép việc biệt trú y ở ngoài trời trong một khu vực được giới hạn bởi bảy abbhantara cho một Tỳ-khưu đứng trong rừng không có làng, ngay cả khi không có ý định làm Tăng sự, và giới hạn đó là một ranh giới. Như vậy, nó được hình thành mà không cần sự mong đợi. Do đó, ở đây đã nói rằng ‘ranh giới này cũng có thể tránh được việc biệt trú ba y’ (mahāva. aṭṭha. 147). Do đó, cần phải hiểu sự hình thành theo cách đã nói ngay cả khi không có ý định làm Tăng sự”. Điều đó không đúng, vì có nguy cơ lỗi pha trộn lẫn nhau của nhiều ranh giới được hình thành riêng lẻ xung quanh các Tỳ-khưu trong Tăng đoàn hoặc nhóm khi họ thực hiện Tăng sự, do khả năng có ranh giới riêng cho mỗi người như ánh sáng của ngọn đèn. Và nó có thể tăng hoặc giảm theo số lượng người. Và đối với những người đến sau, sẽ có sự phát sinh ranh giới mới, và đối với những người đã đi, ranh giới xung quanh cũng sẽ bị hủy hoại.

Pāḷiyaṃ pana “samantā sattabbhantarā, ayam tattha samānasamvāsā”tiādinā (mahāva. 147) ekā eva sattabbhantarā, udakukkhepā ca anuññātā, na cesā sīmā sabhāvena, kāraṇasāmatthiyena vā pabhā viya padīpassa uppajjati. Kintu bhagavato anujānaneneva, bhagavā ca imāyo anujānanto bhikkhūnaṃ vaggakammāparihārena kammakaraṇasukhatthameva anuññāsīti kathaṃ nahānādikiccena pavitṭhānampi samantā tāsāṃ sīmānaṃ samuppatti payojanābhāvā? Payojane ca ekaṃ eva payojananti kathaṃ paccekaṃ bhikkhugaṇanāya anekasīmāsamuppatti? “Ekasīmāyaṃ hatthapāsāṃ avijahitvā ṭhitā”ti (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā) vuttaṃ. Yaṃ pana dvinnāṃ sīmānaṃ antarā tattakapāricchedeneva sīmantarikaṭṭhapānavacanaṃ, tattha ṭhitānaṃ kammakopavacanañca, tampi imāsāṃ sīmānaṃ paricchedassa dubbodhatāya sīmāya sambhedasaṅkaṃ, kammakopasaṅkañca dūrato pariharitum vuttaṃ.

Nhưng trong Pāḷi, chỉ có một ranh giới bảy abbhantara và một ranh giới tung nước được cho phép bằng các câu như “bảy abbhantara xung quanh, đó là nơi chung sống hòa hợp” v.v. (mahāva. 147), và ranh giới này không phát sinh tự nhiên hoặc do sức mạnh của nguyên nhân như ánh sáng của ngọn đèn. Mà là do sự cho phép của Đức Thế Tôn, và khi Đức Thế Tôn cho phép những điều này, Ngài đã cho phép chỉ để dễ dàng thực hiện Tăng sự bằng cách tránh Tăng sự chia rẽ của các Tỳ-khưu, vậy thì làm thế nào mà các ranh giới đó lại phát sinh xung quanh cả những người đi vào để tắm rửa, v.v. vì không có mục đích? Và nếu có mục đích, thì chỉ có một mục đích, vậy làm thế nào lại có sự phát sinh nhiều

ranh giới theo số lượng Tỳ-khưu? Đã nói rằng “đứng không rời khỏi tầm tay trong một ranh giới” (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavanṇanā). Còn lời nói về việc đặt khoảng cách giữa hai ranh giới bằng một giới hạn tương tự, và lời nói về việc làm hỏng Tăng sự của những người đứng ở đó, cũng được nói để tránh xa sự nghi ngờ về sự pha trộn ranh giới và sự nghi ngờ về việc làm hỏng Tăng sự, vì giới hạn của các ranh giới này khó biết.

Yo ca cīvarāvippavāsattaṃ bhagavatā abbhokāse dassito sattabbhantarapariuccheto, so sīmā eva na hoti, khattatālakādipariuccheto viya ayamettha eko pariuccheto. Tattha ca bahūsu bhikkhūsu ekato tṭhitesu tesam viṣum viṣum attano tṭhitaṭṭhānato paṭṭhāya samantā sattabbhantarapariucchetabbhantare eva cīvaram tṭhapetabbam. Na parisapariyantato paṭṭhāya. Parisapariyantato paṭṭhāya hi abbhantare gayhamāne abbhantarapariyosāne tṭhapitacīvaram majjhe tṭhassa abbhantarato bahi hotīti tam aruṇuggamane nissaggiyam siyā. Sīmā pana parisapariyantatova gahetabbā.

Cīvaravippavāsaparihāropettha abbhokāsapariucchedassa vijjamānattā vutto, na pana yāva sīmāpariucchetaṃ labbhamānattā mahāsīmāya avippavāsasīmāvohāro viya. Mahāsīmāyampi hi gāmagāmūpacāresu cīvaram nissaggiyam hoti. Idhāpi majjhe tṭhassa sīmāpariyante nissaggiyam hoti. Tasmā yathāvuttasīmāpekkhavasenevetāsam sattabbhantaraudakukkhepasīmānam uppatti, tabbigamena vināso ca gahetabbāti amhākam khanti. Vīmaṃsitvā gahetabbam. Añño vā pakāro ito yuttataro gavesitabbo.

Và giới hạn bảy abbhantara ở ngoài trời mà Đức Thế Tôn đã chỉ ra cho việc không xa lìa y, đó không phải là ranh giới, mà chỉ là một giới hạn ở đây, giống như giới hạn của ruộng, ao, v.v. Và ở đó, khi nhiều Tỳ-khưu cùng đứng, y của mỗi người phải được đặt trong giới hạn bảy abbhantara xung quanh, tính từ nơi mỗi người đứng riêng biệt. Không phải tính từ rìa của nhóm. Vì nếu tính từ rìa của nhóm, y được đặt ở cuối giới hạn bên trong sẽ nằm ngoài giới hạn bên trong của người đứng ở giữa, do đó nó sẽ trở thành vật phải xả bỏ khi mặt trời mọc. Nhưng ranh giới thì phải được tính từ rìa của nhóm. Việc tránh xa lìa y ở đây được nói đến do có giới hạn ở ngoài trời, chứ không phải như cách gọi ranh giới lớn là ranh giới không biệt trú vì được phép cho đến hết giới hạn của ranh giới. Vì trong ranh giới lớn, y cũng trở thành vật phải xả bỏ trong làng và khu vực phụ cận của làng. Ở đây cũng vậy, y của người đứng ở giữa sẽ trở thành vật phải xả bỏ ở rìa ranh giới. Do đó, quan điểm của chúng tôi là sự phát sinh và hủy diệt của các ranh giới bảy abbhantara và ranh giới tung nước này phải được hiểu là tùy thuộc vào sự cần thiết của ranh giới như đã nói. Cần phải xem xét kỹ lưỡng rồi mới chấp nhận. Hoặc nên tìm một cách khác hợp lý hơn.

Idha pana “araññe samantā sattabbhantarā”ti evam pāḷiyam viñjhāṭavisadise araññe samantā sattabbhantarāti aṭṭhakathāyañca rukkhādinirantarepi araññe sattabbhantarasīmāya vihitattā attano nissayabhūtāya araññasīmāya saha etassā rukkhādisambandhe dosābhāvo pageva agāmake rukkheti nissitepi padese cīvaravippavāsassa rukkhaparihāram vināva abbhokāsaparihārova anumatoti siddhoti

veditabbo.

Nhưng ở đây, vì trong Pāli đã quy định ranh giới bảy abbhantara trong khu rừng giống như rừng Viñjhā bằng câu “bảy abbhantara xung quanh trong rừng”, và trong chú giải cũng quy định trong khu rừng rậm rạp cây cối, v.v., nên cần phải hiểu rằng đã xác lập rằng không có lỗi khi nó liên kết bằng cây cối, v.v. với ranh giới rừng là nơi nương tựa của nó, cũng như việc cho phép không xa lìa y ở nơi nương tựa vào cây trong khu vực không có làng cũng chỉ là sự cho phép ở ngoài trời mà không cần tránh cây cối.

Upacāratthāyāti sīmantarikatthāya sattabbhantarato adhikaṃ vaṭṭati. Ūnakaṃ pana na vaṭṭati eva sattabbhantaraparicchedassa dubbijānattā. Tasmā saṅghaṃ vinā ekenāpi bhikkhunā bahi tiṭṭhantena aññaṃ sattabbhantaraṃ atikkamitvā atidūre eva ṭhātabbaṃ, itarathā kammakopasaṅkato. Udakukkhepepi ese va nayo. Teneva vakkhati “ūnakaṃ pana na vaṭṭatī”ti (mahāva. aṭṭha. 147). Idañcettha sīmantarikavidhānaṃ dvinnāṃ baddhasīmānaṃ sīmantarikānujānanasuttānulomato siddhanti daṭṭhabbaṃ. Kiñcāpi hi bhagavatā nidānavasena ekagāmasīmānissitānaṃ, ekasabhāgānañca dvinnāṃ baddhasīmānameva aññaṃ sambhedajjhottharaṇadosaparihārāya sīmantarikā anuññātā, tathāpi tadanulomato ekaaraññasīmānadiādisīmañca nissitānaṃ ekasabhāgānaṃ dvinnāṃ sattabbhantarasīmānampi udakukkhepasīmānampi aññaṃ sambhedajjhottharaṇaṃ, sīmantarikaṃ vinā abyavadhānena ṭhānañca bhagavatā anabhimatamevāti ñatvā **aṭṭhakathācariyā** idhāpi sīmantarikavidhānamakaṃsu. Visabhāgasīmānampi hi ekasīmānissitattaṃ, ekasabhāgattañcāti dvīhañgehi samannāgate sati ekaṃ sīmantarikaṃ vinā ṭhānaṃ sambhedāya hoti, nāsatīti daṭṭhabbaṃ. Sīmantarikavidhānasāmatthiyeneva cetāsaṃ rukkhādisambandhopi baddhasīmānaṃ viya aññaṃ na vaṭṭatīti ayampi nayato dassito evāti gahetabbaṃ.

Cho mục đích phụ cận: là cho mục đích khoảng cách giữa các ranh giới, thì lớn hơn bảy abbhantara là được phép. Nhưng nhỏ hơn thì không được phép, vì giới hạn bảy abbhantara khó biết. Do đó, một Tỳ-khưu đứng bên ngoài, không cùng với Tăng chúng, phải đứng cách xa, vượt qua một khoảng bảy abbhantara khác, nếu không sẽ có nguy cơ làm hỏng Tăng sự. Trong trường hợp tung nước cũng vậy. Do đó, sẽ nói rằng “nhưng nhỏ hơn thì không được phép” (mahāva. aṭṭha. 147). Và cần phải hiểu rằng quy định về khoảng cách giữa các ranh giới ở đây được xác lập theo kinh cho phép khoảng cách giữa hai ranh giới đã kết tập. Mặc dù Đức Thế Tôn đã cho phép khoảng cách giữa các ranh giới để tránh lỗi pha trộn và chồng chéo lẫn nhau chỉ đối với hai ranh giới đã kết tập, nương tựa vào cùng một ranh giới làng và cùng loại, nhưng các **vị soạn Chú giải**, sau khi đã biết rằng Đức Thế Tôn cũng không tán thành việc pha trộn, chồng chéo và đứng sát nhau không có khoảng cách của cả hai ranh giới bảy abbhantara và ranh giới tung nước nương tựa vào cùng một ranh giới rừng hoặc sông, v.v. và cùng loại, đã đưa ra quy định về khoảng cách giữa các ranh giới ở đây. Cần phải hiểu rằng ngay cả đối với các ranh giới

khác loại, nếu chúng có đủ hai yếu tố là nương tựa vào cùng một ranh giới và cùng loại, thì việc đứng mà không có khoảng cách giữa các ranh giới sẽ dẫn đến sự pha trộn, còn nếu không thì không. Bằng chính sức mạnh của quy định về khoảng cách giữa các ranh giới, cũng cần phải hiểu rằng sự liên kết bằng cây cối, v.v. của chúng với nhau cũng không được phép, giống như các ranh giới đã kết tập, điều này cũng đã được chỉ ra một cách gián tiếp.

“Sabhāvenevā”ti iminā gāmasīmā viya abaddhasīmāti dasseti. **Sabbamettha saṅghakammaṃ kātum vaṭṭatīti** samānasamvāsā ekūposathāti dasseti. **Yena kenaci** ti antamaso sūkarādinā sattena. Mahoghena pana unnataṭṭhānato ninnaṭṭhāne patantena khato khuddako vā mahanto vā lakkhaṇayutto jātassarova. Etthāpi khuddake udakukkhepakiccaṃ natthi, samudde pana sabbathā udakukkhepasīmāyameva kammaṃ kātabbaṃ sodhetum dukkarattā.

“Tự bản chất”: điều này cho thấy rằng nó là ranh giới chưa kết tập, giống như ranh giới làng. **Được phép thực hiện mọi Tăng sự ở đó**: cho thấy rằng đó là nơi chung sống hòa hợp, cùng một lễ Bố-tát. **Bởi bất cứ ai**: là bởi một sinh vật, dù là heo, v.v. Nhưng một hồ tự nhiên, dù nhỏ hay lớn, có đầy đủ đặc điểm, được tạo ra bởi dòng nước lớn chảy từ nơi cao xuống nơi thấp. Ở đây, trong hồ nhỏ, không cần có việc tung nước, nhưng ở biển, Tăng sự phải luôn được thực hiện trong ranh giới tung nước, vì khó làm trong sạch.

Puna tatthāti lokavohārasiddhāsu etāsu nadiādīsu tīsu abaddhasīmāsu puna vaggakammāparihāratthaṃ sāsānavohārasiddhāya abaddhasīmāya paricchedaṃ dassentoti adhippāyo. Pāḷiyaṃ **yaṃ majjhimassa purisassāti**ādīsu udakaṃ ukkhipitvā khipīyati etthāti udakukkhepo, udakassa patanokāso, tasmā **udakukkhepā**. Ayañhettha padasambandhavasena attho – parisapariyantato paṭṭhāya samantā yāva majjhimassa purisassa udakukkhepo udakapātanaṭṭhānaṃ, tāva yaṃ taṃ paricchinnaṭṭhānaṃ, ayaṃ tattha nadiādīsu aparā samānasamvāsā udakukkhepasīmāti.

Lại nữa, ở đó: có ý rằng, trong ba ranh giới chưa kết tập là sông, v.v., đã được xác lập theo cách nói thông thường của thế gian, Ngài lại chỉ ra giới hạn của ranh giới chưa kết tập, được xác lập theo cách nói trong giáo pháp, để tránh Tăng sự chia rẽ. Trong Pāḷi, ở các câu như **của người đàn ông trung bình**, v.v., nơi nước được mức lên và ném đi là nơi tung nước, là nơi nước rơi xuống, do đó là **nơi tung nước**. Và đây là ý nghĩa theo cách kết hợp từ – từ rìa của nhóm, xung quanh cho đến nơi nước rơi xuống của một người đàn ông trung bình, thì khu vực được giới hạn đó, đó là một ranh giới tung nước chung sống hòa hợp khác trong sông, v.v.

Tassa antoti tassa udakukkhepaparicchinnaṃ tassa anto. Na kevalaṅca tasseva anto, tato bahipi, ekassa udakukkhepassa anto tathātuṃ na vaṭṭatīti vacanaṃ udakukkhepaparicchedassa dubbijānato kammakopasaṅkā hotīti. Teneva **mātikāṭṭhakathāyaṃ** “paricchedabbhantare hatthapāsaṃ vijahitvā tṭhitopi paricchedato

bahi aññaṃ tattakāmyeva paricchedaṃ anatikkamitvā t̥itopi kammaṃ kopeti idaṃ sabbaaṭṭhakathāsu sannit̥hāna”nti (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā) vuttaṃ. Yaṃ panettha **sāratthadīpaniyaṃ** “tassa anto hatthapāsaṃ vijahitvā t̥itō kammaṃ kopetīti iminā bahiparicchedato yattha katthaci t̥itō kammaṃ na kopetī”ti (sārattha. t̥i. mahāvagga 3.147) vatvā mātikāṭṭhakathāvacanampi paṭikkhipitvā “neva pāliyaṃ na aṭṭhakathāyaṃ upalabbhatī”tiādi bahu papañcitaṃ, taṃ na sundaraṃ idha aṭṭhakathāvacanena mātikāṭṭhakathāvacanassa nayato saṃsandanato saṅghaṭanato. Tathā hi dvinnaṃ udakukkhepaparicchedānamantarā vidatthacaturaṅgulamattampi sīmantarikaṃ aṭṭhapetvā “añño udakukkhepo sīmantarikāya t̥hapetabbo, tato adhikaṃ vaṭṭati eva, ūnakaṃ pana na vaṭṭatī”ti evaṃ idheva vuttena iminā aṭṭhakathāvacanena sīmantarikopacārena udakukkhepato ūnake t̥hapite sīmāya sīmāsambhedato kammakopopi vutto eva. Yadaggena ca evaṃ vutto, tadaggena tattha ekabhikkhuno pavesepi sati tassa sīmaṭṭhabhāvato kammakopo vutto eva hoti. Aṭṭhakathāyaṃ “ūnakaṃ pana na vaṭṭatī”ti kathanañcetaṃ udakukkhepaparicchedassa dubbijānantenapi sīmāsambhedasaṅkaāparihāratthaṃ vuttaṃ. Sattabbhantarasīmānamantarā tattakaparicchedeneva sīmantarikavidhānavacanatopi etāsaṃ dubbijānaparicchedatā, tattha ca t̥hitānaṃ kammakopasaṅkā sijjhati. Kammakopasaṅkaṭṭhānampi ācariyā dūrato parihāratthaṃ kammakopaṭṭhānanti vatvāva t̥hapesunti gahetabbaṃ.

Bên trong đó: là bên trong khu vực được giới hạn bởi việc tung nước đó. Không chỉ bên trong đó, mà cả bên ngoài đó, lời nói rằng không được phép đứng bên trong một lần tung nước là vì giới hạn của việc tung nước khó biết, nên có nguy cơ làm hỏng Tăng sự. Do đó, trong **Chú giải về đề mục** có nói: “người đứng rời khỏi tầm tay bên trong giới hạn, hoặc người đứng bên ngoài giới hạn không vượt qua một giới hạn tương tự, cũng làm hỏng Tăng sự, đây là kết luận trong tất cả các Chú giải” (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavañṇanā). Điều mà trong **Sāratthadīpanī** nói rằng “người đứng rời khỏi tầm tay bên trong đó làm hỏng Tăng sự, bằng câu này, người đứng ở bất cứ đâu bên ngoài giới hạn không làm hỏng Tăng sự” (sārattha. t̥i. mahāvagga 3.147), rồi bác bỏ cả lời nói trong Chú giải về đề mục và nói nhiều điều lan man như “không tìm thấy trong Pāli cũng như trong Chú giải”, điều đó không hay, vì ở đây lời nói trong Chú giải này tương hợp và phù hợp với lời nói trong Chú giải về đề mục một cách gián tiếp. Thực vậy, bằng chính lời nói trong Chú giải này rằng “một lần tung nước khác phải được đặt làm khoảng cách giữa các ranh giới, lớn hơn thì được phép, nhưng nhỏ hơn thì không được phép”, sau khi đã không đặt một khoảng cách dù chỉ bằng một gang tay và bốn ngón tay giữa hai giới hạn tung nước, thì việc làm hỏng Tăng sự do sự pha trộn ranh giới với ranh giới khi đặt nhỏ hơn khoảng cách tung nước bằng khu vực phụ cận của ranh giới cũng đã được nói đến. Và khi đã được nói như vậy, thì việc làm hỏng Tăng sự do việc một Tỳ-khưu đi vào đó và trở thành người trong ranh giới cũng đã được nói đến. Và việc nói trong Chú giải rằng “nhưng nhỏ hơn thì không được phép” là để tránh nguy cơ pha trộn ranh giới ngay cả khi không biết rõ giới hạn của việc tung nước. Từ lời nói về việc quy định khoảng cách giữa các ranh giới bảy abbhantara

bằng một giới hạn tương tự, cũng xác lập được rằng giới hạn của chúng khó biết, và có nguy cơ làm hỏng Tăng sự đối với những người đứng ở đó. Cần phải hiểu rằng các vị Giáo Thọ Sư, để tránh xa cả nơi có nguy cơ làm hỏng Tăng sự, đã xác định nó bằng cách nói đó là nơi làm hỏng Tăng sự.

Tanti sīmaṃ. “Sīghameva atikkāmetī”ti iminā taṃ anatikkamitvā anto eva parivattamānāya kātum vaṭṭatīti dasseti. Etadatthameva hi vālukādīhi sīmāparicchindanaṃ, itarathā bahi parivattā nu kho, no vāti kammakopasaṅkā bhaveyyāti. **Aññissā anussāvanāti** kevalāya nadisīmāya anussāvanā. **Antonadiyaṃ jātārukkhe vāti** udakukkhepaparicchedassa bahi ṭhite rukkhepi vā. Bahinaditīrameva hi visabhāgasīmattā abandhitabbaṭṭhānaṃ, na antonadī nissayattena sabhāgattā. Teneva “bahinaditīre vihārasīmāya vā”tiādinā tīrameva abandhitabbaṭṭhānattena dassitaṃ, na pana nadī. **“Rukkhepi ṭhitehī”**ti idaṃ antoudakukkhepaṭṭhaṃ sandhāya vuttaṃ. Na hi bahiudakukkhepe bhikkhūnaṃ ṭhātum vaṭṭati.

Nó: là ranh giới. **“Nhanh chóng vượt qua”:** điều này cho thấy rằng được phép làm trong khi nó quay vòng bên trong mà không vượt qua nó. Việc phân định ranh giới bằng cát, v.v. là vì mục đích này, nếu không sẽ có nguy cơ làm hỏng Tăng sự rằng “liệu nó có quay ra ngoài hay không?”. **Sự tuyên bố của một cái khác:** là sự tuyên bố chỉ của ranh giới sông. **Hoặc trên cây mọc trong sông:** là cả trên cây đứng bên ngoài giới hạn tung nước. Chỉ có bờ sông bên ngoài là nơi không được kết tập vì là ranh giới khác loại, chứ không phải trong sông vì là cùng loại do là nơi nương tựa. Do đó, bằng câu “hoặc trong ranh giới tu viện ở bờ sông bên ngoài”, v.v., chỉ có bờ được chỉ ra là nơi không được kết tập, chứ không phải sông. **“Bởi những người đứng trên cây”:** điều này được nói đến nhằm đến cây đứng trong khu vực tung nước. Vì các Tỳ-khưu không được phép đứng bên ngoài khu vực tung nước.

Rukkhassāti tasseva antoudakukkhepaṭṭhassa rukkhassa. Sīmaṃ vā sodhetvā ti yathāvuttaṃ vihāre baddhasīmaṃ, gāmasīmañca tattha ṭhitabhikkhūnaṃ hatthapāsānayanabhisīmākaraṇavaseneva sodhetvā. Yathā ca udakukkhepasīmāyaṃ kammaṃ karontehi, evaṃ baddhasīmāyaṃ, gāmasīmāyaṃ vā kammaṃ karontehipi udakukkhepasīmaṭṭhe sodhetvāva kātabbaṃ. Eteneva sattabbhantaraaraññasīmāhipi udakukkhepasīmāya, imāya ca saddhiṃ tāsāṃ rukkhādisambandhadosopi nayato dassitova hoti. Imināva nayena sattabbhantarasīmāya baddhasīmāgāmasīmāhipi saddhiṃ, etāsañca sattabbhantarasīmāya saddhiṃ sambandhadoso ñātabbo. **Aṭṭhakathāyaṃ panetaṃ sabbam vuttanayato sakkā ñātunti aññamaññasamāsannānamevettha dassitaṃ.**

Của cây: là của cây đứng trong khu vực tung nước đó. **Hoặc làm trong sạch ranh giới** : là làm trong sạch ranh giới đã kết tập trong tu viện và ranh giới làng như đã nói, bằng cách các Tỳ-khưu đứng ở đó đưa ra ngoài tầm tay và ra ngoài ranh giới. Và cũng như những người thực hiện Tăng sự trong ranh giới tung nước, thì những người thực hiện Tăng

sự trong ranh giới đã kết tập hoặc ranh giới làng cũng phải làm trong sạch những người ở trong ranh giới tung nước rồi mới được thực hiện. Bằng cách này, lỗi liên kết bằng cây cối, v.v. của ranh giới bảy abbhantara và ranh giới rừng với ranh giới tung nước, và của ranh giới này với chúng, cũng đã được chỉ ra một cách gián tiếp. Theo phương pháp này, cần phải biết lỗi liên kết của ranh giới bảy abbhantara với ranh giới đã kết tập và ranh giới làng, và của những ranh giới này với ranh giới bảy abbhantara. Nhưng trong Chú giải, vì tất cả những điều này có thể được biết theo cách đã nói, nên ở đây chỉ trình bày những điều gần gũi với nhau.

Tatridaṃ suttānulomato nayaggahaṇamukhaṃ – yathā hi baddhasīmāyaṃ sammatā vipattisīmā hotīti tāsamaññaṃ rūkkhādisambandho na vaṭṭati, evaṃ nadiādīsu sammatāpi baddhasīmā vipattisīmāva hotīti tāhipi saddhiṃ tassā rūkkhādisambandho na vaṭṭatīti sijjhati. Iminā nayena sattabbhantarasīmāya gāmanadiādīhi saddhiṃ, udakukkhepasīmāya ca araññaḍīhi saddhiṃ rūkkhādisambandhassa na vaṭṭanakabhāvo ñātabbo, evametā bhagavatā anuññātā baddhasīmā sattabbhantaraudakukkhepasīmā aññaṃ aññañceva attano nissayavirahitāhi itarītarāsaṃ nissayasīmāhi ca rūkkhādisambandhe sati sambhedadosamāpajjati suttānulomanayo ñātabbova.

Ở đây, đây là cách tiếp cận phương pháp theo kinh – cũng như ranh giới đã được kết tập trong ranh giới đã kết tập trở thành ranh giới bị hỏng, nên sự liên kết bằng cây cối, v.v. của chúng với nhau không được phép, thì ranh giới đã được kết tập trong sông, v.v. cũng là ranh giới bị hỏng, nên sự liên kết bằng cây cối, v.v. của nó với chúng cũng không được phép, điều này được xác lập. Theo phương pháp này, cần phải biết rằng sự liên kết bằng cây cối, v.v. của ranh giới bảy abbhantara với làng, sông, v.v., và của ranh giới tung nước với rừng, v.v. là không được phép. Như vậy, cần phải biết phương pháp theo kinh rằng các ranh giới đã kết tập, ranh giới bảy abbhantara và ranh giới tung nước này, đã được Đức Thế Tôn cho phép, sẽ phạm lỗi pha trộn nếu có sự liên kết bằng cây cối, v.v. với nhau và với các ranh giới nương tựa khác mà không có nơi nương tựa của chính chúng.

Attano attano pana nissayabhūtagāmādihi saddhiṃ baddhasīmādīnaṃ tissannaṃ uppattikāle bhagavatā anuññātassa sambhedajjhottharaṇassa anulomato rūkkhādisambandhopi anuññātova hotīti daṭṭhabbaṃ. Yadi evaṃ udakukkhepabaddhasīmādīnaṃ antarā kasmā sīmantarikā na vihitāti? Nissayabhedasabhāvabhedehi bhinnattā. Ekanissayaekasabhāvānameva hi sīmantarikāya vināsaṃ karotīti vuttovāyamattho. Eteneva nadinimittam katvā baddhāya sīmāya saṅghe kammaṃ karonte nadiyampi yāva gāmakhettaṃ āhacca ṭhitāya udakukkhepasīmāya aññesaṃ kammaṃ kātuṃ vaṭṭatīti siddham hoti. Yā panetā lokavohārasiddhā gāmāraññanadisamuddajātassarasīmā pañca, tā aññaṃ aññarūkkhādisambandhepi sambhedadosamāpajjati, tathā lokavohārābhāvato. Na hi gāmādayo gāmantarādīhi, nadiādīhi ca rūkkhādisambandhamattena sambhinnāti loke voharanti. Lokavohārasiddhānañca lokavohāratova sambhedo vā asambhedo vā gahetabbo,

nāññato. Teneva aṭṭhakathāyaṃ tāsamaññamaññam katthacipi sambhedanayo na dassito, sāsanaṇvohārasiddhoyeva dassitoti.

Nhưng cần phải hiểu rằng sự liên kết bằng cây cối, v.v. của ba loại ranh giới đã kết tập, v.v. với các làng, v.v. là nơi nương tựa của chúng, cũng được cho phép, tương tự như sự pha trộn và chồng chéo được Đức Thế Tôn cho phép tại thời điểm phát sinh. Nếu vậy, tại sao không có quy định về khoảng cách giữa ranh giới tung nước và ranh giới đã kết tập, v.v.? Vì chúng khác nhau do sự khác biệt về nơi nương tựa và bản chất. Đã nói rằng khoảng cách giữa các ranh giới chỉ hủy hoại những cái có cùng nơi nương tựa và cùng bản chất. Bằng cách này, cũng xác lập được rằng khi Tăng chúng thực hiện Tăng sự trong ranh giới đã được kết tập bằng cách lấy sông làm mốc, thì những người khác cũng được phép thực hiện Tăng sự trong ranh giới tung nước của sông, dù nó chạm đến khu vực làng. Còn năm ranh giới làng, rừng, sông, biển, hồ tự nhiên được xác lập theo cách nói thông thường của thế gian, chúng không phạm lỗi pha trộn ngay cả khi có sự liên kết bằng cây cối, v.v., vì không có cách nói thông thường như vậy. Người ta không nói rằng các làng, v.v. bị pha trộn chỉ vì có sự liên kết bằng cây cối, v.v. với các làng khác, v.v. hoặc với sông, v.v. Và sự pha trộn hay không pha trộn của những gì được xác lập theo cách nói thông thường của thế gian phải được lấy từ chính cách nói thông thường của thế gian, chứ không phải từ nơi khác. Do đó, trong Chú giải, không có phương pháp pha trộn nào giữa chúng được trình bày ở bất cứ đâu, chỉ có phương pháp được xác lập theo cách nói trong giáo pháp được trình bày.

Ettha pana baddhasīmāya tāva “heṭṭhā pathavīsandhāraṇaṃ udakapariyantaṃ katvā sīmāgatā hoti”tiādinā (mahāva. aṭṭha. 138) adhobhāgaparicchedo aṭṭhakathāyaṃ sabbathā dassito. Gāmasīmādayopi pana na dassito. Kathamayaṃ jānitabboti? Keci tāvettha “gāmasīmādayopi baddhasīmā viya pathavīsandhāraṇaṃ udakaṃ āhacca tiṭṭhatī”ti vadanti.

Nhưng ở đây, đối với ranh giới đã kết tập, giới hạn phần dưới đã được trình bày hoàn toàn trong Chú giải bằng các câu như “ranh giới đã đi xuống, lấy mặt đất và mặt nước làm giới hạn” v.v. (mahāva. aṭṭha. 138). Nhưng đối với ranh giới làng, v.v. thì không được trình bày. Làm thế nào để biết điều này? Một số người ở đây nói rằng “ranh giới làng, v.v. cũng chạm đến mặt đất và mặt nước làm giới hạn như ranh giới đã kết tập”.

Keci pana taṃ paṭikkhipitvā “nadisamuddajātassarasīmā, tāva tannissitaudakukkhepasīmā ca pathaviyā uparitale, heṭṭhā ca udakajjhottharaṇappadesa eva tiṭṭhanti, na tato heṭṭhā udakassa ajjhottharaṇābhāvā. Sace pana udakoghādinā yojanappamāṇampi ninnaṭṭhānaṃ hoti, nadisīmādayova honti, na tato heṭṭhā. Tasmā nadiādīnaṃ heṭṭhā bahitīramukhena umaṅgena, iddhiyā vā pavittṭho bhikkhu nadiyaṃ ṭhitānaṃ kammaṃ na kopeti. So pana āsannagāme bhikkhūnaṃ kammaṃ kopeti. Sace pana so ubhinnaṃ tīragāmānaṃ majjhe nisinno hoti, ubhayagāmaṭṭhānaṃ kammaṃ kopeti. Sace pana tīraṃ gāmakhettaṃ na hoti, agāmakāraññameva. Tattha pana

tīradvayepi sattabbhantarasīmāṃ vinā kevalāya khuddakāraññasīmāya kammaṃ karontānaṃ kammaṃ kopeti. Sace sattabbhantarasīmāyaṃ karonti, tadā yadi tesāṃ sattabbhantarasīmāya paricchedo etassa nisinnokāsassa parato ekaṃ sattabbhantaram atikkamitvā t̥hito na kammakopo. No ce, kammakopo. Gāmasīmāyaṃ pana antoumaṅge vā bile vā yattha pavisitum sakkā, yattha vā suvaṇṇamaṇiādiṃ khaṇitvā gaṇhanti, gaṇhetum sakkāti vā sambhāvanā hoti, tattakaṃ heṭṭhāpi gāmasīmā, tattha iddhiyā anto nisinnopi kammaṃ kopeti. Yattha pana pakatimanussānaṃ pavesasambhāvanāpi natthi, taṃ sabbaṃ yāva pathavisandhārakaudakā araññasīmāva, na gāmasīmā.

Araññasīmāyampi eseva nayo. Tatthapi hi yattake padese pavesasambhāvanā, tattakameva uparitale araññasīmā pavattati. Tato pana heṭṭhā na araññasīmā, tattha uparitalena saha ekāraññavohārābhāvato. Na hi tattha pavitṭhaṃ araññaṃ pavitṭho ti voharanti. Tasmā tatraṭṭho upari araññaṭṭhānaṃ kammaṃ na kopeti umaṅganadiyaṃ t̥hito viya uparinadiyaṃ t̥hitānaṃ. Ekasmiñhi cakkavāle gāmanadisamuddajātassare muñcitvā tadavasesaṃ amanussāvāsaṃ devabrahmalokaṃ upādāya sabbaṃ araññaṃ eva. ‘Gāmā vā araññā vā’ ti vuttattā hi nadisamuddajātassarādipi araññaṃ eva. Idha pana nadiādīnaṃ visuṃ sīmābhāvena gaṇhitattā tadavasesameva araññaṃ gaṇhetabbaṃ. Tattha ca yattake padese ekaṃ ‘arañña’ nti voharanti, ayamekāraññasīmā. Indapurañhi sabbaṃ ekāraññasīmā. Tathā asurayakkhapurādi.

Ākāsaṭṭhadevabrahmavimānāni pana samantā ākāsaparicchināni paccekaṃ araññasīmā samuddamajjhe pabbatadīpakā viya. Tattha sabbattha sattabbhantarasīmāyaṃ, araññasīmāyameva vāti kammaṃ kātabbaṃ. Tasmā idhāpi upariaraññatalena saddhiṃ heṭṭhāpathaviyā araññavohārābhāvā visuṃ araññasīmāti gaṇhetabbaṃ. Tenevettha gāmanadiadisīmākathāya **aṭṭhakathāyaṃ** ‘iddhimā bhikkhu heṭṭhāpathavitale t̥hito kammaṃ kopeti’ ti (mahāva. aṭṭha. 138) baddhasīmāyaṃ dassitanayo na dassito’ ti vadanti.

Một số khác bác bỏ điều đó và nói rằng “ranh giới sông, biển, hồ tự nhiên, và ranh giới tung nước nương tựa vào chúng, chỉ tồn tại trên bề mặt trái đất và ở khu vực bị nước bao phủ bên dưới, chứ không phải ở dưới đó vì không có sự bao phủ của nước. Nhưng nếu do lũ lụt, v.v. mà có một nơi trũng sâu cả do-tuần, thì đó vẫn là ranh giới sông, v.v., chứ không phải ở dưới đó. Do đó, một Tỳ-khưu đi vào dưới sông bằng đường hầm từ bờ bên ngoài, hoặc bằng thần thông, không làm hỏng Tăng sự của những người đang ở trên sông. Nhưng vị ấy làm hỏng Tăng sự của các Tỳ-khưu ở làng gần đó. Nếu vị ấy ngồi giữa hai làng ở hai bờ, vị ấy làm hỏng Tăng sự của những người ở cả hai làng. Nếu bờ không phải là khu vực làng, mà chỉ là rừng không có làng. Thì ở đó, vị ấy làm hỏng Tăng sự của những người đang thực hiện Tăng sự trong ranh giới rừng nhỏ chỉ ở cả hai bờ, không có ranh giới bảy abbhantara. Nếu họ thực hiện trong ranh giới bảy abbhantara, thì nếu giới hạn ranh giới bảy abbhantara của họ vượt qua một khoảng bảy abbhantara khác so với nơi vị ấy ngồi, thì không làm hỏng Tăng sự. Nếu không, thì làm hỏng Tăng sự. Còn trong ranh giới làng, ranh giới làng cũng có ở dưới, ở nơi nào có thể đi vào trong đường hầm hoặc hang

động, hoặc ở nơi có thể đào và lấy vàng, ngọc, v.v., hoặc có khả năng lấy được, thì người ngồi bên trong bằng thần thông cũng làm hỏng Tăng sự. Nhưng ở nơi nào ngay cả người thường cũng không có khả năng đi vào, thì tất cả nơi đó cho đến mặt nước giới hạn của trái đất đều là ranh giới rừng, chứ không phải ranh giới làng. Trong ranh giới rừng cũng vậy. Ở đó, ranh giới rừng ở bề mặt trên chỉ tồn tại trong phạm vi có khả năng đi vào. Còn dưới đó không phải là ranh giới rừng, vì không có cách nói chung là một khu rừng với bề mặt trên. Người ta không nói người đi vào đó là đi vào rừng. Do đó, người ở đó không làm hỏng Tăng sự của những người ở trên rừng, giống như người ở trong sông ngầm không làm hỏng Tăng sự của những người ở trên sông. Trong một thế giới, ngoại trừ làng, sông, biển, hồ tự nhiên, thì tất cả những nơi còn lại không có người ở, bao gồm cả thế giới của chư thiên và phạm thiên, đều là rừng. Vì đã nói ‘hoặc làng hoặc rừng’, nên sông, biển, hồ tự nhiên, v.v. cũng là rừng. Nhưng ở đây, vì sông, v.v. đã được lấy làm ranh giới riêng, nên chỉ phần còn lại mới được coi là rừng. Và ở đó, phạm vi nào được gọi chung là ‘rừng’, đó là một ranh giới rừng. Toàn bộ thành của trời Đế Thích là một ranh giới rừng. Tương tự, thành của a-tu-la, dạ-xoa, v.v. Còn các cung điện của chư thiên và phạm thiên lơ lửng trên không trung, được giới hạn bởi không gian xung quanh, là các ranh giới rừng riêng biệt, giống như các hòn đảo núi giữa biển. Ở khắp nơi đó, Tăng sự phải được thực hiện trong ranh giới bảy abbhantara, hoặc chỉ trong ranh giới rừng. Do đó, ở đây cũng vậy, cần phải hiểu rằng dưới lòng đất, vì không có cách nói chung là rừng với bề mặt rừng ở trên, nên đó là một ranh giới rừng riêng biệt. Do đó, ở đây, trong phần nói về ranh giới làng, sông, v.v., trong **Chú giải**, phương pháp được trình bày trong ranh giới đã kết tập rằng ‘một Tỳ-khưu có thần thông đứng ở dưới lòng đất làm hỏng Tăng sự’ (mahāva. aṭṭha. 138) không được trình bày”.

Idaṇcetāsaṃ gāmasīmādīnaṃ heṭṭhāpamāṇadassanaṃ suttādivirodhābhāvā yuttaṃ viya dissati. Vīmaṃsitvā gaheṭṭabbāṃ. Evaṃ gahaṇe ca gāmasīmāyaṃ sammatā baddhasīmā upari gāmasīmaṃ, heṭṭhā udakapariyantaṃ araṇṇasīmāñca avattharatīti tassā araṇṇasīmāpi khetṭanti sijjhati. Bhagavatā ca “sabbā, bhikkhave, nadī asīmā”tiādinā (mahāva. aṭṭha. 147) nadisamuddajātassarā baddhasīmāya akhetṭabhāvena vuttā, na pana araṇṇaṃ. Tasmā araṇṇampi baddhasīmāya khetṭamevāti gaheṭṭabbāṃ. Yadi evaṃ kasmā tattha sā na bajjhatīti? Payoanābhāvā. Sīmāpekkhānantarameva sattabbhantarāsīmāya sambhavato. Tassā ca upari sammatāya baddhasīmāya sambhedajjhottharaṇānulomato vipattisīmā eva siyā. Gāmakhetṭe pana ṭhatvā agāmakāraṇṇekadesampi antokarivā sammatā kiñcāpi susammatā, agāmakāraṇṇe bhagavatā vihitāya sattabbhantarāsīmāyapi anivattito. Tattha pana kammaṃ kātuṃ pavitṭhānampi tato bahi kevalāraṇṇe karontānampi antarā tīṇi sattabbhantarāni ṭhapetabbāni, aññathā vipatti eva siyāti sabbathā niratthakameva agāmakāraṇṇe

baddhasīmākaraṇanti veditabbam.

Và việc trình bày giới hạn phần dưới của các ranh giới làng, v.v. này có vẻ hợp lý vì không mâu thuẫn với kinh, v.v. Cần phải xem xét kỹ lưỡng rồi mới chấp nhận. Và nếu chấp nhận như vậy, thì xác lập được rằng ranh giới đã được kết tập trong ranh giới làng sẽ bao trùm ranh giới làng ở trên và ranh giới rừng giới hạn bởi mặt nước ở dưới, do đó ranh giới rừng cũng là khu vực của nó. Và Đức Thế Tôn, bằng các câu như “Này các Tỳ-khưu, tất cả các sông đều không phải là ranh giới” v.v. (mahāva. aṭṭha. 147), đã nói rằng sông, biển, hồ tự nhiên không phải là khu vực của ranh giới đã kết tập, chứ không phải rừng. Do đó, cần phải hiểu rằng rừng cũng là khu vực của ranh giới đã kết tập. Nếu vậy, tại sao nó không được kết tập ở đó? Vì không có lợi ích. Vì ranh giới bảy abbhantara phát sinh ngay khi có nhu cầu về ranh giới. Và ranh giới đã được kết tập trên đó sẽ trở thành ranh giới bị hỏng, tương tự như sự pha trộn và chống chéo. Còn ranh giới được kết tập bằng cách đứng trong khu vực làng và bao gồm cả một phần rừng không có làng, mặc dù được kết tập tốt, nhưng cũng không ngăn cản được ranh giới bảy abbhantara mà Đức Thế Tôn đã quy định trong rừng không có làng. Ở đó, những người đi vào để thực hiện Tăng sự và những người thực hiện ở khu rừng thuần túy bên ngoài đó, phải đặt ba khoảng bảy abbhantara ở giữa, nếu không sẽ bị hỏng. Do đó, cần phải biết rằng việc kết tập ranh giới trong rừng không có làng là hoàn toàn vô ích.

Antonadiyaṃ pavittṭhasākhāyāti nadiyā pathavitalaṃ āhacca tṭhitāya sākḥāyapi, pageva anāhacca tṭhitāya. Pārohepi eseṇa nayo. Etena sabhāgaṃ nadisīmaṃ phusitvā tṭhitenapi visabhāgasīmāsambandhasākhādinā udakukkhepasīmāya sambandho na vaṭṭatīti dasseti. Eteneva mahāsīmaṃ, gāmasīmañca phusitvā tṭhiteṇa sākḥādinā mālakasīmāya sambandho na vaṭṭatīti nāpitoti daṭṭhabbo.

Trên cành cây đi vào trong sông: là cả trên cành cây chạm vào mặt đất của sông, hướng chi là cành cây không chạm. Trong trường hợp rẽ phụ cũng vậy. Điều này cho thấy rằng sự liên kết của ranh giới tung nước với cành cây, v.v. liên kết với ranh giới khác loại, ngay cả khi nó chạm vào ranh giới sông cùng loại, cũng không được phép. Bằng cách này, cần phải hiểu rằng đã ngụ ý rằng sự liên kết của ranh giới khuôn viên với cành cây, v.v. chạm vào ranh giới lớn và ranh giới làng là không được phép.

Antonadiyaṃyevāti setupādānaṃ tīraṭṭhataṃ nivatteti. Tena udakukkhepaparicchedato bahi nadiyaṃ patiṭṭhitatṭepi sambhedābhāvaṃ dasseti. Tenāha “bahitīre patiṭṭhitā”tiādi. Yadi hi udakukkhepato bahi antonadiyaṃpi patiṭṭhitatṭe sambhedo bhavēyya, tampi paṭikkhipitabbam bhavēyya kammakopassa samānattā, na ca paṭikkhittam. Tasmā sabbattha attano nissayasīmāya sambhedadoso natthevāti gahetabbam.

Chỉ trong sông: là bác bỏ việc chân cầu ở trên bờ. Điều này cho thấy không có sự pha trộn ngay cả khi nó cắm xuống sông bên ngoài giới hạn tung nước. Do đó, Ngài nói “cắm ở bờ bên ngoài”, v.v. Nếu có sự pha trộn ngay cả khi cắm xuống trong sông bên ngoài khu vực tung nước, thì điều đó cũng lẽ ra phải bị cấm, vì việc làm hỏng Tăng sự là như nhau,

nhưng lại không bị cấm. Do đó, cần phải hiểu rằng không có lỗi pha trộn ở bất cứ đâu với ranh giới nương tựa của chính nó.

Āvaraṇena vāti dāruādīṃ nikhaṇitvā udakanivāraṇena. **Koṭṭakabandhanena vā** ti mattikādīhi pūretvā katasetubandhena. Ubhayenāpi āvaraṇameva dasseti. “Nadīṃ vināsetvā”ti vuttamevatthaṃ vibhāveti “**heṭṭhā pāli baddhā**”ti, heṭṭhā nadīṃ āvaritvā pāli baddhāti attho. **Chaḍḍitamodakanti** atirittodakaṃ. “**Nadīṃ ottharivā sandanaṭṭhānato**”ti iminā taḷākanadīnaṃ antarā pavattanaṭṭhāne na vaṭṭatīti dasseti. **Uppatitvāti** tīrādibhindanavasena vipulā hutvā. **Vihārasīmanti** baddhasīmaṃ.

Hoặc bằng hàng rào: là bằng cách đóng cọc gỗ, v.v. để ngăn nước. **Hoặc bằng cách đắp đê:** là bằng cách đắp đê làm bằng đất, v.v. Cả hai đều chỉ ra hàng rào. Ngài làm rõ ý nghĩa đã nói “phá hủy sông” bằng câu “**đê được đắp ở dưới**”, có nghĩa là đê được đắp để chắn sông ở dưới. **Nước thừa:** là nước dư. “**Từ nơi nó chảy bao trùm sông**”: điều này cho thấy rằng không được phép ở nơi chảy giữa ao và sông. **Sau khi đã nổi lên:** là sau khi đã trở nên rộng lớn do phá vỡ bờ, v.v. **Ranh giới tu viện:** là ranh giới đã kết tập.

Agamanapatheti tadaheva gantvā nivattitum asakkuṇeyye. **Araññasīmāsāṅkhyameva gacchatīti** lokavohārasiddhaṃ agāmakāraññasīmaṃ sandhāya vadati. **Tatthā** ti pakatiyā macchabandhānaṃ gamanapathesu dīpikesu.

Trên con đường đi lại: là trên con đường không thể đi và về trong cùng một ngày. **Được tính là ranh giới rừng:** là nói đến ranh giới rừng không có làng, được xác lập theo cách nói thông thường của thế gian. **Ở đó:** là trên các hòn đảo trên con đường đi lại thường ngày của những người đánh cá.

Tam ṭhānanti āvāṭadīnaṃ kataṭṭhānameva, na akatanti attho. **Loṇīti** samuddodakassa uppattiveganinno mātikākārena pavattanako.

Nơi đó: có nghĩa là chỉ nơi đã được làm thành hố, v.v., chứ không phải nơi chưa được làm. **Mạch muối:** là dòng nước biển chảy theo hình dạng một con kênh do sức dâng của nước biển.

148. Sambhindantīti yattha catūhi bhikkhūhi nisīditum na sakkā, tattakato paṭṭhāya yāva kesaggamattampi antosīmāya karonto sambhindati. Catunnaṃ bhikkhūnaṃ pahonakato paṭṭhāya yāva sakalampi anto karonto ajjhottharantīti veditabbaṃ.

Samsaṭṭhaviṭapāti aññamaññaṃ sibbitvā ṭhitamahāsākhamulā, etena aññamaññaṃ accāsannataṃ dīpeti. Sākhāya sākhaṃ phusantā hi dūraṭṭhāpi siyyum, tato ekamsato sambhedalakkhaṇaṃ dassitaṃ na siyāti tam dassetum viṭapaggahaṇaṃ kataṃ. Evañhi bhikkhūnaṃ nisīditum appahonakaṭṭhānaṃ attano sīmāya antosīmaṭṭhaṃ karitvā purāṇavihāraṃ karonto sīmāya sīmaṃ sambhindati nāma, na tato paranti dassitameva hoti. **Baddhā hotīti** porāṇakavihārasīmaṃ sandhāya vuttaṃ. **Amba** nti aparena samayena purāṇavihāraparikkhepādīnaṃ vinaṭṭhattā ajānantānaṃ tam

purāṇasīmāya nimittabhūtaṃ ambaṃ. Attano sīmāya antosīmaṭṭhaṃ karitvā purāṇavihārasīmaṭṭhaṃ jambuṃ kittetvā ambajambūnaṃ antare yaṃ ṭhānaṃ, taṃ attano sīmāya pavesetvā bandhantīti attho. Ettha ca purāṇasīmāya nimittabhūtassa gāmaṭṭhassa ambarukkhassa antosīmaṭṭhāya jambuyā saha saṃsaṭṭhaviṭapattepi sīmāya bandhanakāle vipatti vā pacchā gāmasīmāya saha sambhedo vā kammavipatti vā na hotīti mukhatova vuttanti veditabbaṃ.

148. Pha trộn: là khi một người làm cho một phần bên trong ranh giới, dù chỉ bằng một sợi tóc, bắt đầu từ nơi không đủ cho bốn Tỳ-khưu ngồi, thì gọi là pha trộn. Cần phải hiểu rằng bắt đầu từ nơi đủ cho bốn Tỳ-khưu cho đến khi làm cho toàn bộ vào bên trong, thì gọi là chống chéo. **Cành lá quán quýt:** là gốc của các cành lớn đan vào nhau, điều này cho thấy sự gần gũi của chúng. Các cành cây chạm vào nhau có thể ở xa, do đó sẽ không thể hiện được đặc điểm pha trộn một cách chắc chắn, nên đã dùng từ “cành lá” để chỉ ra điều đó. Như vậy, đã chỉ ra rằng một người, bằng cách làm cho một nơi không đủ cho các Tỳ-khưu ngồi thành một phần bên trong ranh giới của mình, biến tu viện cũ thành của mình, thì được gọi là pha trộn ranh giới với ranh giới, chứ không phải xa hơn. **Đã được kết tập:** được nói đến nhằm đến ranh giới tu viện cổ xưa. **Cây xoài:** là cây xoài làm mốc cho ranh giới cũ đó, mà những người sau này không biết do hàng rào, v.v. của tu viện cũ đã bị phá hủy. Họ, bằng cách làm cho cây xoài đó thành một phần bên trong ranh giới của mình, đã nêu mốc cây trâm thuộc ranh giới tu viện cũ, và kết tập bằng cách đưa khu vực giữa cây xoài và cây trâm vào trong ranh giới của mình. Và ở đây, cần phải hiểu rằng đã nói một cách công khai rằng ngay cả khi cây xoài ở làng làm mốc cho ranh giới cũ quán quýt cành lá với cây trâm bên trong ranh giới, thì cũng không có sự hổng hóc tại thời điểm kết tập ranh giới, hoặc sự pha trộn với ranh giới làng sau này, hoặc sự hổng Tăng sự.

Padesanti saṅghassa nisīdanappahonakappadesaṃ. “Sīmantarikaṃ ṭhapetvā” tiādinā sambhedajjhottharaṇaṃ akatvā baddhasīmāhi aññamaññaṃ phusāpetvā abyavadhānena baddhāpi sīmā asīmā evāti dasseti. Tasmā ekadvaṅgulamattāpi sīmantarikā vaṭṭati eva. Sā pana dubbodhāti aṭṭhakathāsu caturaṅgulādikā vuttāti daṭṭhabbaṃ. **Dvinnaṃ sīmānanti** dvinnaṃ baddhasīmānaṃ. **Nimittaṃ hoti** ti nimittassa sīmato bāhirattā bandhanakāle tāva sambhedadoso natthīti adhippāyo . Na kevalaṅca nimittakattā eva saṅkaraṃ karoti , atha kho sīmantarikāya ṭhito aññopi rukkho karoti eva. Tasmā appamattikāya sīmantarikāya vaḍḍhanakā rukkhādayo na vaṭṭanti eva. Ettha ca upari dissamānakhandhasākāhādipavese eva saṅkaradosassa sabbattha dassitattā adissamānānaṃ mūlānaṃ pavesepi bhūmigatikattā doso natthīti sijjhati. Sace pana mūlāni dissamānāneva pavisanti, saṅkarova. Pabbatapāsāṇā pana dissamānāpi bhūmigatikā eva. Yadi pana bandhanakāle eva eko thūlarukkho ubhayampi sīmaṃ āhacca

tiṭṭhati, pacchā baddhā asīmā hotīti daṭṭhabbam.

Khu vực: là khu vực đủ cho Tăng chúng ngồi. “**Sau khi đã đặt khoảng cách giữa các ranh giới**”, v.v. cho thấy rằng ranh giới được kết tập sát nhau không có khoảng cách, bằng cách cho các ranh giới đã kết tập chạm vào nhau mà không làm pha trộn hay chồng chéo, cũng là ranh giới không hợp lệ. Do đó, khoảng cách giữa các ranh giới dù chỉ bằng một hai ngón tay cũng được phép. Nhưng vì nó khó biết, nên trong các Chú giải đã nói là bốn ngón tay, v.v. **Của hai ranh giới:** là của hai ranh giới đã kết tập. **Là mố:** có ý rằng vì mố nằm ngoài ranh giới, nên tại thời điểm kết tập, không có lỗi pha trộn. Không chỉ vì làm mố mà nó gây ra sự pha trộn, mà ngay cả một cây khác đứng ở khoảng cách giữa các ranh giới cũng gây ra. Do đó, các cây cối, v.v. có thể phát triển trong khoảng cách nhỏ giữa các ranh giới là không được phép. Và ở đây, vì lỗi pha trộn ở khắp nơi được chỉ ra chỉ khi các thân, cành, v.v. có thể nhìn thấy ở trên xâm nhập vào, nên xác lập được rằng không có lỗi ngay cả khi các rễ không nhìn thấy xâm nhập vào, vì chúng đi trong lòng đất. Nhưng nếu cả rễ cũng xâm nhập vào một cách có thể nhìn thấy, thì đó là sự pha trộn. Nhưng các núi đá, dù có thể nhìn thấy, cũng đi trong lòng đất. Nếu tại thời điểm kết tập, một cây to lớn chạm vào cả hai ranh giới, thì cần phải hiểu rằng ranh giới được kết tập sau là không hợp lệ.

Sīmāsaṅkaranti sīmāsambhedam. Yam pana sārattadīpaniyam

vuttam “sīmāsaṅkaram karotīti vaḍḍhitvā sīmapadesam pavitthe dvinnaṃ sīmānaṃ gataṭṭhānassa duviññeyyattā vutta”nti (sārattha. ṭī. mahāvagga 3.148), tam na yuttam gāmasīmāyapi saha saṅkaram karotīti vattabbato. Tatthāpi hi nimitte vaḍḍhite gāmasīmābaddhasīmānaṃ gataṭṭhānaṃ dubbiññeyyameva hoti, tattha pana avatvā dvinnaṃ baddhasīmānameva saṅkarassa vuttattā yathāvuttasambaddhadosova saṅkara-saddena vuttoti gahetabbam. Pāliyam pana nidānavasena “yesam, bhikkhave, sīmā pacchā sammatā, tesam tam kammaṃ adhammika”ntiādinā (mahāva. 148) pacchā sammatāya asīmatte vuttepi dvīsu gāmasīmāsu ṭhatvā dvīhi saṅghehi sambhedam vā ajjhottharaṇam vā katvā sīmantarikam aṭṭhapetvā vā rukkhapārohādisambandham aviyojetvā vā ekasmiṃ khaṇe kammavācāniṭṭhāpanavasena ekato sammatānaṃ dvinnaṃ sīmānampi asīmatā pakāsītāti veditabbam.

Sự pha trộn ranh giới: là sự pha trộn ranh giới. Điều mà trong **Sārattadīpanī** nói rằng “gây ra sự pha trộn ranh giới là được nói vì khi nó phát triển và đi vào khu vực ranh giới, nơi đi của hai ranh giới khó phân biệt” (sārattha. ṭī. mahāvagga 3.148), điều đó không đúng, vì có thể nói rằng nó cũng gây ra sự pha trộn với ranh giới làng. Ở đó, khi mố phát triển, nơi đi của ranh giới làng và ranh giới đã kết tập cũng khó phân biệt, nhưng ở đó không nói, mà chỉ nói về sự pha trộn của hai ranh giới đã kết tập, nên cần phải hiểu rằng chính lỗi liên kết như đã nói được gọi bằng từ “pha trộn”. Nhưng trong Pāli, mặc dù đã nói về sự không hợp lệ của ranh giới được kết tập sau bằng các câu như “Này các Tỳ-khưu, ranh giới nào được kết tập sau, Tăng sự của họ là phi pháp” v.v. (mahāva.

148), nhưng cũng cần phải hiểu rằng đã tuyên bố sự không hợp lệ của cả hai ranh giới được hai Tăng đoàn kết tập cùng một lúc bằng cách đứng trong hai ranh giới làng, thực hiện sự pha trộn hoặc chống chéo, hoặc không đặt khoảng cách giữa các ranh giới, hoặc không tách rời sự liên kết bằng rễ phụ của cây, v.v., bằng cách hoàn thành lời tác bạch trong cùng một khoảnh khắc.

Gāmasīmādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về ranh giới làng, v.v. đã kết thúc.

Uposathabhedādikathāvaṇṇanā

Giải về sự chia rẽ Bố-tát, v.v.

149. Adhammena vagganti ettha ekasīmāya catūsu bhikkhūsu vijjamānesu pātimokkhuddesova anuññāto, tīsu, dvīsu ca pārisuddhiuposathova. Idha pana tathā akatattā ‘adhammenā’ ti vuttaṃ. Yasmā pana chandapārisuddhi saṅghe eva āgacchati, na gaṇe, na puggale, tasmā ‘vagga’ nti vuttanti.

149. Chia rẽ một cách phi pháp: ở đây, trong một ranh giới, khi có bốn Tỳ-khưu, chỉ được phép thuyết giảng Giới Bốn, còn khi có ba hoặc hai, thì chỉ được phép làm lễ Bố-tát thanh tịnh. Nhưng ở đây, vì không làm như vậy, nên đã nói “một cách phi pháp”. Và vì sự đồng thuận và thanh tịnh chỉ đến trong Tăng chúng, chứ không phải trong nhóm hay cá nhân, nên đã nói là “chia rẽ”.

Sace pana dve saṅghā ekasīmāya aññamaññaṃ chandaṃ āharitvā ekasmiṃ khaṇe viṣuṃ saṅghakammaṃ karonti, ettha kathanti? Keci panetaṃ vaṭṭatīti vadanti, taṃ na gahetabbaṃ vaggakammattā . Kammaṃ karontānañhi chandapārisuddhi aññattha na gacchati tathā vacanābhāvā, viṣuṃ viṣuṃ kammakaraṇatthameva sīmāya anuññātattā cāti gahetabbaṃ. Vihārasīmāyaṃ pana saṅghe vijjamānepi kenaci paccayena khandhasīmāyaṃ tīsu, dvīsu vā pārisuddhiuposathaṃ karontesu kammaṃ dhammena samaggameva bhinnasīmaṭṭhattāti datṭhabbaṃ.

Nếu hai Tăng đoàn trong cùng một ranh giới, sau khi đã mang đến sự đồng thuận của nhau, lại thực hiện Tăng sự riêng biệt trong cùng một khoảnh khắc, thì ở đây thế nào? Một số người nói rằng điều đó được phép, nhưng không nên chấp nhận vì đó là Tăng sự chia rẽ. Cần phải hiểu rằng sự đồng thuận và thanh tịnh của những người đang thực hiện Tăng sự không đi đến nơi khác, vì không có lời dạy như vậy, và vì ranh giới đã được cho phép chính để thực hiện Tăng sự riêng biệt. Nhưng trong ranh giới tu viện, ngay cả khi có Tăng chúng, nếu vì một lý do nào đó, ba hoặc hai vị thực hiện lễ Bố-tát thanh tịnh trong ranh giới từng phần, thì cần phải hiểu rằng Tăng sự đó vẫn hợp pháp và hòa hợp, vì họ đứng ở ranh giới khác.

Uposathabhedādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về sự chia rẽ Bố-tát, v.v. đã kết thúc.

Pātimokkhuḍdesakathāvaṇṇanā

Giải về việc thuyết giảng Giới Bốn

150.Evameetaṃ dhārayāmiti. Suta kho panāyasmantehi ettha “evameetaṃ dhārayāmi”ti vatvā “uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, sutā kho panāyasmantehi cattāro pārājikā dhammā”tiādinā vattabbaṃ. **Mātikāṭṭhakathāyampi** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā) evameva vuttaṃ. **Sutenāti** sutapadena.

150. Tôi ghi nhớ điều này như vậy. Quý vị đã nghe chưa: ở đây, sau khi nói “tôi ghi nhớ điều này như vậy”, phải nói tiếp “Thưa quý vị, phần mở đầu đã được thuyết giảng, quý vị đã nghe bốn pháp Bất Cộng Trụ chưa”, v.v. Trong **Chú giải về đề mục** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā) cũng nói như vậy. **Bằng lời đã nghe:** là bằng từ đã nghe.

Savarabhayaṃ vanācarakabhayaṃ. Tenāha “**aṭṭavimanussabhaya**”nti. Nidānuddese anīṭṭhite pātimokkhaṃ niddiṭṭhaṃ nāma na hotīti āha “**dutiyādisu uddesesū**”tiādi. **Tīhi** **vidhīhīti** osāraṇakathanasaraḥbhaññehi. Ettha ca atthaṃ bhaṇitukāmatāya vā

bhaṇāpetukāmatāya vā suttassa osāraṇaṃ **osāraṇaṃ** nāma. Tasseva atthappakāsanā **kathanaṃ** nāma. Kevalaṃ pāṭhasseva sarena bhaṇanaṃ **sarabhaññaṃ** nāma. **Sajjhāyaṃ adhiṭṭhahitvā** “sajjhāyaṃ karomī”ti cittaṃ uppādetvā. **Osāretvā pana kathentenā**ti sayameva pāṭhaṃ vatvā pacchā atthaṃ kathentena.

Nỗi sợ hãi của những người man rợ: là nỗi sợ hãi của những người sống trong rừng. Do đó, Ngài nói **“nỗi sợ hãi của những người trong rừng”**. Nếu phần thuyết giảng mở đầu chưa kết thúc, thì Giới Bốn không được coi là đã được chỉ ra, Ngài nói **“trong các phần thuyết giảng thứ hai, v.v.”**, v.v. **Bằng ba phương pháp**: là bằng cách đọc lại, giải thích và tụng đọc. Ở đây, việc đọc lại kinh vì muốn giải thích ý nghĩa hoặc muốn người khác giải thích ý nghĩa được gọi là **đọc lại**. Việc làm sáng tỏ ý nghĩa của nó được gọi là **giải thích**. Việc chỉ tụng đọc văn bản bằng giọng được gọi là **tụng đọc**. **Sau khi đã quyết tâm tụng đọc**: là sau khi đã khởi tâm “tôi sẽ tụng đọc”. **Sau khi đã đọc lại rồi giải thích**: là sau khi đã tự mình đọc văn bản rồi giải thích ý nghĩa.

Pātimokkhuḍdesakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc thuyết giảng Giới Bốn đã kết thúc.

Adhammakammaṭṭikkosānādikathāvaṇṇanā

Giải về việc phản đối Tăng sự phi pháp, v.v.

155.Navavidhanti saṅghaṇapuggalesu tayo, suttuḍdesapārisuddhiadhiṭṭhānavasena tayo, cātuddasīpannarasiṣāmaggīvasena tayoti navavidhaṃ. **Catubbidha** nti adhammenavaggādi catubbidhaṃ. **Duvidhanti** bhikkhubhikkhunipātimokkhavasena duvidhaṃ pātimokkhaṃ. **Navavidhanti** bhikkhūnaṃ pañca, bhikkhunīnaṃ cattāroti navavidhaṃ pātimokkhuḍdesaṃ.

155. Chín loại: là ba trong Tăng chúng, nhóm, và cá nhân; ba theo cách thuyết giảng kinh, thanh tịnh, và quyết tâm; và ba theo cách ngày mười bốn, ngày rằm, và ngày hòa hợp, tổng cộng là chín loại. **Bốn loại**: là bốn loại bắt đầu bằng việc chia rẽ một cách phi pháp. **Hai loại**: là hai loại Giới Bốn, theo Giới Bốn của Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni. **Chín loại**: là chín loại thuyết giảng Giới Bốn, năm của Tỳ-khưu và bốn của Tỳ-khưu-ni.

Adhammakammaṭṭikkosānādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc phản đối Tăng sự phi pháp, v.v. đã kết thúc.

Pakkhagaṇanādiuggahaṇānujānanakathādivaṇṇanā

Giải về việc cho phép học hỏi cách tính ngày trong tháng, v.v.

156. Katimīti tithi-saddāpekkham itthiliṅgam daṭṭhabbam.

156. Bao nhiêu: cần phải hiểu đây là giống cái, phụ thuộc vào từ “ngày”.

163. Utuvasseyyevāti hemantagimhesuyeva.

163. Chỉ trong mùa: là chỉ trong mùa đông và mùa hè.

164. Viññāpetīti ettha manasā cintetvā kāyavikāraṇameva viññāpananti daṭṭhabbam. Pāḷiyaṃ **aññassa dātabbā pārisuddhīti** pārisuddhidāyakena puna aññassa bhikkhuno santike dātabbā. **“Bhūtaṃyeva vā sāmaṇerabhāvaṃ ārocetī”** ti vuttattā ūnavīsativassakāle upasampannassa, antimavatthuaññāpannasikkhāpaccakkhātādīnaṃ vā yāva bhikkhupaṭiññā vattati, tāva tehi āhaṭṭapi chandapārisuddhi āgacchati. Yadā pana te attano sāmaṇerādhivāsaṃ paṭijānanti, tato paṭṭhāyeva nāgacchatīti dassitanti daṭṭhabbam. Pāḷiyampi hi “dinnāya pārisuddhiyā saṅghapatto vibbhamati...pe... paṇḍako paṭijānāti. Tiracchānagato paṭijānāti. Ubhatobyañjanako paṭijānāti, āhaṭṭa hoti pārisuddhī”ti vuttattā paṇḍakādīnampi bhikkhupaṭiññāya vattamānakālesu chandapārisuddhiyā āgamanam siddhameva. Tenāha **“esa nayo sabbatthā”**ti. Ummattakakhittacittavedanāṭṭānaṃ pana pakatattā antarāmagge ummattakādhivāse paṭiññātepi tesam saṅghapattamatteneva chandādi āgacchatīti daṭṭhabbam.

164. Ra hiệu: ở đây, cần phải hiểu rằng việc ra hiệu chỉ là việc làm biến dạng cơ thể sau khi đã suy nghĩ trong tâm. Trong Pāḷi, **sự thanh tịnh phải được trao cho người khác** : là người trao sự thanh tịnh phải trao lại cho một Tỳ-khưu khác. Vì đã nói **“hoặc thông báo tình trạng Sa-di thực sự”**, nên đã chỉ ra rằng sự đồng thuận và thanh tịnh được mang đến bởi người đã thọ cụ túc giới khi chưa đủ hai mươi tuổi, hoặc người đã phạm tội cuối cùng và đã từ bỏ học giới, v.v., vẫn được chấp nhận chừng nào lời tuyên bố là Tỳ-khưu còn hiệu lực. Nhưng từ khi họ thừa nhận tình trạng Sa-di, v.v. của mình, thì nó không còn được chấp nhận nữa. Vì trong Pāḷi cũng đã nói: “sau khi đã trao sự thanh tịnh, người đến Tăng chúng bị mất trí... v.v... người ái nam ái nữ thừa nhận. Người có thân súc sinh thừa nhận. Người có hai bộ phận sinh dục thừa nhận, sự thanh tịnh đã được mang đến”, nên việc sự đồng thuận và thanh tịnh của cả những người ái nam ái nữ, v.v. cũng được chấp nhận trong thời gian họ còn tuyên bố là Tỳ-khưu đã được xác lập. Do đó, Ngài nói **“phương pháp này áp dụng cho mọi trường hợp”**. Nhưng cần phải hiểu rằng sự đồng thuận, v.v. của những người điên, tâm trí rối loạn, đau đớn, do đã trở lại bình thường, vẫn được chấp nhận ngay khi họ đến Tăng chúng, ngay cả khi họ đã thừa nhận tình trạng điên, v.v. của mình trên đường đi.

“Bhikkhūnaṃ hatthapāsa”nti iminā gaṇapuggalesu chandapārisuddhiyā anāgamanam dasseti. “Saṅghapatto”ti hi pāḷiyaṃ vuttam. **Biḷālasaṅkhalikapārisuddhī** ti biḷālagīvāya bandhanasaṅkhalikasadisā pārisuddhi nāma, yathā saṅkhalikā biḷāle āgacchante eva āgacchati, na anāgacchante tappaṭibaddhattā, evamayam pārisuddhipīti attho. Atha vā yathā saṅkhalikāya paṭhamavalayaṃ dutiyavalayaṃ pāpuṇāti, na tatiyavalayaṃ, evamayampīti adhippāyo. Upalakkaṇamattañcettha biḷāla-ggaṇam

daṭṭhabbam.

“Tầm tay của các Tỳ-khưu”: điều này cho thấy rằng sự đồng thuận và thanh tịnh không đến trong nhóm và cá nhân. Vì trong Pāli đã nói “người đến Tăng chúng”. **Sự thanh tịnh như dây xích của con mèo**: là sự thanh tịnh giống như dây xích buộc ở cổ con mèo, cũng như dây xích chỉ đến khi con mèo đến, chứ không đến khi nó không đến vì nó gắn liền với con mèo, thì sự thanh tịnh này cũng vậy, đó là ý nghĩa. Hoặc là, cũng như vòng đầu tiên của dây xích đến được vòng thứ hai, chứ không phải vòng thứ ba, thì đây cũng vậy, đó là ý nghĩa. Cần phải hiểu rằng việc dùng hình ảnh con mèo ở đây chỉ là một ví dụ.

Pakkhagaṇanādiuggahaṇānujānanakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc cho phép học hỏi cách tính ngày trong tháng, v.v. đã kết thúc.

Chandadānakathādivaṇṇanā

Giải về việc trao sự đồng thuận, v.v.

165. Pāliyaṃ “santi saṅghassa karaṇīyānī”ti vattabbe vacanavipallāsenā **“karaṇīya”** nti vuttaṃ.

165. Trong Pāli, lẽ ra phải nói “có những việc cần làm của Tăng chúng”, nhưng đã nói **“việc cần làm”** do thay đổi cách nói.

167. “Tassa sammutidānakiccaṃ natthī”ti idaṃ pāliyaṃ ekadā sarantasappa sammutidānassa vuttattā ekadā asarantassa sammutiabhāvepi tassa anāgamanam vaggakammāya na hotīti vuttaṃ. Keci pana “sopi hatthapāseva ānetabbo”ti vadanti, taṃ na gahetabbam.

167. **“Vị ấy không có nhiệm vụ trao sự chấp thuận”**: điều này được nói vì trong Pāli, việc trao sự chấp thuận chỉ được nói đối với người nhớ một lần, nên ngay cả khi không có sự chấp thuận của người không nhớ một lần, việc vị ấy không đến cũng không dẫn đến Tăng sự chia rẽ. Nhưng một số người nói rằng “vị ấy cũng phải được đưa vào trong tầm tay”, điều đó không nên chấp nhận.

168. Saṅghasannipātato paṭhamam kātabbam **pubbakaraṇam**. Saṅghasannipāte kātabbam **pubbakiccanti** daṭṭhabbam. Pāliyam **no ce adhiṭṭhaheyya, āpatti dukkaṭassāti** ettha asaṅcicca asatiyā anāpatti. Yathā cettha, evam uparipi. Yattha pana acittakāpatti atthi, tattha vakkhāma.

168. Việc cần làm trước khi Tăng chúng hội họp là **việc làm trước**. Việc cần làm khi Tăng chúng hội họp là **nhiệm vụ trước**. Trong Pāli, **nếu không quyết tâm, phạm tội tác ác** : ở đây, không có tội nếu không cố ý, không nhớ. Cũng như ở đây, ở trên cũng vậy. Ở đâu có tội không do tâm, chúng tôi sẽ nói.

169. “Paññattam hoti”ti iminā “na sāpattikena uposatho kātabbo”ti viṣum paṭikkhepābhāvepi yathāvuttasuttasāmatthiyato paññattamevāti dasseti. Iminā eva nayena –

169. “Đã được quy định”: điều này cho thấy rằng mặc dù không có sự cấm riêng là “không được làm lễ Bố-tát khi có tội”, nhưng nó đã được quy định do sức mạnh của kinh đã nói. Theo phương pháp này –

“Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso yaṃ tathāgato aparisuddhāya parisāya uposatham kareyya, pātimokkham uddiseyyā”ti (cūḷava. 386; a. ni. 8.20; udā. 45) –

“Này các Tỳ-khưu, đây là điều không thể, không có cơ hội để Như Lai làm lễ Bố-tát, thuyết giảng Giới Bốn cho một hội chúng không trong sạch.” (cūḷava. 386; a. ni. 8.20; udā. 45) –

Ādisuttanayato ca alajjīhipi saddhiṃ uposathakaraṇampi paṭikkhittameva alajjiniggahatthattā sabbasikkhāpadānanti daṭṭhabbam.

“Pārisuddhidānapaññāpanenā”ti iminā sāpattikena pārisuddhipi na dātabbāti dīpitaṃ hoti. **Ubhopi dukkaṭanti** ettha sabhāgāpattibhāvaṃ ajānitvā kevaḷam āpattināmeneva desentassa paṭiggaṇhantassa acittakameva dukkaṭam hotīti vadanti . Yathā saṅgho sabhāgāpattiṃ āpanno ñattiṃ ṭhapetvā uposatham kātum labhati, evam tayopi “suṇantu me, āyasmantā, ime bhikkhū sabhāgaṃ āpattiṃ āpannā”tiādinā vuttanayānusāreneva gaṇaṇattiṃ ṭhapetvā dvīhi aññamaññaṃ ārocetvā uposatham kātum vaṭṭati. Ekena pana sāpattikena dūraṃ gantvāpi paṭikātumeva vaṭṭati, asampāpuṇantena “bhikkhum labhitvā paṭikarissāmī”ti uposatho kātabbo, paṭikaritvā ca puna uposatho kattabbo.

Và theo phương pháp của kinh trên, cần phải hiểu rằng việc làm lễ Bố-tát cùng với những người không biết hổ thẹn cũng đã bị cấm, vì tất cả các học giới đều nhằm mục đích trừng trị những người không biết hổ thẹn. **“Bằng việc quy định về việc trao sự thanh tịnh”** : điều này cho thấy rằng người có tội cũng không được trao sự thanh tịnh. **Cả hai đều phạm tội tác ác**: ở đây, người ta nói rằng người sám hối và người nhận sám hối, do không biết đó là tội cùng loại, mà chỉ sám hối bằng tên tội, thì chỉ phạm tội tác ác không do tâm. Cũng như Tăng chúng, khi đã phạm tội cùng loại, có thể làm lễ Bố-tát sau khi đã

đặt một bản tuyên ngôn, thì ba vị cũng được phép làm lễ Bố-tát sau khi đã đặt một bản tuyên ngôn của nhóm theo cách đã nói là “Thưa quý vị, xin hãy nghe, các Tỳ-khưu này đã phạm tội cùng loại”, v.v., và hai vị thông báo cho nhau. Nhưng một người có tội thì phải đi xa để sám hối, nếu không đến được, thì phải làm lễ Bố-tát với ý nghĩ “tôi sẽ sám hối sau khi gặp được một Tỳ-khưu”, và sau khi đã sám hối, phải làm lại lễ Bố-tát.

Chandadānakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc trao sự đồng thuận, v.v. đã kết thúc.

Anāpattipannarasakādikathāvaṇṇanā

Giải về mười lăm trường hợp không phạm tội, v.v.

172.Kenaci 63 karaṇīyena gantvāti sīmāparicchedato bahibhūtaṃ gāmaṃ vā araṇṇaṃ vā gantvāti attho. Eteneva uposathañattiyā ṭhapanakāle samaggā eva te ñattim ṭhapesunti siddham. Teneva pāliyaṃ “uddiṭṭhaṃ suuddiṭṭha”nti sabbapannarasakesupi vuttaṃ. **Vaggā samaggasaññino**tiādi pana ñattiyā niṭṭhitāya “kim saṅghassa pubbakicca”ntiādīnaṃ (mahāva. 134) vacanakkhaṇe bahigatānaṃ bhikkhūnaṃ sīmāya pavitṭhattā bhikkhū tasmim khaṇe vaggā hontīti vuttaṃ. Tenāha **“tesaṃ sīmaṃ okkantattā vaggā”**tiādi, etena pārājikuddesādikkhāṇepi vaggasaññīnaṃ uddisantānaṃ āpatti eva, ñattiyā pana pubbe niṭṭhitattā kammakopo natthīti dassitameva hoti. Evaṃ uparipi sabbavāresu adhippāyo veditabbo.

172. Đi vì một việc cần làm nào đó 63: có nghĩa là đi đến một làng hoặc một khu rừng nằm ngoài giới hạn của ranh giới. Bằng cách này, xác lập được rằng khi đặt bản tuyên ngôn của lễ Bố-tát, tất cả họ đều hòa hợp và đặt bản tuyên ngôn. Do đó, trong Pāli, trong tất cả mười lăm trường hợp, đã nói “đã được thuyết giảng, đã được thuyết giảng tốt”. Còn **chia rẽ nhưng nghĩ là hòa hợp**, v.v. được nói vì sau khi bản tuyên ngôn đã kết thúc, vào lúc nói “việc làm trước của Tăng chúng là gì?” v.v. (mahāva. 134), các Tỳ-khưu đã ra ngoài đã đi vào ranh giới, nên các Tỳ-khưu lúc đó trở nên chia rẽ. Do đó, Ngài nói **“họ chia rẽ do đã bước vào ranh giới”**, v.v. Điều này cho thấy rằng ngay cả vào lúc thuyết giảng về tội Bất Cộng Trụ, v.v., những người thuyết giảng nghĩ là chia rẽ cũng phạm tội, nhưng vì bản tuyên ngôn đã kết thúc trước đó, nên Tăng sự không bị hỏng. Cần phải hiểu ý nghĩa như vậy trong tất cả các trường hợp ở trên.

Ettha ca pāliyaṃ “sabbāya vuṭṭhitāya...pe... tesaṃ santike pārisuddhi ārocetabbā”ti (mahāva. 174) vuttattā bahisīmāgatāya parisāya tesu yassa kassaci santike

anadhiṭṭhitehi pārisuddhiṃ ārocetum vaṭṭatīti vadanti.

Và ở đây, vì trong Pāli đã nói “sau khi tất cả đã ra khỏi... v.v... sự thanh tịnh phải được thông báo cho họ” (mahāva. 174), nên người ta nói rằng được phép thông báo sự thanh tịnh cho bất kỳ ai trong hội chúng đã đến từ bên ngoài ranh giới, bởi những người chưa quyết tâm.

Anāpattipannarasakādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về mười lăm trường hợp không phạm tội, v.v. đã kết thúc.

Liṅgādidassanakathādivaṇṇanā

Giải về việc thấy giới tính, v.v.

179. Aññātakam nāma adiṭṭhapubbanti āha “aññesaṃ santaka”nti. Aññesa nti attanā adiṭṭhapubbānaṃ. Nānāsaṃvāsakabhāvanti laddhinānāsaṃvāsakabhāvaṃ.

179. Một người không quen biết là người chưa từng thấy trước đây, Ngài nói **“của những người khác”**. **Của những người khác:** là của những người mình chưa từng thấy trước đây. **Tình trạng sống chung khác biệt:** là tình trạng sống chung khác biệt về quan điểm.

180. Pāḷiyam abhivitaranti samānasaṃvāsakābhāvaṃ nicchinanti.

180. Trong Pāli, **họ xác định:** họ quyết định tình trạng sống chung hòa hợp.

181. Uposathakārakāti saṅghuposathakārakā. Teneva “aññatra saṅghenā”

ti vuttaṃ. Saṅghuposathaṭṭhānato hi gacchantena attacatuttheneva gantabbam, tiṇṇam bhikkhūnaṃ nisinnaṭṭhānato pana gacchantena ekena bhikkhunāpi saha gantumpi vaṭṭati. Pāḷiyam **“abhikkhuko āvāso”**ti idaṃ Leopardamattaṃ, saṅghuposathaṭṭhānato gaṇapuggalehi sabhikkhukopi āvāso na gantabbo **“aññatra saṅghenā”**ti vuttattāti vadanti. **Uposatham karontīti** saṅghuposatham vā gaṇuposatham vā. **“Tassa santika”** nti idaṃ gaṇuposathaṭṭhānato gacchantam sandhāya vuttaṃ, aññathā **“sabbantimena paricchena attacatutthena vā”**ti vacanena virujjhanato. **Āraññakenāti** ekacārīnā.

Uposathantarāyoti attano uposathantarāyo.

181. Những người làm lễ Bố-tát: là những người làm lễ Bố-tát của Tăng chúng. Do đó, đã nói **“trừ phi là Tăng chúng”**. Vì người đi từ nơi làm lễ Bố-tát của Tăng chúng phải đi cùng với ít nhất ba người khác, nhưng người đi từ nơi ba Tỳ-khưu ngồi cũng được phép đi cùng với chỉ một Tỳ-khưu. Trong Pāli, **“trú xứ không có Tỳ-khưu”**: đây chỉ là một ví dụ, người ta nói rằng một trú xứ có Tỳ-khưu cũng không được đi đến bởi một nhóm hoặc cá nhân từ nơi làm lễ Bố-tát của Tăng chúng, vì đã nói **“trừ phi là Tăng chúng”**. **Họ làm lễ Bố-tát:** là lễ Bố-tát của Tăng chúng hoặc của nhóm. **“Đến nơi vị ấy”**: điều này được nói đến người đi từ nơi làm lễ Bố-tát của nhóm, nếu không sẽ mâu thuẫn với lời nói **“với giới**

hạn cuối cùng là ít nhất bốn người”. **Bởi người sống trong rừng**: là bởi người sống một mình. **Sự trở ngại của lễ Bố-tát**: là sự trở ngại của lễ Bố-tát của chính mình.

183. Pāḷiyam **bhikkhuniyā nisinnaparisāyātiādīsu bhikkhuniyātiādi karaṇatthe sāmivacanaṃ.**

183. Trong Pāḷi, ở các câu như **của hội chúng Tỳ-khưu-ni đang ngồi**, v.v., **của Tỳ-khưu-ni**, v.v. là sở hữu cách trong nghĩa của công cụ cách.

Liṅgādidassanakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải về việc thấy giới tính, v.v. đã kết thúc.

Uposathakkhandhakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp giải thích Phẩm Bố-tát đã kết thúc.